



Tên đơn vị: CTY TNHH BỆNH VIỆN SÀI GÒN BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Số 39 đường Hồ Văn Cống KP 4, P. Chánh Hiệp, Tp.HCM.
MST : 3 7 0 0 7 1 1 5 5 8

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1	KB01	Khám Nội	lần	39,800	100,000	60,200
2	KB02	Khám Ngoại	lần	39,800	100,000	60,200
3	KB03	Khám Phụ sản	lần	39,800	100,000	60,200
4	KB06	Khám Mắt	lần	39,800	100,000	60,200
5	KB07	Khám Tai mũi họng	lần	39,800	100,000	60,200
6	KB09	Khám tư vấn thẩm mỹ	lần	39,800	100,000	60,200
7	KB10	Khám Da liễu	lần	39,800	100,000	60,200
8	KB12	Khám chỉ định	lần	0	0	0
9	KB14	Khám Răng hàm mặt	lần	39,800	100,000	60,200
10	KB18	Khám Ngoại (TQ)	lần	39,800	100,000	60,200
11	KBCC01	Khám Nội (CC)	lần	39,800	100,000	60,200
12	KBCC02	Khám Ngoại (CC)	lần	39,800	100,000	60,200
13	KBCC03	Khám Phụ sản (CC)	lần	39,800	100,000	60,200
14	KBCC04	Khám Mắt (CC)	lần	39,800	100,000	60,200
15	KBCC05	Khám Tai mũi họng (CC)	lần	39,800	100,000	60,200
16	KBCC06	Khám Răng hàm mặt (CC)	lần	39,800	100,000	60,200
17	KBCC07	Khám Ngoại (TQ) (CC)	lần	39,800	100,000	60,200
18	KBNV01	Khám Nội (NV)	lần	39,800	39,800	0
19	KBNV02	Khám Ngoại (NV)	lần	39,800	39,800	0
20	KBNV03	Khám Phụ sản (NV)	lần	39,800	39,800	0
21	KBNV05	Khám Mắt (NV)	lần	39,800	39,800	0
22	KBNV06	Khám Tai mũi họng (NV)	lần	39,800	39,800	0
23	KBNV07	Khám Da liễu (NV)	lần	39,800	39,800	0
24	KBNV09	Khám Răng hàm mặt (NV)	lần	39,800	39,800	0

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
25	KBNV10	Khám Ngoại (TQ) (NV)	lần	39,800	39,800	0
26	KBSB01	Khám Nội (SB)	lần	39,800	60,000	20,200
27	KBSB02	Khám Ngoại (SB)	lần	39,800	60,000	20,200
28	KBSB03	Khám Phụ sản (SB)	lần	39,800	60,000	20,200
29	KBSB05	Khám Mắt (SB)	lần	39,800	60,000	20,200
30	KBSB06	Khám Tai mũi họng (SB)	lần	39,800	60,000	20,200
31	KBSB07	Khám Da liễu (SB)	lần	39,800	60,000	20,200
32	KBSB09	Khám Răng hàm mặt (SB)	lần	39,800	60,000	20,200
33	KBSB10	Khám Ngoại (TQ) (SB)	lần	39,800	60,000	20,200
34	KBYC01	Khám Tai mũi họng (TDV)	lần	39,800	200,000	160,200
35	KBYC02	Khám Nội (TDV)	lần	39,800	200,000	160,200
36	KBYC03	Khám Mắt (TDV)	lần	39,800	200,000	160,200
37	KBYC04	Khám Ngoại (TDV)	lần	39,800	200,000	160,200
38	KBYC05	Khám Phụ sản (TDV)	lần	39,800	200,000	160,200
39	KBYC06	Khám Ngoại (TQ) (TDV)	lần	39,800	200,000	160,200
40	KBYC08	Khám Răng hàm mặt (TDV)	lần	39,800	200,000	160,200
41	KBYC10	Khám Da liễu (TDV)	lần	39,800	200,000	160,200
42	1	Đến Bệnh viện Tỉnh	lần	0	550,000	550,000
43	2	Đến Bệnh viện TPHCM	lần	0	1,980,000	1,980,000
44	3	Đến Bệnh viện TPHCM*	lần	0	2,420,000	2,420,000
45	DVNT02	Xe chuyển cấp cứu từ km thứ 1 đến km thứ 5 Bình Dương	lần	0	440,000	440,000
46	DVNT0201	Xe chuyển cấp cứu từ km thứ 1 đến km thứ 5 Bình Dương	lần	0	660,000	660,000
47	DVNT03	Xe chuyển cấp cứu từ Bình Dương đi TP Hồ Chí Minh	lần	0	1,650,000	1,650,000
48	DVNT0301	Xe chuyển cấp cứu từ Bình Dương đi TP Hồ Chí Minh 1	lần	0	2,200,000	2,200,000
49	DVNT0302	Điều dưỡng theo xe cấp cứu Bình Dương	lần	0	330,000	330,000
50	DVNT0303	Điều dưỡng theo xe cấp cứu TP. HCM	lần	0	550,000	550,000
51	DVNT0304	Bác sĩ theo xe cấp cứu Bình Dương	lần	0	550,000	550,000
52	DVNT0305	Bác sĩ theo xe cấp cứu TP. HCM	lần	0	1,100,000	1,100,000
53	DVNT04	Xe chuyển bệnh theo yêu cầu riêng (dịch vụ) tính theo km.	lần	0	55,000	55,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
54	DVNT16	Xe chuyển cấp cứu từ Bình Dương đi TP Hồ Chí Minh 2	lần	0	2,750,000	2,750,000
55	TX01	Đến Bệnh viện Tỉnh	lần	0	550,000	550,000
56	TX0101	Đến Bệnh viện Tỉnh*	lần	0	770,000	770,000
57	TX02	Đến Bệnh viện TP HCM	lần	0	1,650,000	1,650,000
58	TX03	Đến Bệnh viện TP HCM*	lần	0	1,980,000	1,980,000
59	TX04	Có Điều Dưỡng đi kèm tới Bình Dương	lần	0	330,000	330,000
60	TX05	Có Điều Dưỡng đi kèm tới TP HCM	lần	0	550,000	550,000
61	TX06	Có Bác Sĩ đi kèm tới Bình Dương	lần	0	660,000	660,000
62	TX07	Có Bác Sĩ đi kèm tới TP HCM	lần	0	1,650,000	1,650,000
63	TX08	Tiền xe đi công vụ	lần	0	440,000	440,000
64	BHYTTN01	Hộ 1 người	lần	0	1,263,600	1,263,600
65	BHYTTN02	Hộ 2 người	lần	0	2,148,120	2,148,120
66	BHYTTN03	Hộ 3 người	lần	0	2,906,280	2,906,280
67	BHYTTN04	Hộ 4 người	lần	0	3,538,080	3,538,080
68	BHYTTN05	Hộ 5 người	lần	0	4,043,520	4,043,520
69	BHYTTN11	Người thứ 1 đóng 100%	lần	0	1,263,600	1,263,600
70	BHYTTN12	Người thứ 2 đóng 70%	lần	0	884,520	884,520
71	BHYTTN13	Người thứ 3 đóng 60%	lần	0	758,160	758,160
72	BHYTTN14	Người thứ 4 đóng 50%	lần	0	631,800	631,800
73	BHYTTN15	Người thứ 5 đóng 40%	lần	0	505,440	505,440
74	DVNT01	Tiền dịch vụ	lần	0	66,000	66,000
75	DVNT05	Dịch vụ chăm sóc người bệnh < 8 giờ/1 ngày	lần	0	220,000	220,000
76	DVNT06	Dịch vụ chăm sóc người bệnh >8 giờ/1 ngày	lần	0	440,000	440,000
77	DVNT07	Dịch vụ chăm sóc hậu phẫu	lần	0	275,000	275,000
78	DVNT08	Giấy chứng sanh	lần	0	88,000	88,000
79	DVNT09	Cấp giấy y chứng	lần	0	88,000	88,000
80	DVNT10	Tập vật lý trị liệu (suất 45 phút)	lần	0	330,000	330,000
81	DVNT11	Cấp bảng tóm tắt bệnh án	lần	0	132,000	132,000
82	DVNT12	Dịch vụ khám tại nhà	lần	0	550,000	550,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
83	DVNT13	Dịch vụ chỉ định Bác sĩ mổ	lần	0	1,100,000	1,100,000
84	DVNT14	Hồ sơ khám bệnh	lần	0	17,000	17,000
85	DVNT15	Dịch vụ cho thuê bình oxy	lần	0	2,200,000	2,200,000
86	DVNT17	Tiền Giường	lần	0	143,000	143,000
87	DVNT18	Mời bác sĩ tham vấn phẫu thuật	lần	0	550,000	550,000
88	DVNT19	Dịch vụ chỉ định mổ theo yêu cầu	lần	0	1,320,000	1,320,000
89	DVNT20	Tiền dịch vụ chăm sóc	lần	0	94,000	94,000
90	DVNT21	Phụ thu tiền giường 1	lần	0	660,000	660,000
91	DVNT22	Phụ thu tiền giường 2	lần	0	440,000	440,000
92	DVNT23	Phụ thu tiền giường 3	lần	0	330,000	330,000
93	DVNT24	Phụ thu sanh mổ lần 2	lần	0	1,320,000	1,320,000
94	DVNT25	Phụ thu thai bệnh lý	lần	0	1,320,000	1,320,000
95	DVNT26	Phụ thu chọn bác sĩ	lần	0	1,320,000	1,320,000
96	DVNT27	Phụ thu chọn giờ sanh (ngoài giờ hành chính)	lần	0	1,320,000	1,320,000
97	DVNT28	Phụ thu tiền giường 4	lần	0	770,000	770,000
98	DVNT29	Phụ thu sanh mổ lần 3	lần	0	1,650,000	1,650,000
99	DVNT30	Chích ngừa	lần	0	220,000	220,000
100	EP01	Ép nhựa thẻ bảo hiểm y tế	lần	0	6,000	6,000
101	GM01A	Thuốc mê chỉ dùng Sefluran (GM1*) A*	lần	0	2,310,000	2,310,000
102	GM01B	Thuốc mê chỉ dùng Sefluran (GM1*) B*	lần	0	2,640,000	2,640,000
103	GM01C	Thuốc mê chỉ dùng Sefluran (GM1*) C*	lần	0	3,080,000	3,080,000
104	GM01D	Thuốc mê chỉ dùng Sefluran (GM1*) D*	lần	0	1,700,000	1,700,000
105	GMM01	Gây mê mask (A)	lần	0	990,000	990,000
106	GMM02	Gây mê mask (B)	lần	0	880,000	880,000
107	GT1A	GT1 A	lần	0	385,000	385,000
108	GT1B	GT1 B	lần	0	1,100,000	1,100,000
109	GT1C	GT1 C	lần	0	1,320,000	1,320,000
110	HCVK1	Hóa chất vô khuẩn 1	lần	0	275,000	275,000
111	HCVK2	Hóa chất vô khuẩn 2	lần	0	385,000	385,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
112	KSK01	Khám sức khỏe xin việc làm	lần	0	99,000	99,000
113	KSK02	Khám sức khỏe xin việc làm kèm cận lâm sàng	lần	0	350,000	350,000
114	KSK03	Khám sức khỏe (bản sao)	lần	0	22,000	22,000
115	KSK04	Khám sức khỏe lái xe máy	lần	0	66,000	66,000
116	KSK0401	Khám sức khỏe lái xe máy*	lần	0	297,000	297,000
117	KSK05	Khám sức khỏe lái xe tải	lần	0	198,000	198,000
118	KSK06	Khám sức khỏe đi học	lần	0	99,000	99,000
119	KSK07	Khám sức khỏe lái xe tải kèm cận lâm sàng	lần	0	330,000	330,000
120	KSK08	Khám sức khỏe xin đi học kèm cận lâm sàng	lần	0	350,000	350,000
121	KSK09	Khám sức khỏe lái xe tải*	lần	0	297,000	297,000
122	KSK10	Thử 4 chất gây nghiện	lần	0	198,000	198,000
123	KSK11	Thử 4 chất gây nghiện và nồng độ cồn	lần	0	253,000	253,000
124	KSK12	Khám sức khỏe công ty	lần	0	310,000	310,000
125	TA	Tiền ăn	lần	0	39,000	39,000
126	TCCL01	Dao lạnh dùng trong phẫu thuật TMH (Coblator)/cas(Tiền M	lần	0	880,000	880,000
127	TCCL0101	Dao lạnh dùng trong phẫu thuật TMH (Coblator)/cas(Tiền M	lần	0	1,100,000	1,100,000
128	TCCL02	Đầu Shaver dùng trong phẫu thuật nạo VA	lần	0	660,000	660,000
129	TCCL03	Sử dụng kính hiển vi	lần	0	330,000	330,000
130	TCCL04	Sử dụng dụng cụ phẫu thuật nội soi	lần	0	1,320,000	1,320,000
131	TCCL0401	Sử dụng dụng cụ phẫu thuật nội soi tổng quát	lần	0	1,320,000	1,320,000
132	TCCL05	Sử dụng đầu shaver	lần	0	660,000	660,000
133	TCCL06	Đầu Shaver dùng trong phẫu thuật mổ xoang	lần	0	660,000	660,000
134	TCCL07	Tiền rửa phim CT- SCANNER lần 2 / (1 tấm)	lần	0	165,000	165,000
135	TCCL08	Sổ theo dõi thai	lần	0	33,000	33,000
136	TCCL09	Sổ khám phụ khoa	lần	0	33,000	33,000
137	TCCL10	Đầu Coblator dùng trong phẫu thuật nạo VA	lần	0	770,000	770,000
138	TCCL11	Sử dụng đầu Coblator	lần	0	550,000	550,000
139	TCCL1101	Sử dụng đầu Coblator*	lần	0	1,100,000	1,100,000
140	TCCL12	Tiền khấu hao dụng cụ phẫu thuật tai	lần	0	1,100,000	1,100,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
141	TCCL13	Gắn máy theo dõi bệnh nhân	lần	0	220,000	220,000
142	TCCL14	Bộ dụng cụ lấy sỏi	lần	0	3,300,000	3,300,000
143	TCCL15	Dao cắt ống cổ tay	lần	0	1,100,000	1,100,000
144	TCCL16	Tiêm tĩnh mạch	lần	0	22,000	22,000
145	TCCL17	Tiêm bắp thịt	lần	0	22,000	22,000
146	TCCL18	Tiêm dưới da	lần	0	22,000	22,000
147	TCCL19	Tiêm truyền tĩnh mạch	lần	0	77,000	77,000
148	TCCL20	Thay băng thường	lần	0	100,000	100,000
149	TCCL21	Thay băng phức tạp	lần	0	140,000	140,000
150	TCCL22	Phí máy laser	lần	0	4,950,000	4,950,000
151	TCCL23	Cắt chỉ phức tạp	lần	0	140,000	140,000
152	TCCL24	Cắt chỉ đơn giản	lần	0	100,000	100,000
153	TCCL25	Tắm em bé	lần	0	88,000	88,000
154	TCCL26	Làm vệ sinh	lần	0	66,000	66,000
155	TCCL27	Đặt thông tiểu	lần	0	66,000	66,000
156	TCCL28	Mời bác sĩ tham vấn siêu âm	lần	0	110,000	110,000
157	TCCL29	Tiền máy cắt đốt tiền liệt tuyến	lần	0	4,950,000	4,950,000
158	TCCL30	Tiền rửa phim xquang/1 tấm	lần	0	33,000	33,000
159	TCCL31	Ống thông Diabolo	lần	0	880,000	880,000
160	TCCL32	Phí dao Plasma	lần	0	4,400,000	4,400,000
161	TCCL33	Phí dao Longo	lần	0	9,900,000	9,900,000
162	TCCL34	Nội soi trực tràng	lần	0	220,000	220,000
163	TCCL35	Dụng cụ tái tạo dây chằng gối	lần	0	25,300,000	25,300,000
164	TCCL36	Tiền thuốc và vật tư sử dụng trong phẫu thuật mắt	lần	0	1,346,000	1,346,000
165	TCCL37	Phí khấu hao máy nội soi tán sỏi thận	lần	0	33,000,000	33,000,000
166	TCCL38	Đinh Kirschner	lần	0	1,650,000	1,650,000
167	TCCL39	Nội soi không ghi hình	lần	0	99,000	99,000
168	TCCL40	Xét nghiệm CLOTEST	lần	0	330,000	330,000
169	TCCL41	Nội soi không ghi hình TAI - MŨI - HỌNG	lần	0	110,000	110,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
170	TCCL42	Sinh thiết kim (FNA) 1 vị trí 1 cơ quan	lần	0	950,000	950,000
171	TCCL4201	Sinh thiết kim (FNA) 2 vị trí 1 cơ quan	lần	0	1,500,000	1,500,000
172	TCCL4202	Sinh thiết kim (FNA) 3 vị trí 1 cơ quan	lần	0	1,750,000	1,750,000
173	TCCL4203	Sinh thiết kim (FNA) 2 vị trí 2 cơ quan	lần	0	1,750,000	1,750,000
174	TCCL4204	Sinh thiết kim (FNA) 3 vị trí 3 cơ quan	lần	0	2,500,000	2,500,000
175	TCCL43	Tiền dịch vụ siêu âm ngoài giờ	lần	0	55,000	55,000
176	TCCL44	Ngày giường bệnh phòng HỒI sức cấp cứu/giờ (DV)	lần	0	33,000	33,000
177	TCCL45	Tiền công + vật tư khác (Test kháng nguyên SARS-CoV-2)	lần	0	110,000	110,000
178	TCCL46	Đồ phòng hộ	lần	0	110,000	110,000
179	TCCL47	Làm thuốc họng, lưỡi	lần	0	165,000	165,000
180	TCCL48	Chụp cộng hưởng từ sọ não	lần	0	2,750,000	2,750,000
181	TCCL49	Chụp cộng hưởng từ não - mạch máu não có tiêm thuốc cản	lần	0	4,180,000	4,180,000
182	TCCL50	Rút dịch nang tuyến vú	lần	0	1,100,000	1,100,000
183	TCCL51	Bộ dụng cụ lấy sỏi qua da	lần	0	22,000,000	22,000,000
184	TCCL52	Chụp cộng hưởng từ khớp gối	lần	0	3,300,000	3,300,000
185	TCCL53	Rút dịch nang vú	lần	0	1,000,000	1,000,000
186	TCCL54	Rút dịch nang + xét nghiệm bên trong nang	lần	0	1,800,000	1,800,000
187	TCCL55	Sinh thiết kim lõi vú 1 vị trí	lần	0	2,100,000	2,100,000
188	TCCL57	Sinh thiết kim lõi vú 2 vị trí 1 vú	lần	0	2,750,000	2,750,000
189	TCCL58	Sinh thiết kim lõi vú 2 vị trí 2 vú	lần	0	3,500,000	3,500,000
190	TCCLDV13	Gắn máy theo dõi bệnh nhân	lần	0	220,000	220,000
191	TCDV	Tiền công dịch vụ	lần	0	110,000	110,000
192	TCK	Tiền công khám	lần	0	200,000	200,000
193	TDPH	Tiền đồ phòng hộ	lần	0	110,000	110,000
194	TGCVBP	Tiền giường Covid 19 bao phòng	lần	0	1,650,000	1,650,000
195	TGCVD	Tiền giường Covid 19 đơn	lần	0	1,320,000	1,320,000
196	TGCVVIP	Tiền giường Covid 19 VIP	lần	0	1,980,000	1,980,000
197	TK01	Phụ thu tiền kính kéo dài tiêu cự	lần	0	1,690,000	1,690,000
198	TK02	Phụ thu phẫu thuật phaco kính kéo dài tiêu cự	lần	0	3,000,000	3,000,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
199	TN01	Tiêm ngừa viêm gan siêu vi B (TE)	lần	0	275,000	275,000
200	TN02	Tiêm ngừa viêm gan siêu vi A+B	lần	0	660,000	660,000
201	TN03	Tiêm ngừa SAT	lần	0	88,000	88,000
202	TN0301	Tiêm ngừa SAT*	lần	0	187,000	187,000
203	TN04	Tiêm ngừa viêm gan siêu vi B (NL)	lần	0	407,000	407,000
204	TN05	Tiêm thuốc điều trị viêm gan	lần	0	4,730,000	4,730,000
205	TN06	Tiêm ngừa viêm gan siêu vi B (trẻ sơ sinh)	lần	0	660,000	660,000
206	TN07	Tiêm ngừa bé sơ sinh	lần	0	495,000	495,000
207	TN08	Dịch vụ tiêm SAT	lần	0	55,000	55,000
208	TN09	Tiêm ngừa VAT	lần	0	187,000	187,000
209	TN10	Tiêm ngừa viêm gan siêu vi B (NL1)	lần	0	275,000	275,000
210	TX01BVT	Đến Bệnh viện Tỉnh	Lần	0	550,000	550,000
211	TX02BVHCM	Đến Bệnh Viện Thành Phố Hồ Chí Minh	lần	0	1,650,000	1,650,000
212	VTTH1	Vật tư tiêu hao 1	lần	0	275,000	275,000
213	VTTH2	Vật tư tiêu hao 2	lần	0	550,000	550,000
214	VTTH3	Vật tư tiêu hao 3	lần	0	770,000	770,000
215	VTTH4	Vật tư tiêu hao 4	lần	0	1,320,000	1,320,000
216	CT01	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dĩa)	lần	550,100	850,000	299,900
217	CT02	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dĩa)	lần	663,400	1,980,000	1,316,600
218	CT03	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dĩa)	lần	663,400	1,980,000	1,316,600
219	CT04	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dĩa)	lần	663,400	1,980,000	1,316,600
220	CT05	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dĩa)	lần	663,400	2,860,000	2,196,600
221	CT06	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dĩa)	lần	550,100	850,000	299,900
222	CT07	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dĩa)	lần	550,100	850,000	299,900
223	CT08	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dĩa)	lần	550,100	850,000	299,900
224	CT09	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dĩa)	lần	550,100	850,000	299,900
225	CT10	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dĩa)	lần	663,400	1,980,000	1,316,600
226	CT11	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dĩa)	lần	550,100	1,155,000	604,900
227	CT12	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	lần	532,000	1,155,000	623,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
228	CT13	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: c	lần	550,100	850,000	299,900
229	CT14	Chụp cắt lớp vi tính bụng tiểu khung thường quy	lần	0	1,155,000	1,155,000
230	CT15	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt	lần	0	1,155,000	1,155,000
231	CT16	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dẫ)	lần	663,400	1,980,000	1,316,600
232	CT1601	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dẫ)	lần	550,100	850,000	299,900
233	CT16SB01	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dẫ)	lần	550,100	850,000	299,900
234	CT17	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các	lần	663,400	1,980,000	1,316,600
235	CT18	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32	lần	663,400	1,980,000	1,316,600
236	CT19	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	lần	550,100	850,000	299,900
237	CT20	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (t	lần	663,400	1,980,000	1,316,600
238	CT21	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản qu	lần	550,100	850,000	299,900
239	CT22	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	lần	663,400	1,980,000	1,316,600
240	CT23	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc c	lần	550,100	850,000	299,900
241	CT24	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản q	lần	663,400	1,980,000	1,316,600
242	CT25	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản	lần	550,100	850,000	299,900
243	CT26	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	lần	550,100	850,000	299,900
244	CT27	Chụp cắt lớp vi tính bụng tiểu khung thường quy có cản qu	lần	0	2,090,000	2,090,000
245	CT28	Chụp CLVT thanh quản không tiêm thuốc cản quang (từ 1-3	lần	0	1,155,000	1,155,000
246	CTSB01	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dẫ	lần	550,100	650,000	99,900
247	CTSB02	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dẫ)	lần	663,400	1,210,000	546,600
248	CTSB03	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (t	lần	663,400	1,210,000	546,600
249	CTSB04	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dẫ)	lần	663,400	1,210,000	546,600
250	CTSB06	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32	lần	550,100	650,000	99,900
251	CTSB07	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32	lần	550,100	650,000	99,900
252	CTSB08	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dẫ)	lần	550,100	650,000	99,900
253	CTSB09	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	lần	550,100	650,000	99,900
254	CTSB10	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (t	lần	663,400	1,210,000	546,600
255	CTSB11	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dẫ)	lần	550,100	650,000	99,900
256	CTSB13	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: c	lần	550,100	650,000	99,900

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
257	CTSB16	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [lần	663,400	1,210,000	546,600
258	CTSB17	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các	lần	663,400	1,210,000	546,600
259	CTSB18	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32	lần	663,400	1,210,000	546,600
260	CTSB19	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	lần	550,100	650,000	99,900
261	CTSB20	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (t	lần	663,400	1,210,000	546,600
262	CTSB21	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản qu	lần	550,100	650,000	99,900
263	CTSB22	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	lần	663,400	1,210,000	546,600
264	CTSB23	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản	lần	550,100	650,000	99,900
265	CTSB24	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản q	lần	663,400	1,210,000	546,600
266	CTSB25	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản	lần	550,100	650,000	99,900
267	CTSB26	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	lần	550,100	650,000	99,900
268	NS01	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán	lần	492,000	1,540,000	1,048,000
269	NS02	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết	lần	0	275,000	275,000
270	NS03	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán	lần	0	165,000	165,000
271	NS04	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết	lần	0	275,000	275,000
272	NS05	Nội soi cầm máu mũi	lần	0	1,650,000	1,650,000
273	NS06	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	lần	0	165,000	165,000
274	NS07	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng cắt đốt bằng điện cao tần	lần	0	1,100,000	1,100,000
275	NS08	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	lần	545,500	550,000	4,500
276	NS09	Nội soi tai mũi họng	lần	116,100	308,000	191,900
277	NS0901	Nội soi tai mũi họng	lần	116,100	119,000	2,900
278	NS10	Nội soi thanh quản lấy dị vật	lần	0	275,000	275,000
279	NS11	Nội soi tiêu hoá với gây mê (dạ dày - đại tràng)	lần	0	1,430,000	1,430,000
280	NS12	Nội soi thực quản dạ dày, lấy dị vật (gây mê)	lần	0	1,650,000	1,650,000
281	NS13	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	lần	0	550,000	550,000
282	NS14	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	0	770,000	770,000
283	NS1401	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	0	1,980,000	1,980,000
284	NS15	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	0	330,000	330,000
285	NS16	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	lần	0	770,000	770,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
286	NS1601	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	lần	0	1,320,000	1,320,000
287	NS17	NỘI SOI THỰC QUẢN ỐNG MỀM CHẨN ĐOÁN GÂY TÊ	lần	0	440,000	440,000
288	NS1701	NỘI SOI THỰC QUẢN ỐNG MỀM CHẨN ĐOÁN GÂY MÊ	lần	0	1,870,000	1,870,000
289	NS1702	NỘI SOI THỰC QUẢN ỐNG MỀM CHẨN ĐOÁN GÂY TÊ + CLC	lần	0	660,000	660,000
290	NS1703	NỘI SOI THỰC QUẢN ỐNG MỀM CHẨN ĐOÁN GÂY MÊ + CL	lần	0	2,090,000	2,090,000
291	NS18	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	255,500	1,320,000	1,064,500
292	NS1801	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	255,500	1,980,000	1,724,500
293	NS19	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	350,500	1,320,000	969,500
294	NS1901	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	350,500	1,980,000	1,629,500
295	NS20	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	210,000	1,100,000	890,000
296	NS2001	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	683,000	1,320,000	637,000
297	NS21	Nội soi thực quản ống mềm gây tê/gây mê	lần	156,000	1,320,000	1,164,000
298	NS22	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	lần	0	275,000	275,000
299	NS23	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	lần	0	330,000	330,000
300	NS24	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	404,900	1,320,000	915,100
301	NS2401	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	404,900	1,980,000	1,575,100
302	NS25	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	lần	231,000	1,320,000	1,089,000
303	NS26	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng gây mê	lần	0	1,400,000	1,400,000
304	NS2601	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng - Đại Tr tràng gây mê	lần		3,500,000	3,500,000
305	NS27	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	lần	0	1,980,000	1,980,000
306	NS28	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	lần	798,300	3,850,000	3,051,700
307	NS29	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch	lần	0	1,650,000	1,650,000
308	NS30	Nội soi trực tràng cấp cứu	lần	0	330,000	330,000
309	NS31	Nội soi thực quản dạ dày tá tràng gây tê	lần	0	330,000	330,000
310	NS32	Nội soi thực quản dạ dày tá tràng gây mê có mời bác sĩ tha	lần	0	1,760,000	1,760,000
311	NS33	Nội soi thực quản dạ dày tá tràng gây mê	lần	0	1,430,000	1,430,000
312	NS34	NỘI SOI TAI	lần	0	198,000	198,000
313	NS3401	Nội soi tai*	lần	70,000	77,000	7,000
314	NS35	NỘI SOI MŨI XOANG	lần	0	198,000	198,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
315	NS3501	Nội soi mũi xoang*	lần	70,000	77,000	7,000
316	NS36	NỘI SOI HỌNG - THANH QUẢN	lần	0	198,000	198,000
317	NS3601	Nội soi họng - thanh quản*	lần	70,000	77,000	7,000
318	NS37	Soi cổ tử cung	lần	68,100	220,000	151,900
319	NS3701	NỘI SOI CỔ TỬ CUNG	lần	0	176,000	176,000
320	NS38	Nội soi niệu đạo bàng quang	lần	0	462,000	462,000
321	NS39	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết	lần	112,000	330,000	218,000
322	NS40	NỘI SOI RÚT SONDE JJ	lần	0	1,760,000	1,760,000
323	NS41	NỘI SOI BÀNG QUANG KHÔNG SINH THIẾT	lần	0	660,000	660,000
324	NS42	NỘI SOI HẬU MÔN TRỰC TRÀNG ỐNG CỨNG	lần	0	330,000	330,000
325	NS4201	NỘI SOI HẬU MÔN TRỰC TRÀNG ỐNG CỨNG GÂY MÊ	lần	0	1,650,000	1,650,000
326	NS43	NỘI SOI ĐẠI TRÀNG GÂY MÊ	lần	0	2,400,000	2,400,000
327	NS4301	Cắt 1 polyp đại tràng < 1cm	Lần		500,000	500,000
328	NS4302	Cắt 2 polyp đại tràng < 1cm	Lần		1,000,000	1,000,000
329	NS4303	Cắt 1 polyp đại tràng >= 1cm	Lần		1,000,000	1,000,000
330	NS4304	Cắt 2 polyp đại tràng >= 2cm	Lần		1,800,000	1,800,000
331	NS44	NỘI SOI HẬU MÔN TRỰC TRÀNG ỐNG MỀM	lần	0	495,000	495,000
332	NS4401	NỘI SOI HẬU MÔN TRỰC TRÀNG ỐNG MỀM GÂY MÊ	lần	0	1,650,000	1,650,000
333	NS45	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	lần	283,800	1,650,000	1,366,200
334	NS46	Nội soi hậu môn ống cứng	lần	169,500	440,000	270,500
335	NS47	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	lần	493,800	770,000	276,200
336	NS48	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	lần	169,500	440,000	270,500
337	NS49	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	lần	215,200	660,000	444,800
338	NS50	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	lần	283,800	495,000	211,200
339	NS51	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	lần	276,500	495,000	218,500
340	NS52	Nội soi đại tràng sigma	lần	352,100	550,000	197,900
341	SA01	Siêu âm tuyến giáp	lần	58,600	120,000	61,400
342	SA02	Siêu âm các tuyến nước bọt	lần	58,600	120,000	61,400
343	SA03	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	lần	58,600	120,000	61,400

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
344	SA04	Siêu âm hạch vùng cổ	lần	58,600	120,000	61,400
345	SA05	Siêu âm hốc mắt	lần	58,600	120,000	61,400
346	SA06	Siêu âm qua thóp	lần	58,600	120,000	61,400
347	SA07	Siêu âm nhãn cầu	lần	58,600	120,000	61,400
348	SA08	Siêu âm Doppler hốc mắt	lần	0	120,000	120,000
349	SA09	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	lần	0	120,000	120,000
350	SA10	Siêu âm màng phổi	lần	58,600	120,000	61,400
351	SA11	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	lần	58,600	120,000	61,400
352	SA12	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	lần	58,600	120,000	61,400
353	SA13	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	lần	58,600	120,000	61,400
354	SA14	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang)	lần	58,600	120,000	61,400
355	SA15	Siêu âm tử cung phần phụ	lần	58,600	120,000	61,400
356	SA16	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	lần	58,600	120,000	61,400
357	SA17	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	lần	58,600	120,000	61,400
358	SA18	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	lần	89,300	275,000	185,700
359	SA19	Siêu âm Doppler gan lách	lần	89,300	275,000	185,700
360	SA20	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc t	lần	252,300	300,000	47,700
361	SA21	Siêu âm Doppler động mạch thận	lần	252,300	300,000	47,700
362	SA22	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	lần	89,300	275,000	185,700
363	SA23	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động m	lần	89,300	275,000	185,700
364	SA24	Siêu âm 3D/4D khối u	lần	49,000	300,000	251,000
365	SA25	Siêu âm 4D thai nhi	lần	0	550,000	550,000
366	SA26	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	lần	252,300	300,000	47,700
367	SA27	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	lần	58,600	120,000	61,400
368	SA28	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	lần	195,600	300,000	104,400
369	SA29	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	lần	0	275,000	275,000
370	SA30	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	lần	58,600	120,000	61,400
371	SA31	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	lần	58,600	120,000	61,400
372	SA32	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	lần	58,600	120,000	61,400

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
373	SA33	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	lần	252,300	300,000	47,700
374	SA34	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	lần	0	275,000	275,000
375	SA35	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	lần	0	275,000	275,000
376	SA36	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	lần	0	275,000	275,000
377	SA37	Siêu âm 4D thai nhi	lần	0	550,000	550,000
378	SA38	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	lần	0	385,000	385,000
379	SA39	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	lần	58,600	120,000	61,400
380	SA3901	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)(2 vị trí)	lần	58,600	120,000	61,400
381	SA3902	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)(3 vị trí)	lần	58,600	120,000	61,400
382	SA40	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	lần	58,600	120,000	61,400
383	SA4001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)(Chi dưới)	lần	58,600	120,000	61,400
384	SA4002	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)(Bụng)	lần	58,600	120,000	61,400
385	SA4003	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)(Lưng)	lần	58,600	120,000	61,400
386	SA41	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	lần	252,300	300,000	47,700
387	SA42	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	lần	252,300	300,000	47,700
388	SA43	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	lần	252,300	300,000	47,700
389	SA44	Siêu âm Doppler tim, van tim	lần	252,300	300,000	47,700
390	SA45	Siêu âm 3D/4D tim	lần	486,300	550,000	63,700
391	SA46	Siêu âm tuyến vú hai bên	lần	58,600	120,000	61,400
392	SA47	Siêu âm Doppler tuyến vú	lần	89,300	120,000	30,700
393	SA48	Siêu âm tinh hoàn hai bên	lần	58,600	120,000	61,400
394	SA49	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	lần	89,300	120,000	30,700
395	SA50	Siêu âm dương vật	lần	58,600	120,000	61,400
396	SA51	Siêu âm Doppler dương vật	lần	89,300	120,000	30,700
397	SA52	Siêu âm ổ bụng	lần	49,000	120,000	71,000
398	SA53	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	lần	0	300,000	300,000
399	SA54	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch	lần	0	300,000	300,000
400	SA55	Siêu âm Doppler mạch máu	lần	252,300	300,000	47,700
401	SA56	Siêu âm chẩn đoán mắt (1 mắt)	lần	0	120,000	120,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
402	SA57	Siêu âm màu tổng quát nam	lần	0	120,000	120,000
403	SA58	Siêu âm Doppler tim	lần	252,300	300,000	47,700
404	SA59	Siêu âm màu phần mềm	lần	0	120,000	120,000
405	SA60	Siêu âm thai màu	lần	0	120,000	120,000
406	SA61	Siêu âm màu khớp vai	lần	0	120,000	120,000
407	SA62	Siêu âm màu khớp gối	lần	0	120,000	120,000
408	SA63	Siêu âm màu mạch máu chi dưới	lần	0	120,000	120,000
409	SA64	Siêu âm màu mạch máu chi trên	lần	0	120,000	120,000
410	SA65	Siêu âm màu tuyến vú	lần	0	120,000	120,000
411	SA66	Siêu âm màu tuyến giáp	lần	0	120,000	120,000
412	SA67	Siêu âm màu xuyên thóp	lần	0	120,000	120,000
413	SA68	Siêu âm màu tinh hoàn	lần	0	120,000	120,000
414	SA69	Siêu âm màu niệu đạo	lần	0	120,000	120,000
415	SA70	Siêu âm màu tuyến nước bọt, tuyến mang tai, hạch cổ	lần	0	120,000	120,000
416	SA71	siêu âm màu hệ niệu	lần	0	120,000	120,000
417	SA72	Siêu âm màu ĐM cảnh	lần	0	120,000	120,000
418	SA73	Siêu âm màu ngực (phổi ,màng phổi ,trung thất)	lần	0	120,000	120,000
419	SA74	Siêu âm màu đánh dấu chọc dò	lần	0	120,000	120,000
420	SA75	Siêu âm màu đường tiêu hóa	lần	0	120,000	120,000
421	SA76	Siêu âm màu sản phụ khoa	lần	0	120,000	120,000
422	SA77	Siêu âm màu tổng quát nữ	lần	0	120,000	120,000
423	SA78	Siêu âm thai màu + Độ mờ da gáy	lần	0	120,000	120,000
424	SA79	Siêu âm thai màu + Chiều dài cổ tử cung	lần	0	120,000	120,000
425	SA80	Siêu âm thai màu + Độ mờ da gáy + Chiều dài cổ tử cung	lần	0	120,000	120,000
426	SA81	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	lần	58,600	120,000	61,400
427	SA82	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	lần	58,600	120,000	61,400
428	SA83	Siêu âm màng phổi cấp cứu	lần	58,600	120,000	61,400
429	SA84	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	252,300	300,000	47,700
430	SA85	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	lần	659,900	920,000	260,100

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
431	SA86	Siêu âm khớp (một vị trí)	lần	58,600	120,000	61,400
432	SA87	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	lần	58,600	120,000	61,400
433	SA88	Siêu âm bán phần trước	lần	241,500	300,000	58,500
434	SA89	Siêu âm đàn hồi gan 3D	lần	0	120,000	120,000
435	SASB01	Siêu âm tuyến giáp	lần	58,600	90,000	31,400
436	SASB02	Siêu âm các tuyến nước bọt	lần	58,600	90,000	31,400
437	SASB03	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	lần	58,600	90,000	31,400
438	SASB04	Siêu âm hạch vùng cổ	lần	58,600	90,000	31,400
439	SASB05	Siêu âm hốc mắt	lần	58,600	90,000	31,400
440	SASB06	Siêu âm qua thóp	lần	58,600	90,000	31,400
441	SASB07	Siêu âm nhãn cầu	lần	58,600	90,000	31,400
442	SASB08	Siêu âm Doppler hốc mắt	lần	49,000	280,000	231,000
443	SASB09	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	lần	49,000	280,000	231,000
444	SASB10	Siêu âm màng phổi	lần	58,600	90,000	31,400
445	SASB11	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	lần	58,600	90,000	31,400
446	SASB12	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	lần	58,600	90,000	31,400
447	SASB13	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	lần	58,600	90,000	31,400
448	SASB14	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang)	lần	58,600	90,000	31,400
449	SASB15	Siêu âm tử cung phần phụ	lần	58,600	90,000	31,400
450	SASB16	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	lần	58,600	90,000	31,400
451	SASB17	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	lần	58,600	90,000	31,400
452	SASB18	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	lần	89,300	280,000	190,700
453	SASB19	Siêu âm Doppler gan lách	lần	89,300	280,000	190,700
454	SASB20	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc t)	lần	252,300	280,000	27,700
455	SASB21	Siêu âm Doppler động mạch thận	lần	252,300	280,000	27,700
456	SASB22	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	lần	89,300	280,000	190,700
457	SASB23	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động m	lần	89,300	280,000	190,700
458	SASB26	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	lần	252,300	280,000	27,700
459	SASB27	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	lần	58,600	90,000	31,400

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
460	SASB28	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	lần	195,600	205,000	9,400
461	SASB29	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	lần	49,000	280,000	231,000
462	SASB30	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	lần	58,600	90,000	31,400
463	SASB31	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	lần	58,600	90,000	31,400
464	SASB32	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	lần	58,600	90,000	31,400
465	SASB33	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	lần	252,300	280,000	27,700
466	SASB34	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	lần	49,000	280,000	231,000
467	SASB36	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	lần	49,000	280,000	231,000
468	SASB38	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	lần	49,000	90,000	41,000
469	SASB39	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	lần	58,600	90,000	31,400
470	SASB40	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	lần	58,600	90,000	31,400
471	SASB4001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)(Chi dưới)	lần	58,600	90,000	31,400
472	SASB4002	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)(Bụng)	lần	58,600	90,000	31,400
473	SASB4003	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)(Lưng)	lần	58,600	90,000	31,400
474	SASB41	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	lần	252,300	280,000	27,700
475	SASB42	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	lần	252,300	280,000	27,700
476	SASB43	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	lần	252,300	280,000	27,700
477	SASB44	Siêu âm Doppler tim, van tim	lần	252,300	280,000	27,700
478	SASB46	Siêu âm tuyến vú hai bên	lần	58,600	90,000	31,400
479	SASB47	Siêu âm Doppler tuyến vú	lần	89,300	280,000	190,700
480	SASB48	Siêu âm tinh hoàn hai bên	lần	58,600	90,000	31,400
481	SASB49	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	lần	89,300	280,000	190,700
482	SASB50	Siêu âm dương vật	lần	58,600	90,000	31,400
483	SASB51	Siêu âm Doppler dương vật	lần	89,300	280,000	190,700
484	SASB52	Siêu âm ổ bụng	lần	49,000	90,000	41,000
485	SASB53	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	lần	211,000	280,000	69,000
486	SASB54	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch	lần	211,000	280,000	69,000
487	SASB55	Siêu âm Doppler mạch máu	lần	252,300	280,000	27,700
488	SASB87	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	lần	58,600	90,000	31,400

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
489	TDCN01	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	lần	0	90,000	90,000
490	TDCN02	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	lần	222,300	440,000	217,700
491	TDCN03	Siêu âm bán phần trước	lần	195,000	330,000	135,000
492	TDCN04	Test thử cảm giác giác mạc	lần	46,400	110,000	63,600
493	TDCN05	Test phát hiện khô mắt	lần	0	88,000	88,000
494	TDCN06	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	lần	130,900	220,000	89,100
495	TDCN07	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	lần	28,000	110,000	82,000
496	TDCN08	Đo thị trường chu biên	lần	31,100	110,000	78,900
497	TDCN09	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	lần	31,600	132,000	100,400
498	TDCN10	Đo sắc giác	lần	80,600	165,000	84,400
499	TDCN11	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	lần	33,600	110,000	76,400
500	TDCN12	Đo khúc xạ máy	lần	12,700	55,000	42,300
501	TDCN13	Đo khúc xạ giác mạc Javal	lần	41,900	132,000	90,100
502	TDCN14	Đo thị lực	lần	0	132,000	132,000
503	TDCN15	Thử kính	lần	0	165,000	165,000
504	TDCN16	Đo độ lác	lần	77,000	110,000	33,000
505	TDCN17	Xác định sơ đồ song thị	lần	77,000	110,000	33,000
506	TDCN18	Đo biên độ điều tiết	lần	77,000	110,000	33,000
507	TDCN19	Đo thị giác 2 mắt	lần	77,000	110,000	33,000
508	TDCN20	Đo độ sâu tiền phòng	lần	0	220,000	220,000
509	TDCN21	Đo đường kính giác mạc	lần	68,000	110,000	42,000
510	TDCN22	Đo độ dày giác mạc	lần	145,500	198,000	52,500
511	TDCN23	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	lần	69,400	143,000	73,600
512	TDCN24	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	lần	879,400	1,100,000	220,600
513	TDCN25	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	lần	879,400	1,100,000	220,600
514	TDCN26	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	170,900	880,000	709,100
515	TDCN27	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	lần	879,400	1,100,000	220,600
516	TDCN28	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	lần	879,400	1,100,000	220,600
517	TDCN29	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	lần	171,900	880,000	708,100

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
518	TDCN30	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	240,900	880,000	639,100
519	TDCN31	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	lần	196,900	880,000	683,100
520	TDCN32	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	171,900	275,000	103,100
521	TDCN33	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	lần	659,900	2,750,000	2,090,100
522	TDCN34	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	659,900	2,750,000	2,090,100
523	TDCN35	Điện tim thường	lần	39,900	121,000	81,100
524	TDCN36	ĐO ĐỂ HIỆU CHỈNH MÁY TRỢ THÍNH KỸ THUẬT SỐ	lần	0	165,000	165,000
525	TDCN37	Đo thính lực đơn âm	lần	49,500	198,000	148,500
526	TDCN38	Đo thính lực lời	lần	0	198,000	198,000
527	TDCN39	Siêu âm A/B	lần	0	198,000	198,000
528	TDCN40	Đo biên độ điều tiết	lần	77,000	110,000	33,000
529	TDCN41	Đo khúc xạ máy	lần	12,700	165,000	152,300
530	TDCN42	Thử kính	lần	0	165,000	165,000
531	TDCN43	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	lần	31,600	66,000	34,400
532	TDCN44	Đo thị lực	lần	0	66,000	66,000
533	TDCN45	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	lần	79,500	132,000	52,500
534	TDCN46	CTG - Thai	lần	0	110,000	110,000
535	TDCN47	Test C13	lần	0	880,000	880,000
536	TDCN48	Đo loãng xương (Osteogram)	lần	0	220,000	220,000
537	TDCN49	Test C14	lần	0	660,000	660,000
538	TDCNSB35	Điện tim thường	lần	39,900	66,000	26,100
539	XQ01	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
540	XQ02	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
541	XQ03	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	lần	73,300	105,000	31,700
542	XQ04	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	lần	73,300	105,000	31,700
543	XQ05	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
544	XQ06	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
545	XQ07	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	lần	73,300	105,000	31,700
546	XQ08	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	73,300	105,000	31,700

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
547	XQ09	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	lần	73,300	105,000	31,700
548	XQ10	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	lần	73,300	105,000	31,700
549	XQ11	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	lần	73,300	105,000	31,700
550	XQ12	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	lần	73,300	105,000	31,700
551	XQ13	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	lần	73,300	105,000	31,700
552	XQ14	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
553	XQ15	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
554	XQ16	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 2 phim]	lần	130,300	200,000	69,700
555	XQ17	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
556	XQ18	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
557	XQ19	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
558	XQ20	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
559	XQ21	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
560	XQ22	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	lần	105,300	150,000	44,700
561	XQ23	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	lần	73,300	105,000	31,700
562	XQ24	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	lần	105,300	150,000	44,700
563	XQ25	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	lần	130,300	200,000	69,700
564	XQ26	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	lần	73,300	105,000	31,700
565	XQ27	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	lần	73,300	105,000	31,700
566	XQ28	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	lần	73,300	105,000	31,700
567	XQ29	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	lần	73,300	105,000	31,700
568	XQ30	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
569	XQ31	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	lần	105,300	150,000	44,700
570	XQ32	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
571	XQ33	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	lần	73,300	105,000	31,700
572	XQ34	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
573	XQ35	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
574	XQ36	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
575	XQ37	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	lần	73,300	105,000	31,700

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
576	XQ38	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	lần	73,300	105,000	31,700
577	XQ39	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	lần	105,300	150,000	44,700
578	XQ40	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [lần	105,300	150,000	44,700
579	XQ41	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	lần	105,300	150,000	44,700
580	XQ42	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2	lần	105,300	150,000	44,700
581	XQ43	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc c	lần	105,300	150,000	44,700
582	XQ44	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng k	lần	105,300	150,000	44,700
583	XQ45	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	150,000	44,700
584	XQ46	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	lần	130,300	200,000	69,700
585	XQ47	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	lần	73,300	105,000	31,700
586	XQ48	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	lần	73,300	105,000	31,700
587	XQ49	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	lần	105,300	150,000	44,700
588	XQ50	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	lần	105,300	150,000	44,700
589	XQ51	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	lần	73,300	105,000	31,700
590	XQ52	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	lần	264,800	300,000	35,200
591	XQ53	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [lần	73,300	105,000	31,700
592	XQ54	Chụp Xquang tuyến vú	lần	102,300	150,000	47,700
593	XQ55	Chụp Xquang thực quản dạ dày	lần	264,800	400,000	135,200
594	XQ56	Chụp Xquang ruột non	lần	264,800	400,000	135,200
595	XQ57	Chụp Xquang đại tràng	lần	304,800	440,000	135,200
596	XQ58	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	lần	280,800	400,000	119,200
597	XQ59	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	lần	280,800	400,000	119,200
598	XQ60	Chụp Xquang đường dò	lần	421,000	495,000	74,000
599	XQ61	Chụp Xquang tuyến nước bọt	lần	426,800	495,000	68,200
600	XQ62	Chụp Xquang tuyến lệ	lần	0	150,000	150,000
601	XQ63	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	lần	451,800	550,000	98,200
602	XQ64	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	lần	649,800	770,000	120,200
603	XQ65	Chụp Xquang bể thận niệu quản xuôi dòng	lần	0	770,000	770,000
604	XQ66	Chụp Xquang niệu quản bể thận ngược dòng	lần	0	748,000	748,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
605	XQ67	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	lần	604,800	748,000	143,200
606	XQ68	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	lần	246,800	400,000	153,200
607	XQ69	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	lần	73,300	105,000	31,700
608	XQSB01	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
609	XQSB02	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
610	XQSB03	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	lần	73,300	90,000	16,700
611	XQSB04	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	lần	73,300	90,000	16,700
612	XQSB05	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
613	XQSB06	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
614	XQSB07	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	lần	73,300	90,000	16,700
615	XQSB08	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	73,300	90,000	16,700
616	XQSB09	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	lần	73,300	90,000	16,700
617	XQSB10	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	lần	73,300	90,000	16,700
618	XQSB11	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	lần	73,300	90,000	16,700
619	XQSB12	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	lần	73,300	90,000	16,700
620	XQSB13	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	lần	73,300	90,000	16,700
621	XQSB14	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
622	XQSB15	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
623	XQSB16	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 2 phim]	lần	130,300	165,000	34,700
624	XQSB17	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
625	XQSB18	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
626	XQSB19	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
627	XQSB20	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
628	XQSB21	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
629	XQSB22	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	lần	105,300	120,000	14,700
630	XQSB23	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	lần	73,300	90,000	16,700
631	XQSB24	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	lần	105,300	120,000	14,700
632	XQSB25	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	lần	130,300	165,000	34,700
633	XQSB26	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	lần	73,300	90,000	16,700

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
634	XQSB27	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	lần	73,300	90,000	16,700
635	XQSB28	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	lần	73,300	90,000	16,700
636	XQSB29	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	lần	73,300	90,000	16,700
637	XQSB30	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
638	XQSB31	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	lần	105,300	120,000	14,700
639	XQSB32	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
640	XQSB33	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	lần	73,300	90,000	16,700
641	XQSB34	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
642	XQSB35	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
643	XQSB36	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
644	XQSB37	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	lần	73,300	90,000	16,700
645	XQSB38	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	lần	73,300	90,000	16,700
646	XQSB39	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	lần	105,300	120,000	14,700
647	XQSB40	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
648	XQSB41	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	lần	105,300	120,000	14,700
649	XQSB42	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
650	XQSB43	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
651	XQSB44	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
652	XQSB45	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	105,300	120,000	14,700
653	XQSB46	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	lần	130,300	165,000	34,700
654	XQSB47	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	lần	73,300	110,000	36,700
655	XQSB48	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	lần	73,300	110,000	36,700
656	XQSB49	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	lần	105,300	132,000	26,700
657	XQSB50	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	lần	105,300	132,000	26,700
658	XQSB51	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	lần	73,300	90,000	16,700
659	XQSB53	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	73,300	90,000	16,700
660	XQSB54	Chụp Xquang tuyến vú	lần	102,300	120,000	17,700
661	XQSB55	Chụp Xquang thực quản dạ dày	lần	264,800	400,000	135,200
662	XQSB56	Chụp Xquang ruột non	lần	264,800	400,000	135,200

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
663	XQSB57	Chụp Xquang đại tràng	lần	304,800	400,000	95,200
664	XQSB58	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	lần	280,800	400,000	119,200
665	XQSB59	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	lần	280,800	400,000	119,200
666	XQSB60	Chụp Xquang đường dò	lần	421,000	495,000	74,000
667	XQSB61	Chụp Xquang tuyến nước bọt	lần	426,800	495,000	68,200
668	XQSB62	Chụp Xquang tuyến lệ	lần	94,000	103,000	9,000
669	XQSB63	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	lần	451,800	550,000	98,200
670	XQSB64	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	lần	649,800	770,000	120,200
671	XQSB65	Chụp Xquang bể thận niệu quản xuôi dòng	lần	594,000	653,000	59,000
672	XQSB66	Chụp Xquang niệu quản bể thận ngược dòng	lần	549,000	604,000	55,000
673	XQSB67	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	lần	604,800	748,000	143,200
674	XQSB68	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	lần	246,800	330,000	83,200
675	XQSB69	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	lần	73,300	90,000	16,700
676	DM01	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác)	lần	68,400	98,000	29,600
677	DM02	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time)	lần	43,500	75,000	31,500
678	DM03	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	lần	43,500	75,000	31,500
679	DM04	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phụ thuộc vào máy	lần	60,800	81,000	20,200
680	DM05	TS – TC (máu chảy – máu đông)	lần	8,000	23,000	15,000
681	DM06	Định lượng yếu tố VII + X	lần	0	64,000	64,000
682	DM07	Định lượng yếu tố II	lần	0	64,000	64,000
683	DM08	Định lượng yếu tố V	lần	0	64,000	64,000
684	DM09	Định lượng yếu tố VIII/ yếu tố IX	lần	0	323,000	323,000
685	DMSB01	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác)	lần	68,400	72,000	3,600
686	DMSB02	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time)	lần	43,500	46,000	2,500
687	DMSB04	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phụ thuộc vào máy	lần	60,800	64,000	3,200
688	DV01	KHÁM SỨC KHỎE	lần	0	0	0
689	GENUT01	PinkCare	lần	0	2,750,000	2,750,000
690	GENUT02	MenCare	lần	0	2,750,000	2,750,000
691	GENUT03	oncoSure	lần	0	7,150,000	7,150,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
692	GENUT04	oncoSure Plus	lần	0	11,000,000	11,000,000
693	GENUT05	GenCare	lần	0	16,500,000	16,500,000
694	GENUT06	GenLDL	lần	0	2,090,000	2,090,000
695	GENUT07	SPOT-MAS	lần	0	7,700,000	7,700,000
696	GENUT08	CNVsure	lần	0	4,950,000	4,950,000
697	GENUT09	DiagSure	lần	0	7,150,000	7,150,000
698	GENUT10	G4500 (+CNV)	lần	0	9,350,000	9,350,000
699	GENUT11	G4500 - Family (Bố, Mẹ, Con)	lần	0	22,550,000	22,550,000
700	GENUT12	WES (+CNV)	lần	0	15,400,000	15,400,000
701	GENUT13	WGS	lần	0	22,000,000	22,000,000
702	GENUT14	GenTi Thẻ mt-DNA	lần	0	5,500,000	5,500,000
703	GENUT15	Bệnh Teo Cơ Tủy Sống SMA	lần	0	4,950,000	4,950,000
704	GENUT16	Bệnh Loạn Dưỡng Cơ Duchenne	lần	0	4,950,000	4,950,000
705	GENUT17	triSure First	lần	0	1,650,000	1,650,000
706	GENUT18	triSure Procure	lần	0	9,790,000	9,790,000
707	GENUT19	triSure	lần	0	5,280,000	5,280,000
708	GENUT20	triSure9.5 (NIPT9.5)	lần	0	3,520,000	3,520,000
709	GENUT21	triSure3	lần	0	2,420,000	2,420,000
710	GENUT22	TriSure Carrier	lần	0	2,530,000	2,530,000
711	GENUT23	BabySure	lần	0	594,000	594,000
712	GENUT24	OncoGS	lần	0	7,150,000	7,150,000
713	GENUT25	K-Track	lần	0	10,780,000	10,780,000
714	GENUT26	K-Track (n)	lần	0	2,750,000	2,750,000
715	HH01	Đo huyết sắc tố niệu	lần	0	58,000	58,000
716	HH02	Định lượng G6PD	lần	87,000	231,000	144,000
717	HH03	Fructosamin	lần	0	162,000	162,000
718	HH04	Định lượng IgE	lần	67,300	139,000	71,700
719	HH05	Định lượng Ferritin	lần	84,100	139,000	54,900
720	HH06	Định lượng sắt huyết thanh	lần	33,600	139,000	105,400

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
721	HH07	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	lần	0	81,000	81,000
722	HH08	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	lần	23,000	35,000	12,000
723	HH09	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng tr	lần	0	0	0
724	HH10	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	lần	39,700	39,700	0
725	HH11	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng tr	lần	43,500	92,000	48,500
726	HH1101	Tổng phân tích tế bào máu	lần	0	92,000	92,000
727	HH12	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	lần	28,400	105,000	76,600
728	HH13	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp th	lần	39,700	128,000	88,300
729	HH14	Tìm giun chỉ trong máu	lần	37,300	128,000	90,700
730	HH15	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	lần	24,800	58,000	33,200
731	HH16	Tìm tế bào Hargraves	lần	69,600	105,000	35,400
732	HH17	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ c	lần	44,800	58,000	13,200
733	HH18	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ c	lần	44,800	81,000	36,200
734	HH19	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (lần	0	116,000	116,000
735	HH20	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật miễn đá)	lần	42,100	81,000	38,900
736	HH21	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật miễn đá)	lần	33,500	81,000	47,500
737	HH22	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	87,000	139,000	52,000
738	HH23	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh qua	lần	311,000	370,000	59,000
739	HH24	Điện di huyết sắc tố	lần	381,000	462,000	81,000
740	HH25	Điện di protein huyết thanh	lần	400,300	462,000	61,700
741	HH26	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemín (phát hiện đồng	lần	0	0	0
742	HH27	Xét nghiệm gen phát hiện các allen phổ biến của III A B27	lần	0	0	0
743	HH28	Định lượng yếu tố VII + X	lần	0	64,000	64,000
744	HH29	Định lượng yếu tố II	lần	0	64,000	64,000
745	HH30	Định lượng yếu tố V	lần	0	64,000	64,000
746	HH31	Định lượng yếu tố VIII/ yếu tố IX	lần	0	323,000	323,000
747	HH32	Định tính G6PD	lần	0	209,000	209,000
748	HH33	Độ tập trung tiểu cầu	lần	0	28,000	28,000
749	HH34	Định lượng Creatinin [Niệu]	lần	0	46,000	46,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
750	HH35	Nhóm máu ABO (2 lần phản ứng chéo)	lần	0	35,000	35,000
751	HH36	Reticulocyte	lần	0	128,000	128,000
752	HH37	TS – TC (máu chảy – máu đông)	lần	0	35,000	35,000
753	HH38	Phản ứng chéo - truyền máu	lần	0	174,000	174,000
754	HH39	Điện dy Hemoglobin	lần	0	439,000	439,000
755	HH40	Đếm tế bào dịch cơ thể	lần	0	308,000	308,000
756	HH41	Định nhóm máu tại giường	lần	42,100	64,000	21,900
757	HH42	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	lần	22,200	64,000	41,800
758	HH43	Tổng phân tích tế bào máu	lần	0	92,000	92,000
759	HH44	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (lần	0	108,000	108,000
760	HHSB11	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng tr	lần	43,500	46,000	2,500
761	HHSB12	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	lần	28,400	30,000	1,600
762	HHSB13	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp th	lần	39,700	42,000	2,300
763	HHSB15	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	lần	24,800	26,000	1,200
764	HHSB18	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ c	lần	44,800	48,000	3,200
765	HHSB20	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	lần	42,100	44,000	1,900
766	HHSB21	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	lần	33,500	35,000	1,500
767	KY01	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp th	lần	0	35,000	35,000
768	KY02	Đơn bào đường ruột soi tươi	lần	0	35,000	35,000
769	KY03	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	lần	0	35,000	35,000
770	KY04	Trứng giun, sán soi tươi	lần	0	35,000	35,000
771	KY05	Trứng giun soi tập trung	lần	0	35,000	35,000
772	KY06	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	lần	0	35,000	35,000
773	KY07	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	lần	0	174,000	174,000
774	MD01	Helicobacter pylori Ag test nhanh	lần	171,100	198,000	26,900
775	MD02	Helicobacter pylori Ab test nhanh	lần	0	116,000	116,000
776	MD03	Helicobacter pylori Real-time PCR	lần	771,700	1,098,000	326,300
777	MD04	Virus test nhanh	lần	261,000	347,000	86,000
778	MD05	Virus Ag miễn dịch tự động	lần	0	139,000	139,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
779	MD06	Virus Ab miễn dịch tự động	lần	321,000	693,000	372,000
780	MD07	Virus PCR	lần	771,700	1,098,000	326,300
781	MD08	Virus Real-time PCR	lần	771,700	924,000	152,300
782	MD09	HBsAg test nhanh	lần	58,600	110,000	51,400
783	MD10	HBsAg miễn dịch tự động	lần	81,700	174,000	92,300
784	MD100	Chẩn đoán Cytomegalovirus/ELISA (CMV IgG)	lần	0	139,000	139,000
785	MD101	Chẩn đoán Cytomegalovirus IgM	lần	0	139,000	139,000
786	MD102	Chẩn đoán Esteinbar virus/ELISA (EV-NAL IgG)	lần	0	210,000	210,000
787	MD103	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae	lần	0	185,000	185,000
788	MD104	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG/ELISA	lần	0	374,000	374,000
789	MD105	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM/ELISA	lần	0	374,000	374,000
790	MD106	Chẩn đoán Rotavirus/ Ngưng kết	lần	0	185,000	185,000
791	MD107	Chẩn đoán RSV (Respirator Syncytial virus)/ELISA	lần	0	162,000	162,000
792	MD108	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản/ELISA	lần	0	289,000	289,000
793	MD109	CRP	lần	0	92,000	92,000
794	MD10901	Định lượng CRP [Máu]	lần	0	120,000	120,000
795	MD11	HBsAg định lượng	lần	501,300	510,000	8,700
796	MD110	Giun đũa người (Ascaris lumbri - IgG)	lần	0	208,000	208,000
797	MD111	LE Cell	lần	0	92,000	92,000
798	MD112	Sán heo	lần	0	197,000	197,000
799	MD113	Test nhanh giang mai (VDRL)	lần	0	174,000	174,000
800	MD114	TPHA	lần	0	92,000	92,000
801	MD115	Trộn bộ HCV, HBV	lần	0	636,000	636,000
802	MD116	Tuberculin	lần	0	198,000	198,000
803	MD116-01	Tuberculin - IgG	lần	0	0	0
804	MD116-02	Tuberculin - IgM	lần	0	0	0
805	MD117	Xác định DNA/ Viêm gan B	lần	0	982,000	982,000
806	MD118	Xác định Pneumocysts carinii bằng kỹ thuật ELISA	lần	0	197,000	197,000
807	MD119	KST sốt rét (test nhanh)	lần	0	105,000	105,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
808	MD12	HBsAb test nhanh	lần	65,200	116,000	50,800
809	MD120	hs.CRP	lần	0	92,000	92,000
810	MD121	NSE	lần	0	139,000	139,000
811	MD122	Rida Allergy Screen (Panel 1 Việt)(Tìm dị nguyên gây dị ứng	lần	0	1,271,000	1,271,000
812	MD123	Rida Allergy Screen (Panel 2)	lần	0	924,000	924,000
813	MD124	Rida Allergy Screen (Panel 3)	lần	0	924,000	924,000
814	MD125	Rida Allergy Screen (Panel 4)	lần	0	924,000	924,000
815	MD126	Leptospira	lần	0	197,000	197,000
816	MD127	Anti HDV - IgG	lần	0	185,000	185,000
817	MD128	Vitamin D	lần	0	405,000	405,000
818	MD129	DR_70	lần	0	693,000	693,000
819	MD13	HBsAb định lượng	lần	126,400	139,000	12,600
820	MD130	EV71-DNA (tay chân miệng)	lần	0	809,000	809,000
821	MD131	AMA-M2	lần	0	174,000	174,000
822	MD132	Mump-IgG (quai bị)	lần	0	162,000	162,000
823	MD133	Mump-IgM (quai bị)	lần	0	162,000	162,000
824	MD134	Troponin I (Test)	lần	0	174,000	174,000
825	MD135	HP Test	lần	0	139,000	139,000
826	MD13501	HP Test*	lần	0	69,000	69,000
827	MD136	Calcitonin	lần	0	208,000	208,000
828	MD137	Filariasis (Giun chỉ) Ab miễn dịch tự động	lần	0	185,000	185,000
829	MD138	HPV - DNA (Dịch)	lần	0	690,000	690,000
830	MD139	HPV - Genotyping (Hậu môn)	lần	0	1,040,000	1,040,000
831	MD14	HBc IgM miễn dịch tự động	lần	123,400	289,000	165,600
832	MD140	HPV - Genotyping (Họng)	lần	0	1,040,000	1,040,000
833	MD141	HPV - Genotyping (Niệu đạo)	lần	0	1,040,000	1,040,000
834	MD142	Chlamydia trachomatis IgG + IgM	lần	0	660,000	660,000
835	MD143	Định lượng Troponin I	lần	0	198,000	198,000
836	MD144	Test nhanh TCM (EV71 IGM)	lần	0	198,000	198,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
837	MD145	Xét Nghiệm RT-PCR SARS-COV-2 mẫu đơn	lần	0	1,100,000	1,100,000
838	MD14501	Xét Nghiệm RT-PCR SARS-COV-2 mẫu đơn (N)	lần	0	2,090,000	2,090,000
839	MD146	Xét Nghiệm RT-PCR SARS-COV-2 mẫu gộp 2	lần	0	2,310,000	2,310,000
840	MD14601	Xét Nghiệm RT-PCR SARS-COV-2 mẫu gộp 2 (N)	lần	0	3,630,000	3,630,000
841	MD147	Xét Nghiệm RT-PCR SARS-COV-2 mẫu gộp 5	lần	0	3,520,000	3,520,000
842	MD15	HBcAb test nhanh	lần	65,200	116,000	50,800
843	MD16	HBc total miễn dịch tự động	lần	78,300	165,000	86,700
844	MD17	HBeAg test nhanh	lần	65,200	116,000	50,800
845	MD18	HBeAg miễn dịch tự động	lần	104,400	139,000	34,600
846	MD19	HBeAb test nhanh	lần	65,200	116,000	50,800
847	MD20	HBV đo tải lượng Real-time PCR	lần	701,700	1,450,000	748,300
848	MD2001	HBV đo tải lượng Real-time PCR	lần		600,000	600,000
849	MD2010	HBV - DNA Roche (Cobas)	lần	0	1,900,000	1,900,000
850	MD21	HBV genotype PCR	lần	1,101,700	1,964,000	862,300
851	MD22	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	lần	0	0	0
852	MD23	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	lần	2,661,700	4,043,000	1,381,300
853	MD24	HCV Ab test nhanh	lần	58,600	151,000	92,400
854	MD25	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	lần	130,500	165,000	34,500
855	MD26	HCV PCR	lần	0	1,155,000	1,155,000
856	MD27	HCV đo tải lượng Real-time PCR	lần	861,700	1,000,000	138,300
857	MD28	HCV genotype Real-time PCR	lần	1,601,700	2,079,000	477,300
858	MD29	HAV IgM miễn dịch tự động	lần	116,400	405,000	288,600
859	MD30	HAV total miễn dịch tự động	lần	110,800	405,000	294,200
860	MD31	HDV Ag miễn dịch bán tự động	lần	441,300	693,000	251,700
861	MD32	HDV IgM miễn dịch bán tự động	lần	341,200	578,000	236,800
862	MD33	HDV Ab miễn dịch bán tự động	lần	234,900	289,000	54,100
863	MD34	HEV IgM miễn dịch bán tự động	lần	336,000	405,000	69,000
864	MD35	HEV IgM miễn dịch tự động	lần	336,000	405,000	69,000
865	MD3501	HEV IgM	lần	0	151,000	151,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
866	MD36	HEV IgG miễn dịch bán tự động	lần	336,000	578,000	242,000
867	MD37	HEV IgG miễn dịch tự động	lần	336,000	578,000	242,000
868	MD3701	HEV IgG	lần	0	0	0
869	MD38	HIV Ab test nhanh	lần	0	165,000	165,000
870	MD39	HIV Ag/Ab test nhanh	lần	0	139,000	139,000
871	MD40	HIV Ab miễn dịch tự động	lần	106,000	139,000	33,000
872	MD41	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	lần	130,000	308,000	178,000
873	MD42	HIV khẳng định (*)	lần	175,000	231,000	56,000
874	MD43	Dengue virus NS1Ag test nhanh	lần	142,500	208,000	65,500
875	MD44	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	lần	0	208,000	208,000
876	MD45	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	lần	142,500	208,000	65,500
877	MD46	CMV IgM miễn dịch tự động	lần	142,500	347,000	204,500
878	MD47	CMV IgG miễn dịch tự động	lần	123,400	347,000	223,600
879	MD48	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	lần	168,600	660,000	491,400
880	MD49	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	lần	168,600	660,000	491,400
881	MD50	EBV IgM miễn dịch tự động	lần	208,800	439,000	230,200
882	MD51	EBV IgG miễn dịch tự động	lần	201,800	439,000	237,200
883	MD52	EV71 PCR	lần	0	0	0
884	MD53	EV71 Real-time PCR	lần	771,700	1,386,000	614,300
885	MD54	Rubella virus Ab test nhanh	lần	163,600	231,000	67,400
886	MD55	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	lần	156,600	300,000	143,400
887	MD56	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	lần	130,500	250,000	119,500
888	MD57	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	lần	41,700	69,000	27,300
889	MD58	Hồng cầu trong phân test nhanh	lần	71,600	81,000	9,400
890	MD59	Đơn bào đường ruột soi tươi	lần	0	46,000	46,000
891	MD60	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	lần	0	46,000	46,000
892	MD61	Trứng giun, sán soi tươi	lần	0	46,000	46,000
893	MD62	Trứng giun soi tập trung	lần	45,500	75,000	29,500
894	MD63	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	lần	0	197,000	197,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
895	MD64	Cryptosporidium test nhanh	lần	261,000	347,000	86,000
896	MD65	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự đ	lần	321,000	350,000	29,000
897	MD66	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	lần	321,000	350,000	29,000
898	MD67	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự đ	lần	321,000	350,000	29,000
899	MD68	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	lần	194,700	289,000	94,300
900	MD69	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	lần	194,700	289,000	94,300
901	MD70	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	lần	321,000	350,000	29,000
902	MD71	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	lần	321,000	350,000	29,000
903	MD72	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	lần	35,100	52,000	16,900
904	MD73	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	lần	0	174,000	174,000
905	MD74	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	lần	261,000	347,000	86,000
906	MD75	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	lần	321,000	350,000	29,000
907	MD76	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	lần	321,000	350,000	29,000
908	MD77	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	lần	321,000	350,000	29,000
909	MD78	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	lần	130,500	231,000	100,500
910	MD79	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	lần	130,500	231,000	100,500
911	MD80	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	lần	321,000	350,000	29,000
912	MD81	ANA	lần	0	151,000	151,000
913	MD82	CMV IgG	lần	0	174,000	174,000
914	MD83	CMV IgM	lần	0	174,000	174,000
915	MD84	Anti- HBc IgM	lần	0	151,000	151,000
916	MD85	Anti HAV/ IgM	lần	0	151,000	151,000
917	MD86	Anti HAV IgG	lần	0	151,000	151,000
918	MD87	Anti HBc Total	lần	0	190,000	190,000
919	MD88	Anti HBs (định tính)	lần	0	116,000	116,000
920	MD89	Anti HBs (định lượng)	lần	0	220,000	220,000
921	MD90	Anti -TG	lần	0	312,000	312,000
922	MD91	ASO (Quantitative)	lần	0	69,000	69,000
923	MD9101	Định lượng ASO (Quantitative)	lần	0	0	0

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
924	MD92	CA 125	lần	0	289,000	289,000
925	MD93	CA 15-3	lần	0	289,000	289,000
926	MD94	CA 19-9	lần	0	289,000	289,000
927	MD95	Ca 72-4	lần	0	289,000	289,000
928	MD96	CEA	lần	0	289,000	289,000
929	MD97	Aspergillus (IgG,IgM)	lần	0	370,000	370,000
930	MD98	Candida (IgG,IgM)	lần	0	370,000	370,000
931	MD99	Chẩn đoán Cryptococcus / ngưng kết hạt	lần	0	139,000	139,000
932	MDKSK85	Anti HAV/ IgM	lần	0	0	0
933	MDKSK86	Anti HAV IgG	lần	0	0	0
934	MDSB01	Helicobacter pylori Ag test nhanh	lần	171,100	172,000	900
935	MDSB04	Virus test nhanh	lần	261,000	265,000	4,000
936	MDSB09	HBsAg test nhanh	lần	58,600	59,000	400
937	MDSB15	HBcAb test nhanh	lần	65,200	66,000	800
938	MDSB17	HBeAg test nhanh	lần	65,200	66,000	800
939	MDSB19	HBeAb test nhanh	lần	65,200	66,000	800
940	MDSB24	HCV Ab test nhanh	lần	58,600	59,000	400
941	MDSB38	HIV Ab test nhanh	lần	51,700	59,000	7,300
942	MDSB39	HIV Ag/Ab test nhanh	lần	51,700	59,000	7,300
943	MDSB43	Dengue virus NS1Ag test nhanh	lần	142,500	143,000	500
944	MDSB45	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	lần	142,500	143,000	500
945	MDSB54	Rubella virus Ab test nhanh	lần	163,600	164,000	400
946	MDSB57	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	lần	41,700	42,000	300
947	MDSB72	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	lần	35,100	40,000	4,900
948	SH01	Định lượng Acid Uric [Máu]	lần	22,400	58,000	35,600
949	SH02	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)	lần	0	231,000	231,000
950	SH03	Định lượng Albumin [Máu]	lần	22,400	58,000	35,600
951	SH04	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	lần	22,400	58,000	35,600
952	SH05	Định lượng Amoniac (NH3)	lần	0	128,000	128,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
953	SH06	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)	lần	0	116,000	116,000
954	SH07	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	lần	50,400	116,000	65,600
955	SH08	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	lần	95,300	174,000	78,700
956	SH09	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	lần	22,400	58,000	35,600
957	SH10	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	lần	22,400	58,000	35,600
958	SH100	PCR Lao	lần	0	485,000	485,000
959	SH101	kẽm (Zn)	lần	0	254,000	254,000
960	SH102	Định lượng proBNP (NT - proBNP) [Máu]	lần	0	693,000	693,000
961	SH103	Catecholamin/ Urine 24h	lần	0	880,000	880,000
962	SH104	Benzodiazepam (BZD)	lần	0	69,000	69,000
963	SH105	Catecholamin/ Urine 1 lần	lần	0	416,000	416,000
964	SH106	Metanephetamin/ Urine/ 24h	lần	0	116,000	116,000
965	SH107	Tinh dịch đờ	lần	0	197,000	197,000
966	SH108	AFP-L3	lần	0	289,000	289,000
967	SH109	Cytra 21-1	lần	0	254,000	254,000
968	SH11	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	lần	22,400	70,000	47,600
969	SH110	Pro-GRP	lần	0	578,000	578,000
970	SH111	SCC	lần	0	347,000	347,000
971	SH112	Aldosteron	lần	0	495,000	495,000
972	SH113	Anti CCP	lần	0	330,000	330,000
973	SH114	Beta 2 Microglobulin	lần	0	208,000	208,000
974	SH115	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	lần	0	578,000	578,000
975	SH116	Bilirubin qua da trẻ sơ sinh	lần	0	462,000	462,000
976	SH117	Định lượng BUN	lần	0	45,000	45,000
977	SH118	Catecholamin	lần	0	462,000	462,000
978	SH119	Ceruloplasmin	lần	0	139,000	139,000
979	SH12	Định lượng Bilirubin gián tiếp	lần	0	52,000	52,000
980	SH120	Céton máu	lần	0	46,000	46,000
981	SH121	Cholinesterase/ Ngộ độc thuốc rầy	lần	0	151,000	151,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
982	SH122	Cortison	lần	0	174,000	174,000
983	SH123	CPK	lần	0	105,000	105,000
984	SH124	Định lượng Creatinin	lần	0	23,000	23,000
985	SH125	Digoxin	lần	0	174,000	174,000
986	SH126	Định lượng chì (Pb)	lần	0	370,000	370,000
987	SH127	Định lượng đạm niệu/ 24h	lần	0	52,000	52,000
988	SH128	Định lượng kim loại nặng	lần	0	370,000	370,000
989	SH129	Dự trữ kiềm RA	lần	0	52,000	52,000
990	SH13	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	lần	22,400	70,000	47,600
991	SH130	GH	lần	0	231,000	231,000
992	SH131	GLDH	lần	0	162,000	162,000
993	SH132	Haptoglobin	lần	0	162,000	162,000
994	SH133	HBDH	lần	0	162,000	162,000
995	SH134	Định lượng HDL - C (High density lipoprotein Cholesterol) [lần	0	45,000	45,000
996	SH135	Hemoglobin/ nước tiểu	lần	0	58,000	58,000
997	SH136	Insuline	lần	0	151,000	151,000
998	SH137	Lipide toàn phần	lần	0	46,000	46,000
999	SH138	Lipoproteine	lần	0	58,000	58,000
1000	SH139	Mg 2+	lần	0	55,000	55,000
1001	SH14	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	lần	605,100	924,000	318,900
1002	SH140	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [Niệu]	lần	0	88,000	88,000
1003	SH141	Myoglobin	lần	0	176,000	176,000
1004	SH142	P. Alkalin (Phosphataz kiềm)	lần	0	41,000	41,000
1005	SH143	Progesteron	lần	0	198,000	198,000
1006	SH144	Protein Bence - Jone	lần	0	58,000	58,000
1007	SH145	PTH	lần	0	323,000	323,000
1008	SH146	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	lần	0	139,000	139,000
1009	SH147	FSH	lần	79,500	139,000	59,500
1010	SH148	Định lượng TSH (thyriid stimulating hormone)	lần	0	139,000	139,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1011	SH149	Định lượng Beta HCG	lần	0	190,000	190,000
1012	SH15	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	lần	13,400	50,000	36,600
1013	SH150	Estrogen	lần	0	151,000	151,000
1014	SH151	Nồng độ cồn/ máu	lần	0	154,000	154,000
1015	SH152	Độ lọc cầu thận	lần	0	92,000	92,000
1016	SH153	Tripple test	lần	0	550,000	550,000
1017	SH154	Double test	lần	0	550,000	550,000
1018	SH155	Dịch não tủy	lần	0	254,000	254,000
1019	SH156	Xét nghiệm dung nạp glucose qua đường uống (OGTT)	lần	0	198,000	198,000
1020	SH157	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	lần	308,300	440,000	131,700
1021	SH158	Đường máu mao mạch	lần	16,000	50,000	34,000
1022	SH159	Phản ứng CRP	lần	22,400	92,000	69,600
1023	SH16	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	lần	16,800	58,000	41,200
1024	SH160	Test HbA1c	lần	0	132,000	132,000
1025	SH161	Định lượng D-Dimer [Máu]	lần	0	385,000	385,000
1026	SH162	Định lượng Creatinin niệu	lần	0	50,000	50,000
1027	SH163	Tỷ lệ Micro albumin/ creatine niệu (A/C)	lần	0	0	0
1028	SH164	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	lần	0	44,400	44,400
1029	SH165	Định lượng LDH (dịch chọc dò)	lần	0	44,400	44,400
1030	SH166	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	lần	0	32,400	32,400
1031	SH167	Adenosine deaminase (ADA)	lần	0	288,000	288,000
1032	SH17	Định lượng Calcitonin [Máu]	lần	139,200	231,000	91,800
1033	SH18	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	lần	28,000	58,000	30,000
1034	SH19	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	lần	28,000	61,000	33,000
1035	SH20	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	lần	39,200	92,000	52,800
1036	SH200	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	lần	0	75,000	75,000
1037	SH21	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	lần	30,200	105,000	74,800
1038	SH23	Định lượng Estradiol [Máu]	lần	84,100	174,000	89,900
1039	SH24	Định lượng Ferritin [Máu]	lần	84,100	185,000	100,900

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1040	SH25	Định lượng Fructosamin	lần	0	0	0
1041	SH26	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	lần	84,100	185,000	100,900
1042	SH27	Định lượng Folate [Máu]	lần	89,700	185,000	95,300
1043	SH28	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	lần	67,300	128,000	60,700
1044	SH29	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	lần	67,300	128,000	60,700
1045	SH30	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [M	lần	87,000	116,000	29,000
1046	SH31	Định lượng Glucose [Máu]	lần	22,400	50,000	27,600
1047	SH32	Định lượng Globulin [Máu]	lần	22,400	50,000	27,600
1048	SH33	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	lần	20,000	58,000	38,000
1049	SH34	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)	lần	315,000	315,000	0
1050	SH35	Định lượng HbA1c [Máu]	lần	105,300	174,000	68,700
1051	SH36	Định lượng Homocystein	lần	0	347,000	347,000
1052	SH37	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	lần	67,300	174,000	106,700
1053	SH38	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	lần	67,300	174,000	106,700
1054	SH39	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	lần	67,300	174,000	106,700
1055	SH40	Điện di LDL/HDL Cholesterol	lần	0	0	0
1056	SH41	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	lần	84,100	162,000	77,900
1057	SH42	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	lần	28,000	198,000	170,000
1058	SH43	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [M	lần	0	69,000	69,000
1059	SH44	Định lượng Phospho (máu)	lần	22,400	50,000	27,600
1060	SH45	Định lượng Prolactin [Máu]	lần	78,500	139,000	60,500
1061	SH46	Điện di Protein (máy tự động)	lần	0	0	0
1062	SH47	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	lần	22,400	50,000	27,600
1063	SH48	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Má	lần	89,700	198,000	108,300
1064	SH49	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	lần	95,300	254,000	158,700
1065	SH50	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	lần	39,200	75,000	35,800
1066	SH51	Định lượng Sắt [Máu]	lần	33,600	92,000	58,400
1067	SH52	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	lần	67,300	128,000	60,700
1068	SH53	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	lần	67,300	128,000	60,700

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1069	SH54	Định lượng Testosterol [Máu]	lần	97,500	139,000	41,500
1070	SH55	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	lần	28,000	60,000	32,000
1071	SH56	Định lượng Urê máu [Máu]	lần	22,400	50,000	27,600
1072	SH57	Định lượng Vitamin B12	lần	71,300	162,000	90,700
1073	SH58	Điện giải niêu (Na, K, Cl)	lần	0	0	0
1074	SH59	Định lượng Amylase (niêu)	lần	39,200	72,000	32,800
1075	SH60	Định lượng Axit Uric	lần	0	35,000	35,000
1076	SH61	Định tính beta hCG (test nhanh)	lần	0	174,000	174,000
1077	SH62	Định lượng Cocaine	lần	0	197,000	197,000
1078	SH63	Định lượng Glucose (niêu)	lần	14,400	23,000	8,600
1079	SH64	Định tính Opiate (test nhanh)	lần	0	197,000	197,000
1080	SH65	Định tính Morphin (test nhanh)	lần	0	197,000	197,000
1081	SH66	Định tính Codein (test nhanh)	lần	0	197,000	197,000
1082	SH67	Định tính Heroin (test nhanh)	lần	0	197,000	197,000
1083	SH68	Định lượng Protein (niêu)	lần	14,400	50,000	35,600
1084	SH69	Định lượng Ure	lần	16,800	45,000	28,200
1085	SH70	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	lần	28,600	81,000	52,400
1086	SH71	Định lượng Glucose	lần	0	23,000	23,000
1087	SH72	Phản ứng Pandy	lần	0	29,000	29,000
1088	SH73	Định lượng Protein	lần	0	23,000	23,000
1089	SH74	Định lượng Bilirubin toàn phần	lần	0	70,000	70,000
1090	SH75	Định lượng Cholesterol toàn phần	lần	0	35,000	35,000
1091	SH76	Định lượng Creatinin (máu)	lần	22,400	50,000	27,600
1092	SH77	Định lượng Glucose [Máu]	lần	0	40,000	40,000
1093	SH78	Định lượng Protein	lần	0	35,000	35,000
1094	SH79	Phản ứng Rivalta	lần	0	39,000	39,000
1095	SH80	Định lượng Triglycerid	lần	0	35,000	35,000
1096	SH81	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	lần	16,000	37,000	21,000
1097	SH82	Xét nghiệm Mucin test	lần	0	0	0

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1098	SH83	Định lượng Globulin	lần	0	0	0
1099	SH84	Định lượng Albumin	lần	22,400	35,000	12,600
1100	SH85	Định lượng Vitamin	lần	0	0	0
1101	SH86	Định lượng Cholesterol	lần	0	0	0
1102	SH87	Định lượng kháng thể	lần	0	139,000	139,000
1103	SH88	A/G	lần	0	61,000	61,000
1104	SH89	ACTH	lần	0	185,000	185,000
1105	SH90	ADH	lần	0	231,000	231,000
1106	SH91	ALA/Urine	lần	0	116,000	116,000
1107	SH92	Alpha Microglobulin	lần	0	174,000	174,000
1108	SH93	Amphetamin (định tính)	lần	0	83,000	83,000
1109	SH94	TRAb	lần	0	578,000	578,000
1110	SH95	Transferin	lần	0	116,000	116,000
1111	SH96	Tricyclic anti depressant	lần	0	116,000	116,000
1112	SH97	Unconjugated Estriol (uE3)	lần	0	139,000	139,000
1113	SH98	Định lượng VLDL - C (Very Low density lipoprotein Cholesterol)	lần	0	46,000	46,000
1114	SH99	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	lần	16,000	53,000	37,000
1115	SHSB01	Định lượng Acid Uric [Máu]	lần	22,400	33,000	10,600
1116	SHSB03	Định lượng Albumin [Máu]	lần	22,400	33,000	10,600
1117	SHSB04	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	lần	22,400	33,000	10,600
1118	SHSB09	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	lần	22,400	33,000	10,600
1119	SHSB10	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	lần	22,400	33,000	10,600
1120	SHSB11	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	lần	22,400	33,000	10,600
1121	SHSB13	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	lần	22,400	33,000	10,600
1122	SHSB15	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	lần	13,400	28,000	14,600
1123	SHSB16	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	lần	16,800	28,000	11,200
1124	SHSB18	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	lần	28,000	39,000	11,000
1125	SHSB19	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	lần	28,000	39,000	11,000
1126	SHSB20	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	lần	39,200	50,000	10,800

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1127	SHSB21	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	lần	30,200	94,000	63,800
1128	SHSB31	Định lượng Glucose [Máu]	lần	22,400	33,000	10,600
1129	SHSB32	Định lượng Globulin [Máu]	lần	22,400	33,000	10,600
1130	SHSB33	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	lần	20,000	33,000	13,000
1131	SHSB35	Định lượng HbA1c [Máu]	lần	105,300	132,000	26,700
1132	SHSB42	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	lần	28,000	30,000	2,000
1133	SHSB43	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [M]	lần	26,500	31,000	4,500
1134	SHSB47	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	lần	22,400	33,000	10,600
1135	SHSB50	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	lần	39,200	50,000	10,800
1136	SHSB55	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	lần	28,000	39,000	11,000
1137	SHSB56	Định lượng Urê máu [Máu]	lần	22,400	33,000	10,600
1138	SHSB59	Định lượng Amylase (niệu)	lần	39,200	50,000	10,800
1139	SHSB68	Định lượng Protein (niệu)	lần	14,400	22,000	7,600
1140	SHSB70	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	lần	28,600	39,000	10,400
1141	SHSB76	Định lượng Creatinin (máu)	lần	22,400	33,000	10,600
1142	SHSB99	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	lần	16,000	22,000	6,000
1143	TB01	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển,	lần	388,800	550,000	161,200
1144	TB0101	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển,	lần	388,800	1,540,000	1,151,200
1145	TB02	Cell bloc (khối tế bào)	lần	271,700	528,000	256,300
1146	TB03	E - Prep pap's	lần	0	825,000	825,000
1147	VS01	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	lần	325,200	347,000	21,800
1148	VS02	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	lần	325,200	347,000	21,800
1149	VS03	Trichomonas vaginalis soi tươi	lần	45,500	58,000	12,500
1150	VS04	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	lần	0	58,000	58,000
1151	VS05	Vi nấm soi tươi	lần	45,500	70,000	24,500
1152	VS06	Vi nấm nhuộm soi	lần	45,500	58,000	12,500
1153	VS0601	Vi nấm nhuộm soi	lần	0	0	0
1154	VS07	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	lần	261,000	370,000	109,000
1155	VS08	Vi nấm PCR	lần	771,700	1,265,000	493,300

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1156	VS09	Cấy dịch não tủy + kháng sinh đồ	lần	0	330,000	330,000
1157	VS10	Cấy dịch ngoại tiết + kháng sinh đồ/ Nuôi cấy vi khuẩn	lần	0	330,000	330,000
1158	VS11	Cấy máu + kháng sinh đồ	lần	0	330,000	330,000
1159	VS12	Cấy nước tiểu/ kháng sinh đồ	lần	0	330,000	330,000
1160	VS13	Cấy phân + kháng sinh đồ	lần	0	330,000	330,000
1161	VS14	Nhuộm Gram	lần	0	35,000	35,000
1162	VS1408	Nhuộm Gram	lần	0	0	0
1163	VS15	BK (đàm, dịch...)	lần	0	41,000	41,000
1164	VS16	Nhuộm soi trực tiếp Gr(-)	lần	0	110,000	110,000
1165	VS17	Nuôi cấy vi trùng lậu	lần	0	289,000	289,000
1166	VS18	Sinh thiết, nhuộm PAS (PAP-S)	lần	0	300,000	300,000
1167	VS19	Soi tươi huyết trắng	lần	0	132,000	132,000
1168	VS1910	Soi tươi huyết trắng	lần	0	0	0
1169	VS20	VDRL	lần	0	69,000	69,000
1170	VS21	Widal	lần	0	264,000	264,000
1171	VS22	Waler Rose	lần	0	35,000	35,000
1172	VS23	Xét nghiệm dịch khớp	lần	0	58,000	58,000
1173	VS24	Xét nghiệm lậu cầu	lần	0	58,000	58,000
1174	VS25	Cấy đàm + Kháng sinh đồ	lần	0	330,000	330,000
1175	VS26	Cấy dịch cơ thể + KSD (dịch màng phổi, màng tim, DNT,..)	lần	0	330,000	330,000
1176	VS27	Xét nghiệm phân (soi tươi)	lần	0	35,000	35,000
1177	VS2706	Xét nghiệm phân (soi tươi)	lần	0	0	0
1178	VS28	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	lần	0	35,000	35,000
1179	VS29	Hồng cầu trong phân test nhanh	lần	0	35,000	35,000
1180	VS30	Soi tươi	lần	0	70,000	70,000
1181	VS31	H.Pylory trong phân	lần	0	264,000	264,000
1182	VS32	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	lần	71,600	132,000	60,400
1183	VS33	Test kháng nguyên SARS-CoV-2	lần	0	165,000	165,000
1184	VS3301	Test kháng nguyên SARS-CoV-2	lần	0	275,000	275,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1185	VS34	Test kháng nguyên SARS-CoV-2 (Gộp 2N)	lần	0	385,000	385,000
1186	VSSB03	Trichomonas vaginalis soi tươi	lần	45,500	66,000	20,500
1187	VSSB05	Vi nấm soi tươi	lần	45,500	66,000	20,500
1188	VSSB06	Vi nấm nhuộm soi	lần	45,500	66,000	20,500
1189	CXK01	Tiêm khớp gối	lần	104,400	330,000	225,600
1190	CXK02	Tiêm khớp háng	lần	104,400	330,000	225,600
1191	CXK03	Tiêm khớp cổ chân	lần	104,400	330,000	225,600
1192	CXK04	Tiêm khớp bàn ngón chân	lần	104,400	330,000	225,600
1193	CXK05	Tiêm khớp cổ tay	lần	104,400	330,000	225,600
1194	CXK06	Tiêm khớp bàn ngón tay	lần	104,400	330,000	225,600
1195	CXK07	Tiêm khớp đốt ngón tay	lần	104,400	330,000	225,600
1196	CXK08	Tiêm khớp khuỷu tay	lần	104,400	330,000	225,600
1197	CXK09	Tiêm khớp vai	lần	104,400	330,000	225,600
1198	CXK10	Tiêm khớp ức đòn	lần	104,400	330,000	225,600
1199	CXK11	Tiêm khớp ức - sườn	lần	104,400	330,000	225,600
1200	CXK12	Tiêm khớp đòn- cùng vai	lần	104,400	330,000	225,600
1201	CXK13	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	lần	104,400	330,000	225,600
1202	CXK14	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cán	lần	104,400	330,000	225,600
1203	CXK15	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	lần	104,400	330,000	225,600
1204	CXK16	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	lần	104,400	330,000	225,600
1205	CXK17	Tiêm gân gấp ngón tay	lần	104,400	330,000	225,600
1206	CXK18	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	lần	104,400	330,000	225,600
1207	CXK19	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	lần	104,400	330,000	225,600
1208	CXK20	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	lần	104,400	330,000	225,600
1209	CXK21	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	lần	104,400	330,000	225,600
1210	CXK22	Tiêm gân gót	lần	104,400	330,000	225,600
1211	CXK23	Tiêm cân gan chân	lần	104,400	330,000	225,600
1212	CXK24	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300
1213	CXK25	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1214	CXK26	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300
1215	CXK27	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300
1216	CXK28	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300
1217	CXK29	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300
1218	CXK30	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300
1219	CXK31	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300
1220	CXK32	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300
1221	CXK33	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300
1222	CXK34	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300
1223	CXK35	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300
1224	CXK36	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300
1225	CXK37	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300
1226	CXK38	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300
1227	CXK39	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300
1228	CXK40	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	148,700	440,000	291,300
1229	DL01	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng	lần	0	1,650,000	1,650,000
1230	DL02	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	lần	0	1,320,000	1,320,000
1231	DL03	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	lần	0	550,000	550,000
1232	DL04	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	lần	0	3,300,000	3,300,000
1233	DL05	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	lần	0	1,100,000	1,100,000
1234	DL06	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	lần	0	1,100,000	1,100,000
1235	DL07	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	lần	0	550,000	550,000
1236	DL08	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	lần	0	550,000	550,000
1237	DL09	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	lần	0	550,000	550,000
1238	DL10	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	lần	0	550,000	550,000
1239	DL11	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	lần	0	550,000	550,000
1240	DL12	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	lần	0	550,000	550,000
1241	DL13	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	lần	0	1,100,000	1,100,000
1242	DL14	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	lần	889,700	1,100,000	210,300

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1243	DL15	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	lần	399,000	550,000	151,000
1244	DL16	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	lần	399,000	550,000	151,000
1245	DL17	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	lần	399,000	550,000	151,000
1246	DL18	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	lần	399,000	550,000	151,000
1247	DL19	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	lần	399,000	550,000	151,000
1248	DL20	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	lần	399,000	550,000	151,000
1249	HSCD01	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	lần	0	330,000	330,000
1250	HSCD02	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	lần	39,900	330,000	290,100
1251	HSCD03	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường ≤ 8 giờ	lần	0	495,000	495,000
1252	HSCD04	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	lần	685,500	825,000	139,500
1253	HSCD05	Làm test phục hồi máu mao mạch	lần	0	330,000	330,000
1254	HSCD06	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	lần	0	385,000	385,000
1255	HSCD07	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	lần	685,500	880,000	194,500
1256	HSCD08	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	lần	0	77,000	77,000
1257	HSCD09	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	lần	0	385,000	385,000
1258	HSCD10	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	lần	0	385,000	385,000
1259	HSCD11	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	lần	532,400	550,000	17,600
1260	HSCD12	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng	lần	532,400	825,000	292,600
1261	HSCD13	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	lần	0	825,000	825,000
1262	HSCD14	Dùng thuốc chống đông	lần	0	550,000	550,000
1263	HSCD15	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	lần	0	1,100,000	1,100,000
1264	HSCD16	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	lần	40,300	110,000	69,700
1265	HSCD17	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng	lần	0	132,000	132,000
1266	HSCD18	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	lần	0	330,000	330,000
1267	HSCD19	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và	lần	0	1,100,000	1,100,000
1268	HSCD20	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	lần	248,500	495,000	246,500
1269	HSCD21	Đặt ống nội khí quản	lần	600,500	880,000	279,500
1270	HSCD22	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	lần	759,800	1,650,000	890,200
1271	HSCD23	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	lần	0	132,000	132,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1272	HSCD24	Rút ống nội khí quản	lần	0	385,000	385,000
1273	HSCD25	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	lần	27,500	88,000	60,500
1274	HSCD26	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	lần	532,500	1,320,000	787,500
1275	HSCD27	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	lần	0	1,650,000	1,650,000
1276	HSCD28	Rửa bàng quang lấy máu cục	lần	198,000	1,100,000	902,000
1277	HSCD29	Vận động trị liệu bàng quang	lần	0	330,000	330,000
1278	HSCD30	Soi đáy mắt cấp cứu	lần	60,000	110,000	50,000
1279	HSCD31	Chọc dịch tuỷ sống	lần	100,000	550,000	450,000
1280	HSCD32	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	lần	0	770,000	770,000
1281	HSCD33	Đặt ống thông dạ dày	lần	101,800	198,000	96,200
1282	HSCD34	Mở thông dạ dày bằng nội soi	lần	2,745,200	5,500,000	2,754,800
1283	HSCD35	Rửa dạ dày cấp cứu	lần	152,000	880,000	728,000
1284	HSCD36	Thụt tháo	lần	92,400	385,000	292,600
1285	HSCD37	Thụt giữ	lần	92,400	385,000	292,600
1286	HSCD38	Đặt ống thông hậu môn	lần	92,400	385,000	292,600
1287	HSCD39	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	lần	0	385,000	385,000
1288	HSCD40	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm t	lần	0	110,000	110,000
1289	HSCD41	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ	lần	0	385,000	385,000
1290	HSCD42	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn	lần	0	385,000	385,000
1291	HSCD46	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	lần	0	22,000	22,000
1292	HSCD47	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	lần	0	55,000	55,000
1293	HSCD48	Giải stress cho người bệnh	lần	0	165,000	165,000
1294	HSCD49	Kiểm soát đau trong cấp cứu	lần	0	165,000	165,000
1295	HSCD50	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim)	lần	0	33,000	33,000
1296	HSCD51	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	lần	0	132,000	132,000
1297	HSCD52	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	lần	0	385,000	385,000
1298	HSCD53	Truyền máu và các chế phẩm máu	lần	0	330,000	330,000
1299	HSCD54	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	lần	0	165,000	165,000
1300	HSCD55	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	lần	0	550,000	550,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1301	HSCD56	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	lần	0	550,000	550,000
1302	HSCD57	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	lần	0	220,000	220,000
1303	HSCD58	Rửa mắt tẩy độc	lần	0	330,000	330,000
1304	HSCD59	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	lần	0	385,000	385,000
1305	HSCD60	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	lần	0	385,000	385,000
1306	HSCD61	Gội đầu cho người bệnh tại giường	lần	0	385,000	385,000
1307	HSCD62	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	lần	0	550,000	550,000
1308	HSCD63	Tắm cho người bệnh tại giường	lần	0	385,000	385,000
1309	HSCD64	Tắm tẩy độc cho người bệnh	lần	0	880,000	880,000
1310	HSCD65	Xoa bóp phòng chống loét	lần	0	165,000	165,000
1311	HSCD66	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	lần	134,000	440,000	306,000
1312	HSCD67	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu	lần	0	385,000	385,000
1313	HSCD68	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn	lần	0	385,000	385,000
1314	HSCD69	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	lần	0	550,000	550,000
1315	HSCD70	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	lần	0	1,100,000	1,100,000
1316	HSCD71	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	lần	0	550,000	550,000
1317	HSCD72	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	lần	0	1,100,000	1,100,000
1318	HSCD73	Băng bó vết thương	lần	0	220,000	220,000
1319	HSCD74	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	lần	0	275,000	275,000
1320	HSCD75	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	lần	0	550,000	550,000
1321	HSCD76	VẬN CHUYỂN NGƯỜI BỆNH CẤP CỨU	lần	100,000	605,000	505,000
1322	HSCD77	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	lần	0	660,000	660,000
1323	HSCD78	Mở khí quản cấp cứu	lần	759,800	2,200,000	1,440,200
1324	HSCD79	Mở khí quản thường quy	lần	759,800	2,200,000	1,440,200
1325	HSCD80	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	lần	759,800	2,200,000	1,440,200
1326	HSCD81	Thay ống nội khí quản	lần	600,500	1,100,000	499,500
1327	HSCD82	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	lần	192,300	1,100,000	907,700
1328	HSCD83	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	lần	192,300	1,100,000	907,700
1329	HSCD84	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	lần	58,400	330,000	271,600

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1330	HSCD85	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	lần	101,800	165,000	63,200
1331	HSCD86	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	lần	92,400	165,000	72,600
1332	HSCD87	Thụt tháo phân	lần	92,400	275,000	182,600
1333	NK01	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	lần	248,500	550,000	301,500
1334	NK02	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	lần	64,300	110,000	45,700
1335	NK03	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	0	550,000	550,000
1336	NK04	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	195,900	1,100,000	904,100
1337	NK05	Chọc dò dịch màng phổi	lần	153,700	660,000	506,300
1338	NK06	Chọc tháo dịch màng phổi	lần	0	1,100,000	1,100,000
1339	NK07	Chọc hút khí màng phổi	lần	162,900	660,000	497,100
1340	NK08	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	729,400	1,650,000	920,600
1341	NK09	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp CT	lần	1,251,400	3,300,000	2,048,600
1342	NK10	Khí dung thuốc giãn phế quản	lần	27,500	77,000	49,500
1343	NK12	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	lần	185,000	440,000	255,000
1344	NK13	Nghiệm pháp atropin	lần	215,800	550,000	334,200
1345	NK15	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	lần	0	77,000	77,000
1346	NK16	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	lần	0	165,000	165,000
1347	NK17	Hút đờm hầu họng	lần	14,100	220,000	205,900
1348	NK18	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	lần	0	132,000	132,000
1349	NK19	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn	lần	0	550,000	550,000
1350	NK20	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	lần	60,000	110,000	50,000
1351	NK21	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	lần	0	550,000	550,000
1352	NK22	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	lần	148,600	440,000	291,400
1353	NK23	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	lần	0	330,000	330,000
1354	NK24	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	lần	0	110,000	110,000
1355	NK25	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một lần)	lần	64,900	330,000	265,100
1356	NK26	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	lần	153,700	330,000	176,300
1357	NK27	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	lần	153,700	550,000	396,300
1358	NK28	Đặt ống thông dạ dày	lần	101,800	220,000	118,200

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1359	NK32	Rửa dạ dày cấp cứu	lần	152,000	550,000	398,000
1360	NK36	Hút dịch khớp gối	lần	114,000	440,000	326,000
1361	NK37	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	144,900	715,000	570,100
1362	NK38	Hút dịch khớp háng	lần	129,600	440,000	310,400
1363	NK39	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	0	715,000	715,000
1364	NK40	Hút dịch khớp khuỷu	lần	129,600	440,000	310,400
1365	NK41	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	144,900	715,000	570,100
1366	NK42	Hút dịch khớp cổ chân	lần	129,600	440,000	310,400
1367	NK43	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	144,900	715,000	570,100
1368	NK44	Hút dịch khớp cổ tay	lần	129,600	440,000	310,400
1369	NK45	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	144,900	715,000	570,100
1370	NK46	Hút dịch khớp vai	lần	129,600	440,000	310,400
1371	NK47	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	144,900	715,000	570,100
1372	NK48	Hút nang bao hoạt dịch	lần	129,600	440,000	310,400
1373	NK49	Hút dịch khớp dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	0	715,000	715,000
1374	NK50	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	171,900	715,000	543,100
1375	NK51	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	lần	950,500	2,200,000	1,249,500
1376	NK52	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	lần	659,900	880,000	220,100
1377	NK53	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên	lần	192,300	1,100,000	907,700
1378	NK54	Thay canuyn mở khí quản	lần	263,700	550,000	286,300
1379	NK55	Vận động trị liệu hô hấp	lần	32,900	110,000	77,100
1380	NK56	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	lần	365,100	550,000	184,900
1381	NK57	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	lần	126,700	275,000	148,300
1382	NK58	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	lần	194,700	275,000	80,300
1383	NK59	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	lần	194,700	275,000	80,300
1384	NK60	Rửa bàng quang lấy máu cục	lần	230,500	330,000	99,500
1385	NK61	Rửa bàng quang	lần	230,500	330,000	99,500
1386	NK62	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	lần	126,700	660,000	533,300
1387	NK63	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	171,900	880,000	708,100

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1388	NK64	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	171,900	880,000	708,100
1389	NK65	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	171,900	880,000	708,100
1390	NK66	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	171,900	880,000	708,100
1391	NK67	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của	lần	195,900	880,000	684,100
1392	NK68	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	lần	1,064,900	2,200,000	1,135,100
1393	NK69	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	lần	1,064,900	2,200,000	1,135,100
1394	NK70	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	lần	1,064,900	2,200,000	1,135,100
1395	NK71	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	170,900	880,000	709,100
1396	NK72	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	170,900	440,000	269,100
1397	NK73	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	586,300	880,000	293,700
1398	NK74	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	171,900	880,000	708,100
1399	PTLA01	Phẫu thuật loại A1	lần	0	12,150,000	12,150,000
1400	PTLA0101	Phẫu thuật loại A1*	lần	0	13,950,000	13,950,000
1401	PTLA0102	Phẫu thuật loại A1**	lần	0	18,000,000	18,000,000
1402	PTLA02	Phẫu thuật loại A2	lần	0	11,250,000	11,250,000
1403	PTLA1	Phẫu thuật loại A3	lần	0	9,900,000	9,900,000
1404	PTLA2	Phẫu thuật loại B1	lần	0	900,000	900,000
1405	PTLA3	Phẫu thuật loại B2	lần	0	8,100,000	8,100,000
1406	PTLB1	Phẫu thuật loại B3	lần	0	7,200,000	7,200,000
1407	PTLB2	Phẫu thuật loại C1	lần	0	6,300,000	6,300,000
1408	PTLB3	Phẫu thuật loại C2	lần	0	5,400,000	5,400,000
1409	PTLC1	Phẫu thuật loại C3	lần	0	4,050,000	4,050,000
1410	PTLC2	Phẫu thuật loại D1	lần	0	3,510,000	3,510,000
1411	PTLC201	Phẫu thuật loại D2	lần	0	3,150,000	3,150,000
1412	PTLC3	Phẫu thuật loại D3	lần	0	2,520,000	2,520,000
1413	PTLD4	Phẫu thuật loại D4	lần	0	2,250,000	2,250,000
1414	PTLD5	Phẫu thuật loại D5	lần	0	1,350,000	1,350,000
1415	PTLD6	Phẫu thuật loại D6	lần	0	1,530,000	1,530,000
1416	PTM01	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco)	lần	0	6,930,000	6,930,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1417	PTM02	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco)	lần	2,752,600	6,930,000	4,177,400
1418	PTM0201	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco)	lần	2,752,600	8,100,000	5,347,400
1419	PTM0202	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco)	lần	2,752,600	9,900,000	7,147,400
1420	PTM03	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	lần	0	6,930,000	6,930,000
1421	PTM04	Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ	lần	0	7,920,000	7,920,000
1422	PTM05	Tháo dầu Silicon nội nhãn	lần	913,600	4,950,000	4,036,400
1423	PTM06	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	lần	1,322,100	5,940,000	4,617,900
1424	PTM07	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	lần	1,322,100	5,940,000	4,617,900
1425	PTM08	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser	lần	3,206,300	6,930,000	3,723,700
1426	PTM09	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	lần	2,409,900	6,930,000	4,520,100
1427	PTM10	Tháo đai độn củng mạc	lần	1,746,900	3,960,000	2,213,100
1428	PTM11	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	lần	342,400	2,970,000	2,627,600
1429	PTM12	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mổ mắt (Iridoplasty)	lần	331,900	2,970,000	2,638,100
1430	PTM13	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	lần	342,400	4,950,000	4,607,600
1431	PTM14	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc)	lần	438,500	4,950,000	4,511,500
1432	PTM15	Mở bao sau đục bằng laser	lần	289,500	2,970,000	2,680,500
1433	PTM1501	Mở bao sau đục bằng laser	lần	289,500	3,960,000	3,670,500
1434	PTM16	Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp	lần	1,212,000	7,920,000	6,708,000
1435	PTM17	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính	lần	1,344,100	6,930,000	5,585,900
1436	PTM18	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	lần	1,344,100	7,920,000	6,575,900
1437	PTM19	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	lần	0	5,940,000	5,940,000
1438	PTM20	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt DK)	lần	2,020,300	6,930,000	4,909,700
1439	PTM21	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	lần	0	6,930,000	6,930,000
1440	PTM22	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	lần	0	8,910,000	8,910,000
1441	PTM23	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	lần	1,032,600	5,940,000	4,907,400
1442	PTM24	Mở bao sau bằng phẫu thuật	lần	680,200	4,950,000	4,269,800
1443	PTM25	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không	lần	1,130,200	7,920,000	6,789,800
1444	PTM26	Nối thông lệ mũi nội soi	lần	1,130,200	7,920,000	6,789,800
1445	PTM27	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	lần	0	4,950,000	4,950,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1446	PTM28	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	lần	2,561,900	6,930,000	4,368,100
1447	PTM29	Cắt mổ mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	lần	0	5,940,000	5,940,000
1448	PTM30	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	lần	1,244,100	5,940,000	4,695,900
1449	PTM31	Cố định màng xương tạo cùng đồ	lần	1,244,100	5,940,000	4,695,900
1450	PTM32	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	lần	1,244,100	5,940,000	4,695,900
1451	PTM33	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	lần	1,644,100	5,940,000	4,295,900
1452	PTM34	Cắt u da mi không ghép	lần	812,100	3,465,000	2,652,900
1453	PTM35	Cắt u mi cả bề dày không ghép	lần	812,100	4,950,000	4,137,900
1454	PTM36	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	lần	1,195,000	4,950,000	3,755,000
1455	PTM37	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	lần	1,195,000	6,930,000	5,735,000
1456	PTM38	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	lần	1,252,600	6,930,000	5,677,400
1457	PTM39	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	lần	1,115,000	6,930,000	5,815,000
1458	PTM40	Ghép mỡ điều trị lổm mắt	lần	0	5,940,000	5,940,000
1459	PTM41	Tái tạo cùng đồ	lần	0	5,940,000	5,940,000
1460	PTM42	Đóng lỗ dò đường lệ	lần	0	2,970,000	2,970,000
1461	PTM43	Phẫu thuật lác thông thường	lần	740,000	7,920,000	7,180,000
1462	PTM4301	Phẫu thuật lác thông thường (2 mắt)	lần	1,150,000	5,940,000	4,790,000
1463	PTM44	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	lần	0	6,435,000	6,435,000
1464	PTM45	Cắt cơ Muller	lần	0	4,950,000	4,950,000
1465	PTM46	Lùi cơ nâng mi	lần	0	3,960,000	3,960,000
1466	PTM47	Vá da tạo hình mi	lần	1,194,100	6,930,000	5,735,900
1467	PTM48	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	lần	840,000	6,930,000	6,090,000
1468	PTM4801	Phẫu thuật tạo hình nếp mi (2 mắt)	lần	1,045,000	5,940,000	4,895,000
1469	PTM49	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi (1 mắt)	lần	840,000	6,930,000	6,090,000
1470	PTM4901	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi (2 mắt)	lần	1,045,000	6,930,000	5,885,000
1471	PTM50	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)	lần	0	6,930,000	6,930,000
1472	PTM51	Kéo dài cân cơ nâng mi	lần	0	6,930,000	6,930,000
1473	PTM52	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	lần	3,044,900	8,910,000	5,865,100
1474	PTM52GT	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	lần	3,044,900	8,910,000	5,865,100

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1475	PTM53	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, n	lần	0	7,920,000	7,920,000
1476	PTM54	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng m	lần	0	7,920,000	7,920,000
1477	PTM55	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	lần	1,194,100	5,940,000	4,745,900
1478	PTM56	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi	lần	0	4,950,000	4,950,000
1479	PTM57	Di thực hàng lông mi	lần	0	4,950,000	4,950,000
1480	PTM58	Phẫu thuật Epicanthus (treo cơ chữa sụp mi)	lần	0	4,950,000	4,950,000
1481	PTM59	Phẫu thuật mở rộng khe mi	lần	763,600	4,950,000	4,186,400
1482	PTM60	Phẫu thuật hẹp khe mi	lần	763,600	2,970,000	2,206,400
1483	PTM61	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ	lần	0	6,930,000	6,930,000
1484	PTM62	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằ	lần	0	1,980,000	1,980,000
1485	PTM63	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút	lần	0	4,950,000	4,950,000
1486	PTM64	Điều trị di lệch góc mắt	lần	1,195,000	4,950,000	3,755,000
1487	PTM65	Phẫu thuật Doenig	lần	0	2,970,000	2,970,000
1488	PTM66	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới	lần	0	4,950,000	4,950,000
1489	PTM67	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	lần	1,809,000	4,950,000	3,141,000
1490	PTM68	Phẫu thuật cắt mổng mắt chu biên	lần	570,300	3,960,000	3,389,700
1491	PTM69	Tạo hình mổng mắt (khâu mổng mắt, chân mổng mắt...)	lần	0	6,930,000	6,930,000
1492	PTM70	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEG	lần	1,160,000	6,930,000	5,770,000
1493	PTM71	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển h	lần	1,202,600	4,950,000	3,747,400
1494	PTM72	Mở góc tiền phòng	lần	0	3,960,000	3,960,000
1495	PTM73	Mở bè có hoặc không cắt bè	lần	1,202,600	5,940,000	4,737,400
1496	PTM74	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	lần	1,644,100	7,920,000	6,275,900
1497	PTM75	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express	lần	1,195,000	7,920,000	6,725,000
1498	PTM76	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	lần	0	1,485,000	1,485,000
1499	PTM77	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	lần	0	7,920,000	7,920,000
1500	PTM78	Cắt bỏ túi lệ	lần	930,200	5,940,000	5,009,800
1501	PTM79	Phẫu thuật mổng đơn thuần	lần	960,200	2,970,000	2,009,800
1502	PTM7901	Phẫu thuật mổng đơn thuần	lần	960,200	4,455,000	3,494,800
1503	PTM80	Phẫu thuật lác người lớn	lần	0	4,950,000	4,950,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1504	PTM81	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	lần	830,200	6,930,000	6,099,800
1505	PTM82	Múc nội nhãn	lần	599,800	6,930,000	6,330,200
1506	PTM83	Cắt thị thần kinh	lần	845,000	4,950,000	4,105,000
1507	PTM84	Phẫu thuật quặm	lần	698,800	3,960,000	3,261,200
1508	PTM8401	Phẫu thuật quặm	lần	698,800	4,950,000	4,251,200
1509	PTM85	Phẫu thuật quặm tái phát	lần	0	5,940,000	5,940,000
1510	PTM8501	Phẫu thuật quặm tái phát	lần	0	6,930,000	6,930,000
1511	PTM86	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	lần	1,745,000	6,930,000	5,185,000
1512	PTM87	Mổ quặm bẩm sinh	lần	698,800	4,950,000	4,251,200
1513	PTM88	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	lần	0	8,910,000	8,910,000
1514	PTM89	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	lần	0	5,940,000	5,940,000
1515	PTM90	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hử mi (2 mắt)	lần	2,572,800	6,930,000	4,357,200
1516	PTM91	Lắp mắt giả trong bộ phận giả tái tạo khuyết hồng hàm mặt	lần	0	3,960,000	3,960,000
1517	PTM92	Phẫu thuật tạo nếp mi	lần	0	6,930,000	6,930,000
1518	PTM93	Phẫu thuật điều trị hử mi	lần	0	6,930,000	6,930,000
1519	PTM94	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	lần	1,244,100	4,950,000	3,705,900
1520	PTM95	Phẫu thuật tạo hình mi	lần	0	5,940,000	5,940,000
1521	PTM96	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xẻ đôi mí)	lần	0	5,940,000	5,940,000
1522	PTM97	Lấy dị vật tiền phòng	lần	1,244,100	2,970,000	1,725,900
1523	PTN01	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	lần	5,204,600	7,920,000	2,715,400
1524	PTN01GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	lần	5,204,600	6,930,000	1,725,400
1525	PTN02	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	lần	0	6,930,000	6,930,000
1526	PTN03	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	lần	4,335,000	7,920,000	3,585,000
1527	PTN04	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	lần	1,925,900	5,940,000	4,014,100
1528	PTN04GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	lần	1,925,900	3,960,000	2,034,100
1529	PTN05	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	lần	7,381,300	7,920,000	538,700
1530	PTN05GT	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	lần	7,381,300	7,920,000	538,700
1531	PTN06	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	lần	7,392,200	8,910,000	1,517,800
1532	PTN06GT	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	lần	7,392,200	7,920,000	527,800

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1533	PTN07	Phẫu thuật cắt u thành ngực	lần	2,396,200	5,940,000	3,543,800
1534	PTN08	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	lần	2,396,200	5,940,000	3,543,800
1535	PTN09	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	lần	7,392,200	7,920,000	527,800
1536	PTN10	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	lần	7,392,200	9,900,000	2,507,800
1537	PTN100	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	lần	4,102,500	9,900,000	5,797,500
1538	PTN101	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	lần	4,102,500	9,900,000	5,797,500
1539	PTN102	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	lần	4,102,500	9,900,000	5,797,500
1540	PTN103	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	lần	4,102,500	9,900,000	5,797,500
1541	PTN104	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	lần	4,102,500	9,900,000	5,797,500
1542	PTN105	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	lần	4,102,500	9,900,000	5,797,500
1543	PTN106	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	lần	4,324,900	8,910,000	4,585,100
1544	PTN106GT	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	lần	4,324,900	7,920,000	3,595,100
1545	PTN107	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	lần	4,324,900	9,900,000	5,575,100
1546	PTN107GT	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	lần	4,324,900	8,910,000	4,585,100
1547	PTN108	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	lần	4,102,500	7,920,000	3,817,500
1548	PTN10801	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	lần	4,102,500	9,900,000	5,797,500
1549	PTN10802	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	lần	4,102,500	8,910,000	4,807,500
1550	PTN109	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	lần	4,102,500	9,900,000	5,797,500
1551	PTN11	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	lần	4,569,100	7,920,000	3,350,900
1552	PTN1101	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	lần	4,569,100	9,900,000	5,330,900
1553	PTN111	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	lần	4,102,500	7,920,000	3,817,500
1554	PTN112	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	lần	4,102,500	6,930,000	2,827,500
1555	PTN11201	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	lần	4,102,500	7,920,000	3,817,500
1556	PTN11202	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	lần	4,102,500	8,910,000	4,807,500
1557	PTN113	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	lần	5,204,600	8,910,000	3,705,400
1558	PTN113GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	lần	5,204,600	6,930,000	1,725,400
1559	PTN114	Phẫu thuật vết thương bàn tay	lần	2,396,200	5,940,000	3,543,800
1560	PTN115	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	lần	3,302,900	7,920,000	4,617,100
1561	PTN115GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	lần	3,302,900	5,940,000	2,637,100

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1562	PTN116	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	lần	3,302,900	7,920,000	4,617,100
1563	PTN116GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	lần	3,302,900	5,940,000	2,637,100
1564	PTN117	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	lần	4,102,500	7,920,000	3,817,500
1565	PTN118	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	lần	4,102,500	7,920,000	3,817,500
1566	PTN119	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	lần	4,102,500	7,920,000	3,817,500
1567	PTN12	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	lần	4,569,100	9,900,000	5,330,900
1568	PTN120	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	lần	4,102,500	8,910,000	4,807,500
1569	PTN121	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	lần	2,698,800	6,930,000	4,231,200
1570	PTN12101	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	lần	2,698,800	9,900,000	7,201,200
1571	PTN122	Thương tích bàn tay phức tạp	lần	5,204,600	9,900,000	4,695,400
1572	PTN122GT	Thương tích bàn tay phức tạp	lần	5,204,600	7,920,000	2,715,400
1573	PTN123	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	lần	3,226,900	6,930,000	3,703,100
1574	PTN123GT	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	lần	3,226,900	4,950,000	1,723,100
1575	PTN124	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	lần	3,302,900	6,930,000	3,627,100
1576	PTN124GT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	lần	3,302,900	5,940,000	2,637,100
1577	PTN125	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	lần	3,302,900	7,920,000	4,617,100
1578	PTN125GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	lần	3,302,900	6,930,000	3,627,100
1579	PTN126	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	lần	3,302,900	8,910,000	5,607,100
1580	PTN126GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	lần	3,302,900	4,950,000	1,647,100
1581	PTN126GT01	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	lần	3,302,900	7,920,000	4,617,100
1582	PTN127	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	lần	3,302,900	7,920,000	4,617,100
1583	PTN127GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	lần	3,302,900	6,930,000	3,627,100
1584	PTN128	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	lần	3,302,900	7,920,000	4,617,100
1585	PTN128GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	lần	3,302,900	6,930,000	3,627,100
1586	PTN129	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	lần	3,302,900	7,920,000	4,617,100
1587	PTN129GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	lần	3,302,900	6,930,000	3,627,100
1588	PTN13	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	lần	1,920,900	8,910,000	6,989,100
1589	PTN130	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	lần	2,698,800	6,930,000	4,231,200
1590	PTN130DV	PHẪU THUẬT GIẢI ÉP THẦN KINH (ỐNG CỔ TAY, KHUYU...)	Lần	0	6,930,000	6,930,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1591	PTN131	Cắt u sùi đầu miệng sáo	lần	1,456,700	3,960,000	2,503,300
1592	PTN132	Cắt nang thờng tinh một bên	lần	2,140,700	6,930,000	4,789,300
1593	PTN133	Cắt nang thờng tinh hai bên	lần	3,300,700	8,910,000	5,609,300
1594	PTN134	Cắt u lành dương vật	lần	2,396,200	4,950,000	2,553,800
1595	PTN135	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	lần	2,140,700	7,920,000	5,779,300
1596	PTN135DV	CẮT BƯỚU LÀNH PHẦN MỀM ĐƯỜNG KÍNH TRÊN 10CM	lần	0	6,300,000	6,300,000
1597	PTN136	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	lần	2,140,700	5,940,000	3,799,300
1598	PTN13601	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	lần	2,140,700	4,950,000	2,809,300
1599	PTN13602	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	lần	2,140,700	7,200,000	5,059,300
1600	PTN136DV	CẮT BƯỚU LÀNH PHẦN MỀM ĐƯỜNG KÍNH DƯỚI 10CM	lần	0	4,500,000	4,500,000
1601	PTN137	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	lần	1,456,700	5,940,000	4,483,300
1602	PTN138	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	lần	3,135,800	9,900,000	6,764,200
1603	PTN138GT	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	lần	3,135,800	8,910,000	5,774,200
1604	PTN139	Cắt u xương sụn lành tính	lần	4,085,900	6,930,000	2,844,100
1605	PTN139GT	Cắt u xương sụn lành tính	lần	4,085,900	6,930,000	2,844,100
1606	PTN14	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	lần	4,569,100	6,930,000	2,360,900
1607	PTN140	Nối gân gấp	lần	3,302,900	5,940,000	2,637,100
1608	PTN14001	Nối gân gấp	lần	3,302,900	7,920,000	4,617,100
1609	PTN1401	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	lần	4,569,100	8,910,000	4,340,900
1610	PTN140GT	Nối gân gấp	lần	3,302,900	5,940,000	2,637,100
1611	PTN140GT01	Nối gân gấp	lần	3,302,900	7,920,000	4,617,100
1612	PTN141	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	lần	3,302,900	8,910,000	5,607,100
1613	PTN141GT	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	lần	3,302,900	7,920,000	4,617,100
1614	PTN142	Nối gân duỗi	lần	3,302,900	7,920,000	4,617,100
1615	PTN142GT	Nối gân duỗi	lần	3,302,900	6,930,000	3,627,100
1616	PTN143	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	lần	2,423,300	5,940,000	3,516,700
1617	PTN14301	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	lần	2,423,300	6,930,000	4,506,700
1618	PTN14302	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	lần	2,423,300	7,920,000	5,496,700
1619	PTN14303	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	lần	2,423,300	11,880,000	9,456,700

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1620	PTN14304	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	lần	2,423,300	13,860,000	11,436,700
1621	PTN143GT	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	lần	3,081,600	5,940,000	2,858,400
1622	PTN143GT01	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	lần	3,081,600	7,920,000	4,838,400
1623	PTN143GT02	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	lần	3,081,600	6,930,000	3,848,400
1624	PTN143GT03	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	lần	3,081,600	8,910,000	5,828,400
1625	PTN143GT04	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	lần	3,081,600	9,450,000	6,368,400
1626	PTN144	PHẪU THUẬT CẮT U	lần	0	4,500,000	4,500,000
1627	PTN145DV	PHẪU THUẬT CẮT ÁP XE BƯỞU BÃ	lần	0	5,400,000	5,400,000
1628	PTN146DV	PHẪU THUẬT NỐI GÂN GÓT	lần	0	6,300,000	6,300,000
1629	PTN147DV	PHẪU THUẬT PHỤC HỒI THÀNH BỤNG	lần	0	7,200,000	7,200,000
1630	PTN148DV	PHẪU THUẬT CẮT Ổ ÁP XE	lần	0	4,500,000	4,500,000
1631	PTN149DV	PHẪU THUẬT CẮT Ổ ÁP XE CẠNH HẬU MÔN	lần	0	7,200,000	7,200,000
1632	PTN14GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	lần	4,569,100	7,920,000	3,350,900
1633	PTN15	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lạ	lần	4,569,100	10,890,000	6,320,900
1634	PTN15GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lạ	lần	4,569,100	8,910,000	4,340,900
1635	PTN16	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	lần	4,569,100	9,900,000	5,330,900
1636	PTN16GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	lần	4,569,100	8,910,000	4,340,900
1637	PTN17	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	lần	4,621,100	9,900,000	5,278,900
1638	PTN18	Lấy sỏi bàng quang	lần	4,569,100	9,900,000	5,330,900
1639	PTN1801	Lấy sỏi bàng quang	lần	4,569,100	6,930,000	2,360,900
1640	PTN18GT	Lấy sỏi bàng quang	lần	4,569,100	7,920,000	3,350,900
1641	PTN19	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	lần	1,920,900	4,950,000	3,029,100
1642	PTN19GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	lần	1,920,900	3,960,000	2,039,100
1643	PTN20	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	lần	1,920,900	3,960,000	2,039,100
1644	PTN21	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	lần	1,509,500	3,960,000	2,450,500
1645	PTN22	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	lần	1,920,900	7,920,000	5,999,100
1646	PTN22GT	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	lần	1,920,900	6,930,000	5,009,100
1647	PTN23	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	lần	5,530,400	11,880,000	6,349,600
1648	PTN24	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	lần	2,490,900	8,910,000	6,419,100

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1649	PTN2401	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	lần	2,490,900	7,920,000	5,429,100
1650	PTN24GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	lần	2,490,900	7,920,000	5,429,100
1651	PTN25	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	lần	2,490,900	8,910,000	6,419,100
1652	PTN2501	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	lần	2,490,900	6,930,000	4,439,100
1653	PTN26	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	lần	2,396,200	6,930,000	4,533,800
1654	PTN27	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	lần	1,509,500	6,930,000	5,420,500
1655	PTN28	Cắt bỏ tinh hoàn	lần	2,490,900	8,910,000	6,419,100
1656	PTN2801	Cắt bỏ tinh hoàn	lần	2,490,900	9,090,000	6,599,100
1657	PTN28GT	Cắt bỏ tinh hoàn	lần	2,490,900	7,920,000	5,429,100
1658	PTN29	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	lần	2,490,900	8,910,000	6,419,100
1659	PTN29GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	lần	2,490,900	7,920,000	5,429,100
1660	PTN30	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	lần	1,509,500	7,920,000	6,410,500
1661	PTN31	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	lần	1,509,500	4,950,000	3,440,500
1662	PTN3101	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	lần	1,509,500	4,950,000	3,440,500
1663	PTN3102	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	lần	1,509,500	1,980,000	470,500
1664	PTN32	Cắt hẹp bao quy đầu	lần	1,509,500	2,970,000	1,460,500
1665	PTN3201	Cắt hẹp bao quy đầu	lần	1,509,500	3,960,000	2,450,500
1666	PTN3202	Cắt hẹp bao quy đầu	lần	1,509,500	4,950,000	3,440,500
1667	PTN3203	Cắt hẹp bao quy đầu	lần	1,509,500	6,750,000	5,240,500
1668	PTN33	Mở rộng lỗ sáo	lần	1,509,500	5,940,000	4,430,500
1669	PTN34	Mở ngực thăm dò	lần	3,595,500	5,940,000	2,344,500
1670	PTN35	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	lần	3,595,500	7,920,000	4,324,500
1671	PTN36	Mở thông dạ dày	lần	2,683,900	7,920,000	5,236,100
1672	PTN36GT	Mở thông dạ dày	lần	2,683,900	7,920,000	5,236,100
1673	PTN37	Mở bụng thăm dò	lần	2,683,900	6,930,000	4,246,100
1674	PTN38	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	lần	2,683,900	6,930,000	4,246,100
1675	PTN39	Nối vị tràng	lần	2,917,900	7,920,000	5,002,100
1676	PTN40	Cắt đoạn dạ dày	lần	4,913,000	11,880,000	6,967,000
1677	PTN41	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	lần	3,993,400	8,910,000	4,916,600

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1678	PTN4101	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	lần	3,993,400	7,920,000	3,926,600
1679	PTN42	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	lần	2,683,900	7,920,000	5,236,100
1680	PTN43	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	lần	3,993,400	8,910,000	4,916,600
1681	PTN44	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	lần	2,705,700	5,940,000	3,234,300
1682	PTN45	Tháo xoắn ruột non	lần	2,705,700	7,920,000	5,214,300
1683	PTN46	Tháo lồng ruột non	lần	2,705,700	7,920,000	5,214,300
1684	PTN47	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	lần	3,993,400	8,910,000	4,916,600
1685	PTN48	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	lần	3,993,400	8,910,000	4,916,600
1686	PTN49	Cắt ruột non hình chêm	lần	3,993,400	7,920,000	3,926,600
1687	PTN50	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	lần	5,100,100	9,900,000	4,799,900
1688	PTN51	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	lần	5,100,100	9,900,000	4,799,900
1689	PTN52	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénu	lần	5,100,100	9,900,000	4,799,900
1690	PTN53	Cắt nhiều đoạn ruột non	lần	5,100,100	9,900,000	4,799,900
1691	PTN54	Gỡ dính sau mổ lạ	lần	2,705,700	7,920,000	5,214,300
1692	PTN55	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	lần	3,142,500	8,910,000	5,767,500
1693	PTN55GT	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	lần	3,142,500	8,910,000	5,767,500
1694	PTN56	Nối tắt ruột non - ruột non	lần	4,764,100	9,900,000	5,135,900
1695	PTN57	Cắt ruột thừa đơn thuần	lần	2,815,900	5,940,000	3,124,100
1696	PTN5701	Cắt ruột thừa đơn thuần	lần	2,815,900	6,930,000	4,114,100
1697	PTN58	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	lần	2,815,900	7,920,000	5,104,100
1698	PTN59	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	lần	2,815,900	7,920,000	5,104,100
1699	PTN5901	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	lần	2,815,900	7,920,000	5,104,100
1700	PTN60	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	lần	3,142,500	8,910,000	5,767,500
1701	PTN61	Các phẫu thuật ruột thừa khác	lần	2,815,900	7,920,000	5,104,100
1702	PTN62	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	lần	2,683,900	7,920,000	5,236,100
1703	PTN63	Khâu lỗ thủng đại tràng	lần	3,993,400	8,910,000	4,916,600
1704	PTN64	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	lần	4,941,100	11,880,000	6,938,900
1705	PTN65	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài đ	lần	4,941,100	11,880,000	6,938,900
1706	PTN66	Làm hậu môn nhân tạo	lần	2,683,900	8,910,000	6,226,100

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1707	PTN68	Lấy dị vật trực tràng	lần	3,993,400	7,920,000	3,926,600
1708	PTN68GT	Lấy dị vật trực tràng	lần	3,993,400	6,930,000	2,936,600
1709	PTN69	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	lần	2,816,900	5,940,000	3,123,100
1710	PTN6901	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	lần	2,816,900	6,930,000	4,113,100
1711	PTN6902	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	lần	2,816,900	7,920,000	5,103,100
1712	PTN69GT	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	lần	2,816,900	6,930,000	4,113,100
1713	PTN69GT01	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	lần	2,816,900	7,920,000	5,103,100
1714	PTN69GT02	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	lần	2,816,900	9,900,000	7,083,100
1715	PTN69GT03	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	lần	2,816,900	8,910,000	6,093,100
1716	PTN70	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	lần	2,816,900	7,920,000	5,103,100
1717	PTN70GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	lần	2,816,900	6,930,000	4,113,100
1718	PTN71	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan)	lần	2,816,900	4,950,000	2,133,100
1719	PTN72	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	lần	2,816,900	8,910,000	6,093,100
1720	PTN72GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	lần	2,816,900	7,920,000	5,103,100
1721	PTN72GT01	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	lần	2,816,900	9,000,000	6,183,100
1722	PTN73	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	lần	2,816,900	7,920,000	5,103,100
1723	PTN73GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	lần	2,816,900	6,930,000	4,113,100
1724	PTN74	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	lần	2,816,900	9,900,000	7,083,100
1725	PTN7401	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	lần	2,816,900	6,930,000	4,113,100
1726	PTN7402	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	lần	2,816,900	8,910,000	6,093,100
1727	PTN7403	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	lần	2,816,900	10,890,000	8,073,100
1728	PTN74GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	lần	2,816,900	8,910,000	6,093,100
1729	PTN74GT01	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	lần	2,816,900	9,900,000	7,083,100
1730	PTN75	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	lần	0	4,455,000	4,455,000
1731	PTN76	Phẫu thuật cắt lọc, xử vết thương tầng sinh môn đơn giản	lần	2,501,900	6,930,000	4,428,100
1732	PTN76GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử vết thương tầng sinh môn đơn giản	lần	2,501,900	5,940,000	3,438,100
1733	PTN77	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	lần	5,861,600	7,920,000	2,058,400
1734	PTN78	Dẫn lưu áp xe gan	lần	3,142,500	7,920,000	4,777,500
1735	PTN79	Mở thông túi mật	lần	2,396,200	7,920,000	5,523,800

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1736	PTN80	Cắt túi mật	lần	4,993,100	10,890,000	5,896,900
1737	PTN8001	Cắt túi mật	lần	4,993,100	9,900,000	4,906,900
1738	PTN81	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	lần	4,970,100	10,890,000	5,919,900
1739	PTN82	Cắt lách do chấn thương	lần	4,943,100	8,910,000	3,966,900
1740	PTN83	Phẫu thuật cắt u thành bụng	lần	2,396,200	6,930,000	4,533,800
1741	PTN84	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	lần	2,833,400	7,920,000	5,086,600
1742	PTN84GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	lần	2,833,400	6,930,000	4,096,600
1743	PTN85	Khâu vết thương thành bụng	lần	2,396,200	6,930,000	4,533,800
1744	PTN86	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	lần	4,102,500	9,900,000	5,797,500
1745	PTN8601	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	lần	4,102,500	8,910,000	4,807,500
1746	PTN8602	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	lần	4,102,500	12,870,000	8,767,500
1747	PTN8603	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	lần	4,102,500	9,900,000	5,797,500
1748	PTN87	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	lần	4,102,500	9,900,000	5,797,500
1749	PTN88	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt T	lần	4,102,500	11,880,000	7,777,500
1750	PTN89	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	lần	4,102,500	11,880,000	7,777,500
1751	PTN90	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	lần	4,324,900	9,900,000	5,575,100
1752	PTN90GT	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	lần	4,324,900	8,910,000	4,585,100
1753	PTN91	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	lần	4,102,500	9,900,000	5,797,500
1754	PTN9101	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	lần	4,102,500	8,910,000	4,807,500
1755	PTN92	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	lần	4,102,500	8,910,000	4,807,500
1756	PTN93	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	lần	3,302,900	9,900,000	6,597,100
1757	PTN93GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	lần	3,302,900	7,920,000	4,617,100
1758	PTN94	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	lần	3,302,900	9,900,000	6,597,100
1759	PTN94GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	lần	3,302,900	7,920,000	4,617,100
1760	PTN95	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	lần	3,302,900	9,900,000	6,597,100
1761	PTN95GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	lần	3,302,900	7,920,000	4,617,100
1762	PTN96	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	lần	4,102,500	11,880,000	7,777,500
1763	PTN97	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	lần	4,102,500	11,880,000	7,777,500
1764	PTN98	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	lần	4,102,500	11,880,000	7,777,500

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1765	PTN99	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	lần	4,102,500	11,880,000	7,777,500
1766	PTNS01	Phẫu thuật nội soi xoang bướm	lần	0	6,930,000	6,930,000
1767	PTNS02	Phẫu thuật nội soi xoang trán	lần	0	6,930,000	6,930,000
1768	PTNS03	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	lần	9,076,600	9,076,600	0
1769	PTNS0301	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	lần	9,076,600	10,890,000	1,813,400
1770	PTNS04	Phẫu thuật nội soi mở ngách mũi giữa	lần	0	4,950,000	4,950,000
1771	PTNS05	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	lần	9,076,600	9,100,000	23,400
1772	PTNS0501	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	lần	9,076,600	10,890,000	1,813,400
1773	PTNS0503	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	lần	9,076,600	9,900,000	823,400
1774	PTNS06	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	lần	4,211,900	7,920,000	3,708,100
1775	PTNS07	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	lần	4,211,900	7,920,000	3,708,100
1776	PTNS08	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa	lần	0	4,950,000	4,950,000
1777	PTNS09	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	lần	3,526,900	6,930,000	3,403,100
1778	PTNS0901	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	lần	3,526,900	8,910,000	5,383,100
1779	PTNS0950	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	lần	3,526,900	4,000,000	473,100
1780	PTNS09GT	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	lần	3,526,900	7,920,000	4,393,100
1781	PTNS10	Phẫu thuật nội soi sào bào thương nhĩ (kín / hở)	lần	0	7,920,000	7,920,000
1782	PTNS11	Phẫu thuật nội soi khoét xương chũm	lần	0	7,920,000	7,920,000
1783	PTNS12	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm	lần	0	6,930,000	6,930,000
1784	PTNS13	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	lần	2,818,700	6,930,000	4,111,300
1785	PTNS1301	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	lần	2,818,700	8,910,000	6,091,300
1786	PTNS14	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	lần	2,818,700	8,910,000	6,091,300
1787	PTNS15	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	2,460,000	9,900,000	7,440,000
1788	PTNS16	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	lần	2,619,000	9,900,000	7,281,000
1789	PTNS17	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	lần	1,596,600	2,970,000	1,373,400
1790	PTNS18	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	lần	2,434,500	7,920,000	5,485,500
1791	PTNS19	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	lần	2,434,500	7,920,000	5,485,500
1792	PTNS20	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	lần	1,596,600	2,970,000	1,373,400
1793	PTNS21	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng Laser hoặc bằng xung hơi	lần	0	7,920,000	7,920,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1794	PTNS2101	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng Laser hoặc bằng xung hơi	lần	0	13,860,000	13,860,000
1795	PTNS2102	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng Laser hoặc bằng xung hơi	lần	0	9,000,000	9,000,000
1796	PTNS22	Nội soi gấp sỏi bàng quang	lần	0	4,950,000	4,950,000
1797	PTNS23	Nội soi bàng quang tán sỏi	lần	1,345,000	7,920,000	6,575,000
1798	PTNS2301	Nội soi bàng quang tán sỏi	lần	1,793,000	12,870,000	11,077,000
1799	PTNS24	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	lần	0	8,910,000	8,910,000
1800	PTNS2401	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	lần	2,619,000	14,850,000	12,231,000
1801	PTNS25	Phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt	lần	0	6,930,000	6,930,000
1802	PTNS26	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm p	lần	7,279,100	11,880,000	4,600,900
1803	PTNS27	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	lần	5,503,300	10,890,000	5,386,700
1804	PTNS28	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	lần	5,503,300	10,890,000	5,386,700
1805	PTNS29	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	lần	5,988,800	10,890,000	4,901,200
1806	PTNS30	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	5,503,300	10,890,000	5,386,700
1807	PTNS3001	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	5,503,300	9,900,000	4,396,700
1808	PTNS30GT	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	5,503,300	9,900,000	4,396,700
1809	PTNS31	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi t	lần	5,503,300	10,890,000	5,386,700
1810	PTNS3101	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi t	lần	5,503,300	11,880,000	6,376,700
1811	PTNS32	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	lần	5,503,300	11,880,000	6,376,700
1812	PTNS33	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	lần	5,503,300	10,890,000	5,386,700
1813	PTNS3301	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	lần	5,503,300	9,900,000	4,396,700
1814	PTNS3302	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	lần	5,503,300	11,880,000	6,376,700
1815	PTNS34	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành n	lần	5,503,300	10,890,000	5,386,700
1816	PTNS35	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	lần	5,503,300	10,890,000	5,386,700
1817	PTNS3501	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	lần	5,503,300	9,900,000	4,396,700
1818	PTNS36	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ đi	lần	5,437,300	9,900,000	4,462,700
1819	PTNS37	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	lần	5,503,300	9,900,000	4,396,700
1820	PTNS3701	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	lần	5,503,300	8,910,000	3,406,700
1821	PTNS38	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội	lần	0	7,920,000	7,920,000
1822	PTNS39	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	lần	5,395,300	5,940,000	544,700

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1823	PTNS40	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	lần	5,521,300	9,900,000	4,378,700
1824	PTNS41	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	lần	5,970,800	9,900,000	3,929,200
1825	PTNS42	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	lần	4,568,000	8,910,000	4,342,000
1826	PTNS43	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	lần	5,201,900	9,900,000	4,698,100
1827	PTNS44	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	lần	0	5,940,000	5,940,000
1828	PTNS45	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	3,209,900	6,930,000	3,720,100
1829	PTNS4501	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	3,209,900	4,950,000	1,740,100
1830	PTNS45GT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	3,209,900	4,950,000	1,740,100
1831	PTNS46	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	lần	0	1,485,000	1,485,000
1832	PTNS47	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	lần	3,963,300	4,950,000	986,700
1833	PTNS48	Phẫu thuật nội soi bó lấp rò dịch não tủy ở mũi	lần	6,967,000	8,910,000	1,943,000
1834	PTNS49	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	lần	4,211,900	7,920,000	3,708,100
1835	PTNS50	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	lần	3,180,600	6,930,000	3,749,400
1836	PTNS51	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	lần	3,180,600	6,930,000	3,749,400
1837	PTNS52	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	lần	4,211,900	7,920,000	3,708,100
1838	PTNS53	Cắt Polyp mũi	lần	1,323,000	5,940,000	4,617,000
1839	PTNS54	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	lần	705,900	6,930,000	6,224,100
1840	PTNS5401	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	lần	705,900	7,920,000	7,214,100
1841	PTNS54DV	PHẪU THUẬT NỘI SOI CẮT POLYP MŨI	lần	0	2,700,000	2,700,000
1842	PTNS55	Phẫu thuật cắt POLYP mũi bằng LASER	lần	0	6,930,000	6,930,000
1843	PTNS56	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa	lần	0	6,930,000	6,930,000
1844	PTNS57	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng, hàm, trán, bướm	lần	7,629,000	8,910,000	1,281,000
1845	PTNS5701	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng, hàm, trán, bướm	lần	7,629,000	10,890,000	3,261,000
1846	PTNS58	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	lần	5,244,100	6,930,000	1,685,900
1847	PTNS58GT	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	lần	5,244,100	6,930,000	1,685,900
1848	PTNS59	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	lần	2,981,800	5,940,000	2,958,200
1849	PTNS59GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	lần	2,981,800	4,950,000	1,968,200
1850	PTNS60	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	lần	1,658,900	4,950,000	3,291,100
1851	PTNS60GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	lần	1,658,900	3,960,000	2,301,100

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1852	PTNS61	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	lần	1,646,800	5,940,000	4,293,200
1853	PTNS62	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	lần	1,646,800	4,950,000	3,303,200
1854	PTNS63	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	lần	4,211,900	6,930,000	2,718,100
1855	PTNS64	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	lần	3,526,900	6,930,000	3,403,100
1856	PTNS65	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	lần	4,211,900	6,930,000	2,718,100
1857	PTNS66	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	lần	4,211,900	6,930,000	2,718,100
1858	PTNS6650	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	lần	4,211,900	4,500,000	288,100
1859	PTNS67	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	lần	4,211,900	7,920,000	3,708,100
1860	PTNS67DV	PHẪU THUẬT CUỐN MŨI DƯỚI BẰNG SÓNG CAO TẦN (COB)	lần	0	2,700,000	2,700,000
1861	PTNS68	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	lần	4,211,900	7,920,000	3,708,100
1862	PTNS69	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	lần	4,211,900	7,920,000	3,708,100
1863	PTNS70	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	lần	3,526,900	7,920,000	4,393,100
1864	PTNS71	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	lần	3,526,900	5,940,000	2,413,100
1865	PTNS7101	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	lần	3,526,900	7,920,000	4,393,100
1866	PTNS7150	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	lần	3,526,900	3,600,000	73,100
1867	PTNS71GT	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	lần	3,526,900	6,930,000	3,403,100
1868	PTNS72	Phẫu thuật nội soi nong dẫn lưu túi lệ	lần	0	4,950,000	4,950,000
1869	PTNS73	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	lần	0	4,950,000	4,950,000
1870	PTNS74	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	lần	265,000	2,970,000	2,705,000
1871	PTNS75	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	lần	3,045,800	3,960,000	914,200
1872	PTNS7501	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	lần	3,045,800	5,940,000	2,894,200
1873	PTNS7502	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	lần	3,045,800	4,950,000	1,904,200
1874	PTNS76	Phẫu thuật nội soi VA bằng COBLATOR (gây mê)	lần	0	4,950,000	4,950,000
1875	PTNS76DV	PHẪU THUẬT NỘI SOI NẠO VA BẰNG COBLATOR	lần	0	4,500,000	4,500,000
1876	PTNS77	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	lần	1,658,900	3,465,000	1,806,100
1877	PTNS7701	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	lần	1,658,900	6,930,000	5,271,100
1878	PTNS7702	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	lần	1,658,900	3,960,000	2,301,100
1879	PTNS7703	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	lần	1,658,900	4,950,000	3,291,100
1880	PTNS78	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	lần	1,075,700	1,980,000	904,300

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1881	PTNS79	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microd	lần	4,535,700	6,930,000	2,394,300
1882	PTNS80	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	lần	4,535,700	6,930,000	2,394,300
1883	PTNS81	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	lần	3,045,800	4,950,000	1,904,200
1884	PTNS81GT	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	lần	3,045,800	4,950,000	1,904,200
1885	PTNS82	PHẪU THUẬT NỘI SOI CẮT TÚI MẬT	lần	0	8,910,000	8,910,000
1886	PTNS8201	PHẪU THUẬT NỘI SOI CẮT TÚI MẬT	lần	0	9,900,000	9,900,000
1887	PTNS8202	PHẪU THUẬT NỘI SOI CẮT TÚI MẬT	lần	0	11,880,000	11,880,000
1888	PTNS83	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	lần	4,497,100	10,890,000	6,392,900
1889	PTNS8301	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	lần	4,497,100	9,900,000	5,402,900
1890	PTNS83GT	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	lần	4,497,100	8,910,000	4,412,900
1891	PTNS85	PHẪU THUẬT NỘI SOI CHỈNH HÌNH CUỐN MŨI	lần	0	2,700,000	2,700,000
1892	PTNS86	PHẪU THUẬT NỘI SOI CHỈNH HÌNH VÁCH NGĂN	lần	0	2,700,000	2,700,000
1893	PTNS87DV	PHẪU THUẬT NỘI SOI NONG NIỆU QUẢN + ĐẶT SONDE JJ	lần	0	4,500,000	4,500,000
1894	PTNS88DV	PHẪU THUẬT NỘI SOI CẮT POLYP MŨI BẰNG SHAVER	lần	0	3,600,000	3,600,000
1895	PTNS89DV	PHẪU THUẬT NỘI SOI CẮT HẠT DÂY THANH	lần	0	4,500,000	4,500,000
1896	PTS01	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	lần	8,625,200	14,850,000	6,224,800
1897	PTS02	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	3,376,200	7,920,000	4,543,800
1898	PTS0201	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	3,376,200	8,910,000	5,533,800
1899	PTS0202	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	3,376,200	9,900,000	6,523,800
1900	PTS02GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	lần	3,376,200	8,910,000	5,533,800
1901	PTS03	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ ph	lần	4,395,200	10,890,000	6,494,800
1902	PTS03GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ ph	lần	4,395,200	9,900,000	5,504,800
1903	PTS04	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau k	lần	4,739,300	10,890,000	6,150,700
1904	PTS04GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau k	lần	4,739,300	9,900,000	5,160,700
1905	PTS05	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	lần	2,604,800	8,910,000	6,305,200
1906	PTS0501	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	lần	2,604,800	7,920,000	5,315,200
1907	PTS0502	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	lần	2,604,800	9,900,000	7,295,200
1908	PTS05GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	lần	2,604,800	7,920,000	5,315,200
1909	PTS05GT01	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	lần	2,604,800	8,910,000	6,305,200

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1910	PTS06	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung)	lần	4,570,200	9,900,000	5,329,800
1911	PTS06GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung)	lần	4,570,200	9,900,000	5,329,800
1912	PTS07	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu	lần	8,104,200	9,900,000	1,795,800
1913	PTS08	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khi mổ lấy thai	lần	5,142,900	6,930,000	1,787,100
1914	PTS09	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	lần	5,206,200	9,900,000	4,693,800
1915	PTS10	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hoá do tai biến phẫu thuật	lần	0	6,930,000	6,930,000
1916	PTS11	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật	lần	0	6,930,000	6,930,000
1917	PTS12	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	lần	4,849,400	9,900,000	5,050,600
1918	PTS13	Khâu tử cung do nạo thủng	lần	3,054,800	6,930,000	3,875,200
1919	PTS13GT	Khâu tử cung do nạo thủng	lần	3,054,800	5,940,000	2,885,200
1920	PTS14	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	lần	6,849,100	9,900,000	3,050,900
1921	PTS15	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	lần	4,451,200	9,900,000	5,448,800
1922	PTS16	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu	lần	6,815,100	8,910,000	2,094,900
1923	PTS17	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	lần	4,168,300	10,890,000	6,721,700
1924	PTS18	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	lần	4,308,300	10,890,000	6,581,700
1925	PTS1801	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	lần	4,308,300	7,920,000	3,611,700
1926	PTS1802	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	lần	4,308,300	11,880,000	7,571,700
1927	PTS19	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	lần	4,308,300	7,920,000	3,611,700
1928	PTS1901	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	lần	4,308,300	9,900,000	5,591,700
1929	PTS20	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	lần	4,308,300	9,900,000	5,591,700
1930	PTS21	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	lần	3,628,800	8,910,000	5,281,200
1931	PTS2101	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	lần	3,628,800	9,900,000	6,271,200
1932	PTS22	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	3,217,800	8,910,000	5,692,200
1933	PTS2201	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	3,217,800	9,900,000	6,682,200
1934	PTS23	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm	lần	4,721,300	11,880,000	7,158,700
1935	PTS24	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	lần	3,594,800	6,930,000	3,335,200
1936	PTS25	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	lần	2,287,400	4,950,000	2,662,600
1937	PTS26	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	lần	3,939,300	8,910,000	4,970,700
1938	PTS27	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	lần	4,157,300	7,920,000	3,762,700

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1939	PTS2701	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	lần	4,157,300	9,900,000	5,742,700
1940	PTS28	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	lần	3,217,800	6,930,000	3,712,200
1941	PTS2801	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	lần	3,217,800	8,910,000	5,692,200
1942	PTS28GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	lần	3,217,800	8,910,000	5,692,200
1943	PTS29	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	lần	4,197,200	8,910,000	4,712,800
1944	PTS30	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	lần	2,932,800	6,930,000	3,997,200
1945	PTS30GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	lần	2,932,800	6,930,000	3,997,200
1946	PTS31	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức	lần	3,116,800	6,930,000	3,813,200
1947	PTS31GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức	lần	3,116,800	6,930,000	3,813,200
1948	PTS32	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, t	lần	2,949,800	9,900,000	6,950,200
1949	PTS33	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	lần	4,142,300	8,910,000	4,767,700
1950	PTS33GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	lần	4,142,300	8,910,000	4,767,700
1951	PTS34	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) s	lần	2,833,400	6,930,000	4,096,600
1952	PTS34GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) s	lần	2,833,400	5,940,000	3,106,600
1953	PTS35	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	lần	2,104,900	5,940,000	3,835,100
1954	PTS35GT	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	lần	2,104,900	4,950,000	2,845,100
1955	PTS36	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	lần	436,200	1,980,000	1,543,800
1956	PTS37	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đ	lần	191,500	990,000	798,500
1957	PTS38	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	lần	389,400	397,000	7,600
1958	PTS39	Cắt u thành âm đạo	lần	2,268,300	4,950,000	2,681,700
1959	PTS40	Cắt u vú lành tính	lần	3,135,800	6,930,000	3,794,200
1960	PTS41	Bóc nhân xơ vú	lần	1,079,400	4,950,000	3,870,600
1961	PTS4101	Bóc nhân xơ vú	lần	1,079,400	3,465,000	2,385,600
1962	PTS4102	Bóc nhân xơ vú	lần	1,079,400	3,960,000	2,880,600
1963	PTS42	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	lần	3,191,500	5,940,000	2,748,500
1964	PTS42GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	lần	3,191,500	4,950,000	1,758,500
1965	PTS43	Cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	3,217,800	6,930,000	3,712,200
1966	PTS4301	Cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	3,217,800	8,910,000	5,692,200
1967	PTS44	Cắt u nang buồng trứng	lần	3,217,800	8,910,000	5,692,200

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1968	PTS44DV	PHẪU THUẬT RẠCH ÁP XE	lần	0	2,700,000	2,700,000
1969	PTTM01	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	lần	1,043,500	1,485,000	441,500
1970	PTTM02	Khâu da mi (PT3)	lần	0	1,485,000	1,485,000
1971	PTTM03	Khâu phục hồi bờ mi (PT3)	lần	813,600	2,475,000	1,661,400
1972	PTTM04	Khâu cắt lọc vết thương mi (PT3)	lần	0	1,485,000	1,485,000
1973	PTTM05	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt (PT2)	lần	0	3,960,000	3,960,000
1974	PTTM06	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (PT1)	lần	0	7,920,000	7,920,000
1975	PTTM07	Phẫu thuật điều trị hở mi (PT2)	lần	0	5,940,000	5,940,000
1976	PTTM08	Phẫu thuật hẹp khe mi (PT3)	lần	0	4,950,000	4,950,000
1977	PTTM09	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	lần	0	4,950,000	4,950,000
1978	PTTM10	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	lần	3,044,900	6,930,000	3,885,100
1979	PTTM100	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt	lần	0	17,820,000	17,820,000
1980	PTTM101	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại	lần	0	26,730,000	26,730,000
1981	PTTM102	Hút mỡ vùng cằm	lần	0	5,940,000	5,940,000
1982	PTTM103	Hút mỡ vùng dưới hàm	lần	0	5,940,000	5,940,000
1983	PTTM104	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má	lần	0	7,920,000	7,920,000
1984	PTTM105	Hút mỡ vùng cánh tay	lần	0	23,760,000	23,760,000
1985	PTTM106	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân	lần	0	7,920,000	7,920,000
1986	PTTM107	Hút mỡ vùng vú	lần	0	19,800,000	19,800,000
1987	PTTM108	Hút mỡ bụng một phần	lần	0	23,760,000	23,760,000
1988	PTTM109	Hút mỡ bụng toàn phần	lần	0	29,700,000	29,700,000
1989	PTTM10GT	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	lần	3,044,900	6,930,000	3,885,100
1990	PTTM11	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	lần	0	5,940,000	5,940,000
1991	PTTM110	Hút mỡ đùi	lần	0	35,640,000	35,640,000
1992	PTTM111	Hút mỡ hông	lần	0	21,780,000	21,780,000
1993	PTTM112	Hút mỡ vùng lưng	lần	0	23,760,000	23,760,000
1994	PTTM113	Hút mỡ tạo bụng sáu múi	lần	0	23,760,000	23,760,000
1995	PTTM114	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.	lần	0	14,850,000	14,850,000
1996	PTTM115	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể	lần	0	29,700,000	29,700,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
1997	PTTM116	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi	lần	0	7,920,000	7,920,000
1998	PTTM117	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	lần	3,721,000	23,760,000	20,039,000
1999	PTTM118	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	lần	3,721,000	29,700,000	25,979,000
2000	PTTM119	Phẫu thuật cấy mỡ vùng hông	lần	3,721,000	29,700,000	25,979,000
2001	PTTM12	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	lần	0	5,940,000	5,940,000
2002	PTTM120	Phẫu thuật làm to hông bằng túi độn hông	lần	0	23,760,000	23,760,000
2003	PTTM121	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực	lần	0	29,700,000	29,700,000
2004	PTTM122	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy	lần	0	34,650,000	34,650,000
2005	PTTM123	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	lần	0	34,650,000	34,650,000
2006	PTTM124	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần	lần	0	24,750,000	24,750,000
2007	PTTM125	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần	lần	0	29,700,000	29,700,000
2008	PTTM126	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rốn và di chuyển rốn	lần	0	29,700,000	29,700,000
2009	PTTM127	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rốn và di chuyển rốn	lần	0	29,700,000	29,700,000
2010	PTTM128	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản	lần	0	24,750,000	24,750,000
2011	PTTM129	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	lần	0	29,700,000	29,700,000
2012	PTTM13	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	lần	0	6,930,000	6,930,000
2013	PTTM130	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ	lần	0	34,650,000	34,650,000
2014	PTTM131	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thân	lần	0	34,650,000	34,650,000
2015	PTTM132	Phẫu thuật độn cằm	lần	0	7,920,000	7,920,000
2016	PTTM133	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ	lần	0	9,900,000	9,900,000
2017	PTTM134	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy	lần	0	11,880,000	11,880,000
2018	PTTM135	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm	lần	0	14,850,000	14,850,000
2019	PTTM136	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ	lần	0	5,940,000	5,940,000
2020	PTTM137	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	lần	0	5,940,000	5,940,000
2021	PTTM14	Điều trị chứng co mi trên bằng botox	lần	0	2,475,000	2,475,000
2022	PTTM15	Điều trị chứng co giật mi trên bằng botox	lần	0	2,475,000	2,475,000
2023	PTTM16	Tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc	lần	0	6,930,000	6,930,000
2024	PTTM17	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ	lần	0	7,920,000	7,920,000
2025	PTTM18	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần	lần	0	5,940,000	5,940,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2026	PTTM19	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	lần	0	6,930,000	6,930,000
2027	PTTM20	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử	lần	0	5,940,000	5,940,000
2028	PTTM21	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi	lần	0	5,940,000	5,940,000
2029	PTTM22	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi	lần	0	5,940,000	5,940,000
2030	PTTM23	Phẫu thuật hạ tháp sống mũi	lần	0	5,940,000	5,940,000
2031	PTTM24	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	lần	0	4,950,000	4,950,000
2032	PTTM25	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi	lần	0	5,940,000	5,940,000
2033	PTTM26	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	lần	0	3,960,000	3,960,000
2034	PTTM27	Khâu vết thương vùng môi	lần	0	1,485,000	1,485,000
2035	PTTM28	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	lần	0	4,950,000	4,950,000
2036	PTTM29	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	lần	0	5,940,000	5,940,000
2037	PTTM30	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi	lần	0	4,950,000	4,950,000
2038	PTTM31	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	lần	0	3,960,000	3,960,000
2039	PTTM32	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	lần	0	3,960,000	3,960,000
2040	PTTM33	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	lần	0	495,000	495,000
2041	PTTM34	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	lần	0	1,485,000	1,485,000
2042	PTTM35	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	lần	0	1,485,000	1,485,000
2043	PTTM36	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	lần	0	1,485,000	1,485,000
2044	PTTM37	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	lần	0	4,950,000	4,950,000
2045	PTTM38	Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp	lần	0	5,940,000	5,940,000
2046	PTTM39	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi	lần	0	5,940,000	5,940,000
2047	PTTM40	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	lần	0	1,980,000	1,980,000
2048	PTTM41	Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài	lần	0	3,960,000	3,960,000
2049	PTTM42	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân	lần	0	2,970,000	2,970,000
2050	PTTM43	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình	lần	0	2,970,000	2,970,000
2051	PTTM44	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	lần	3,828,100	14,850,000	11,021,900
2052	PTTM45	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	lần	0	5,940,000	5,940,000
2053	PTTM46	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	lần	3,828,100	7,920,000	4,091,900
2054	PTTM47	Phẫu thuật cắt xương điều trị nhô cằm	lần	0	11,880,000	11,880,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2055	PTTM48	Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da	lần	0	2,970,000	2,970,000
2056	PTTM49	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ	lần	0	3,960,000	3,960,000
2057	PTTM50	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt	lần	0	5,940,000	5,940,000
2058	PTTM51	Phẫu thuật lấy bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ	lần	0	7,920,000	7,920,000
2059	PTTM52	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ	lần	0	4,950,000	4,950,000
2060	PTTM53	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú	lần	0	8,910,000	8,910,000
2061	PTTM54	Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp	lần	0	9,900,000	9,900,000
2062	PTTM55	Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ	lần	0	9,900,000	9,900,000
2063	PTTM56	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	lần	0	23,760,000	23,760,000
2064	PTTM57	Phẫu thuật treo vú sa trễ	lần	0	11,880,000	11,880,000
2065	PTTM58	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ	lần	0	19,800,000	19,800,000
2066	PTTM59	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng	lần	0	19,800,000	19,800,000
2067	PTTM60	Phẫu thuật đặt túi giãn da	lần	0	3,960,000	3,960,000
2068	PTTM61	Phẫu thuật tạo vật giãn da	lần	0	3,960,000	3,960,000
2069	PTTM62	Phẫu thuật cấy, ghép lông mày	lần	0	4,950,000	4,950,000
2070	PTTM63	Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói	lần	0	6,930,000	6,930,000
2071	PTTM64	Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hói	lần	0	8,910,000	8,910,000
2072	PTTM65	Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói	lần	0	8,910,000	8,910,000
2073	PTTM66	Phẫu thuật thu gọn môi dày	lần	0	6,930,000	6,930,000
2074	PTTM67	Phẫu thuật độn môi	lần	0	6,930,000	6,930,000
2075	PTTM68	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi	lần	0	7,920,000	7,920,000
2076	PTTM69	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già	lần	0	4,950,000	4,950,000
2077	PTTM70	Phẫu thuật thừa da mi trên	lần	0	4,950,000	4,950,000
2078	PTTM71	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày	lần	0	4,950,000	4,950,000
2079	PTTM72	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày	lần	0	4,950,000	4,950,000
2080	PTTM73	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	lần	0	4,950,000	4,950,000
2081	PTTM74	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí	lần	0	4,950,000	4,950,000
2082	PTTM75	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới	lần	0	3,960,000	3,960,000
2083	PTTM76	Phẫu thuật thừa da mi dưới	lần	0	4,950,000	4,950,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2084	PTTM77	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng	lần	0	6,930,000	6,930,000
2085	PTTM78	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp	lần	0	3,960,000	3,960,000
2086	PTTM79	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ	lần	0	3,960,000	3,960,000
2087	PTTM80	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp	lần	0	6,930,000	6,930,000
2088	PTTM81	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp s	lần	0	17,820,000	17,820,000
2089	PTTM82	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo	lần	0	4,950,000	4,950,000
2090	PTTM83	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân	lần	0	14,850,000	14,850,000
2091	PTTM84	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	lần	0	3,960,000	3,960,000
2092	PTTM85	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gò	lần	0	4,950,000	4,950,000
2093	PTTM86	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch	lần	0	7,920,000	7,920,000
2094	PTTM87	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	lần	0	5,940,000	5,940,000
2095	PTTM88	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầ	lần	0	5,940,000	5,940,000
2096	PTTM89	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ	lần	0	7,920,000	7,920,000
2097	PTTM90	Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má	lần	0	6,930,000	6,930,000
2098	PTTM91	Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy tr	lần	0	24,750,000	24,750,000
2099	PTTM92	Phẫu thuật căng da mặt bán phần	lần	0	23,760,000	23,760,000
2100	PTTM93	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	lần	0	26,730,000	26,730,000
2101	PTTM94	Phẫu thuật căng da mặt cổ	lần	0	19,800,000	19,800,000
2102	PTTM95	Phẫu thuật căng da cổ	lần	0	17,820,000	17,820,000
2103	PTTM96	Phẫu thuật căng da trán	lần	0	59,400,000	59,400,000
2104	PTTM97	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt	lần	0	24,750,000	24,750,000
2105	PTTM98	Phẫu thuật căng da trán thái dương	lần	0	24,750,000	24,750,000
2106	PTTM99	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi	lần	0	26,730,000	26,730,000
2107	PTTMH01	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	lần	4,058,900	8,910,000	4,851,100
2108	PTTMH02	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	lần	5,537,100	8,910,000	3,372,900
2109	PTTMH03	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	lần	5,537,100	10,890,000	5,352,900
2110	PTTMH04	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai gi	lần	5,537,100	10,890,000	5,352,900
2111	PTTMH05	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiết căn xương chũm	lần	4,058,900	8,910,000	4,851,100
2112	PTTMH06	Mở sào bào	lần	4,058,900	6,930,000	2,871,100

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2113	PTTMH07	Mở sào bào - thương nhĩ	lần	4,058,900	8,910,000	4,851,100
2114	PTTMH0701	Mở sào bào - thương nhĩ	lần	4,058,900	7,920,000	3,861,100
2115	PTTMH08	Mở sào bào thương nhĩ - vá nhĩ	lần	4,058,900	7,920,000	3,861,100
2116	PTTMH0801	Mở sào bào thương nhĩ - vá nhĩ	lần	4,058,900	9,900,000	5,841,100
2117	PTTMH09	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	lần	5,530,000	11,880,000	6,350,000
2118	PTTMH10	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	lần	0	6,930,000	6,930,000
2119	PTTMH100	PHẪU THUẬT LẤY Ổ ÁP XE TRƯỚC TAI 2 BÊN	lần	0	6,300,000	6,300,000
2120	PTTMH11	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	lần	0	3,960,000	3,960,000
2121	PTTMH12	Vá nhĩ đơn thuần	lần	3,204,200	9,900,000	6,695,800
2122	PTTMH1201	Vá nhĩ đơn thuần	lần	3,204,200	6,930,000	3,725,800
2123	PTTMH1202	Vá nhĩ đơn thuần	lần	3,204,200	7,920,000	4,715,800
2124	PTTMH1203	Vá nhĩ đơn thuần	lần	3,204,200	5,940,000	2,735,800
2125	PTTMH1204GT	Vá nhĩ đơn thuần	lần	3,204,200	6,930,000	3,725,800
2126	PTTMH1205GT	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	lần	4,058,900	7,920,000	3,861,100
2127	PTTMH1206GT	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	lần	4,058,900	8,910,000	4,851,100
2128	PTTMH120GT	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	lần	4,058,900	5,940,000	1,881,100
2129	PTTMH12GT	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	lần	4,058,900	9,900,000	5,841,100
2130	PTTMH13	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	lần	3,209,900	7,920,000	4,710,100
2131	PTTMH13GT	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	lần	3,209,900	6,930,000	3,720,100
2132	PTTMH14	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	lần	3,209,900	7,920,000	4,710,100
2133	PTTMH14GT	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	lần	3,209,900	6,930,000	3,720,100
2134	PTTMH15	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	lần	5,530,000	11,880,000	6,350,000
2135	PTTMH16	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	lần	4,058,900	9,900,000	5,841,100
2136	PTTMH16GT	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	lần	2,709,775	7,920,000	5,210,225
2137	PTTMH17	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	lần	2,122,100	4,950,000	2,827,900
2138	PTTMH17GT	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	lần	634,500	4,950,000	4,315,500
2139	PTTMH18	Mở lại hốc mổ giải quyết các biến chứng sau phẫu thuật	lần	0	5,940,000	5,940,000
2140	PTTMH19	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai / u bã đậu dái tai	lần	874,800	1,980,000	1,105,200
2141	PTTMH1901	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai / u bã đậu dái tai (gây m	lần	874,800	2,970,000	2,095,200

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2142	PTTMH20	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	lần	3,209,900	5,940,000	2,730,100
2143	PTTMH2001	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	lần	3,209,900	7,920,000	4,710,100
2144	PTTMH2002	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	lần	3,209,900	4,455,000	1,245,100
2145	PTTMH20GT	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	lần	580,400	4,950,000	4,369,600
2146	PTTMH21	Cắt bỏ vành tai thừa (PT3)	lần	0	1,485,000	1,485,000
2147	PTTMH22	Đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	3,209,900	5,940,000	2,730,100
2148	PTTMH2201	Đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	3,209,900	5,940,000	2,730,100
2149	PTTMH22GT	Đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	3,209,900	3,960,000	750,100
2150	PTTMH23	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	lần	1,075,700	2,475,000	1,399,300
2151	PTTMH24	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	lần	530,700	1,485,000	954,300
2152	PTTMH25	Phẫu thuật thắt động mạch hàm trong	lần	0	5,940,000	5,940,000
2153	PTTMH26	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	lần	1,646,800	4,950,000	3,303,200
2154	PTTMH27	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	lần	5,657,000	9,900,000	4,243,000
2155	PTTMH28	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	lần	0	4,950,000	4,950,000
2156	PTTMH29	Phẫu thuật nạo sàng hàm	lần	0	5,940,000	5,940,000
2157	PTTMH30	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/ u nang sàn mũi	lần	1,646,800	4,950,000	3,303,200
2158	PTTMH31	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	lần	0	5,940,000	5,940,000
2159	PTTMH32	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	lần	4,211,900	7,920,000	3,708,100
2160	PTTMH33	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	lần	3,526,900	6,930,000	3,403,100
2161	PTTMH34	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	lần	3,526,900	6,930,000	3,403,100
2162	PTTMH3401	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	lần	3,526,900	5,940,000	2,413,100
2163	PTTMH3402	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	lần	3,526,900	3,960,000	433,100
2164	PTTMH35	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	lần	5,657,000	9,900,000	4,243,000
2165	PTTMH3501	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	lần	5,657,000	7,920,000	2,263,000
2166	PTTMH35GT	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	lần	5,657,000	7,920,000	2,263,000
2167	PTTMH36	Khoan xoang trán	lần	0	2,970,000	2,970,000
2168	PTTMH37	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	lần	5,657,000	8,910,000	3,253,000
2169	PTTMH38	Phẫu thuật mở xoang hàm	lần	1,646,800	5,940,000	4,293,200
2170	PTTMH39	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	lần	5,657,000	8,910,000	3,253,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2171	PTTMH40	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên	lần	0	7,920,000	7,920,000
2172	PTTMH41	Phẫu thuật chấn thương xương gò má	lần	0	5,940,000	5,940,000
2173	PTTMH42	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	lần	9,076,600	11,880,000	2,803,400
2174	PTTMH43	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	lần	2,804,100	6,930,000	4,125,900
2175	PTTMH4301	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	lần	5,657,000	5,700,000	43,000
2176	PTTMH43GT	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	lần	5,657,000	5,700,000	43,000
2177	PTTMH43GT1	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	lần	5,657,000	5,700,000	43,000
2178	PTTMH44	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	lần	5,657,000	9,900,000	4,243,000
2179	PTTMH45	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	lần	1,646,800	5,940,000	4,293,200
2180	PTTMH46	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	lần	1,075,700	2,475,000	1,399,300
2181	PTTMH47	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	lần	0	8,910,000	8,910,000
2182	PTTMH48	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	lần	1,217,100	4,950,000	3,732,900
2183	PTTMH48GT	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	lần	1,217,100	4,950,000	3,732,900
2184	PTTMH49	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	lần	2,487,100	4,950,000	2,462,900
2185	PTTMH4901	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	lần	2,487,100	5,940,000	3,452,900
2186	PTTMH4902	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	lần	2,487,100	7,920,000	5,432,900
2187	PTTMH4950	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	lần	2,487,100	3,000,000	512,900
2188	PTTMH50	Phẫu thuật cắt u Amydal	lần	1,761,400	6,930,000	5,168,600
2189	PTTMH51	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	lần	3,045,800	3,465,000	419,200
2190	PTTMH51GT	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	lần	2,487,100	2,500,000	12,900
2191	PTTMH52	Nạo VA gây tê	lần	0	1,980,000	1,980,000
2192	PTTMH5201	Nạo VA gây mê	lần	0	2,970,000	2,970,000
2193	PTTMH53	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	lần	852,900	2,970,000	2,117,100
2194	PTTMH5301	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	lần	852,900	4,950,000	4,097,100
2195	PTTMH54	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	lần	759,800	1,485,000	725,200
2196	PTTMH55	Phẫu thuật Laser điều trị Amygdale hốc mù	lần	0	3,960,000	3,960,000
2197	PTTMH56	Phẫu thuật Laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, m	lần	7,480,000	8,910,000	1,430,000
2198	PTTMH57	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	lần	1,051,700	4,950,000	3,898,300
2199	PTTMH58	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	lần	1,051,700	4,950,000	3,898,300

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2200	PTTMH59	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	lần	771,900	1,485,000	713,100
2201	PTTMH60	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	lần	0	1,980,000	1,980,000
2202	PTTMH61	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	lần	4,944,000	8,910,000	3,966,000
2203	PTTMH62	Phẫu thuật cắt thùy giáp	lần	0	7,920,000	7,920,000
2204	PTTMH63	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	lần	3,340,900	6,930,000	3,589,100
2205	PTTMH64	Phẫu thuật rò sống mũi	lần	0	4,950,000	4,950,000
2206	PTTMH65	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	lần	4,936,000	9,900,000	4,964,000
2207	PTTMH66	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	lần	0	1,485,000	1,485,000
2208	PTTMH67	Bóc nhân tuyến giáp	lần	0	5,940,000	5,940,000
2209	PTTMH68	Cắt polyp ống tai (MÊ)	lần	2,122,100	2,970,000	847,900
2210	PTTMH69	Cắt polyp ống tai gây tê	lần	634,500	1,188,000	553,500
2211	RBH01	Lấy cao răng [hai hàm]	lần	159,100	330,000	170,900
2212	RBH0101	Lấy cao răng [hai hàm]	lần	159,100	440,000	280,900
2213	RBH02	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	lần	280,500	385,000	104,500
2214	RBH0201	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	lần	280,500	495,000	214,500
2215	RBH03	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	lần	280,500	385,000	104,500
2216	RBH04	Phục hồi cổ răng bằng Composite	lần	369,500	440,000	70,500
2217	RBH0401	Phục hồi cổ răng bằng Composite	lần	369,500	550,000	180,500
2218	RBH05	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	lần	369,500	550,000	180,500
2219	RBH0501	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	lần	369,500	1,100,000	730,500
2220	RBH06	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	lần	239,500	440,000	200,500
2221	RBH0601	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	lần	239,500	880,000	640,500
2222	RBH07	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	lần	398,600	660,000	261,400
2223	RBH0701	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	lần	398,600	880,000	481,400
2224	RBH08	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	lần	398,600	1,320,000	921,400
2225	RBH0801	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	lần	398,600	1,650,000	1,251,400
2226	RBH09	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	lần	398,600	1,540,000	1,141,400
2227	RBH0901	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	lần	398,600	1,980,000	1,581,400
2228	RBH10	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân r	lần	398,600	2,200,000	1,801,400

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2229	RBH1001	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân r	lần	398,600	2,750,000	2,351,400
2230	RBH11	Nhổ răng vĩnh viễn	lần	239,500	550,000	310,500
2231	RBH1101	Nhổ răng vĩnh viễn	lần	239,500	770,000	530,500
2232	RBH12	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	lần	110,600	220,000	109,400
2233	RBH1201	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	lần	110,600	330,000	219,400
2234	RBH13	Nhổ chân răng vĩnh viễn	lần	217,200	330,000	112,800
2235	RBH14	Nhổ răng thừa	lần	239,500	330,000	90,500
2236	RBH15	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	lần	178,900	330,000	151,100
2237	RBH16	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	lần	245,500	330,000	84,500
2238	RBH17	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	lần	245,500	330,000	84,500
2239	RBH18	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	lần	493,500	660,000	166,500
2240	RBH19	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	lần	493,500	660,000	166,500
2241	RBH20	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	lần	97,000	220,000	123,000
2242	RBH21	Nhổ răng sữa	lần	46,600	55,000	8,400
2243	RBH22	Nhổ chân răng sữa	lần	46,600	55,000	8,400
2244	RBH23	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	lần	414,400	550,000	135,600
2245	RBH24	Nắn sai khớp thái dương hàm	lần	110,800	165,000	54,200
2246	RBH25	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	lần	1,832,000	2,200,000	368,000
2247	RCD1	Cắt cầu	lần	0	330,000	330,000
2248	RCD10	Inlay kim loại	lần	0	880,000	880,000
2249	RCD11	Inlay sứ	lần	0	2,200,000	2,200,000
2250	RCD12	Inlay vàng	lần	0	5,500,000	5,500,000
2251	RCD13	Làm lại cầu mào bảo hành	lần	0	0	0
2252	RCD14	Làm lại onlay - Inlay bảo hành	lần	0	0	0
2253	RCD15	Lấy dấu cùi giả	lần	0	0	0
2254	RCD16	Lấy dấu lại	lần	0	0	0
2255	RCD17	Mài cùi lấy dấu	lần	0	0	0
2256	RCD18	Mào Cercon - KHÔNG KIM LOẠI	lần	0	5,500,000	5,500,000
2257	RCD19	Mào Jacket toàn sứ Impress	lần	0	5,500,000	5,500,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2258	RCD2	Chỉnh đầu	lần	0	0	0
2259	RCD20	Mão sứ - palladium	lần	0	5,500,000	5,500,000
2260	RCD21	Mão sứ- kim loại Cr-Co	lần	0	1,320,000	1,320,000
2261	RCD22	Mão sứ- quý kim	lần	0	8,800,000	8,800,000
2262	RCD23	Mão sứ- Titan	lần	0	2,750,000	2,750,000
2263	RCD24	Mão tạm	lần	0	220,000	220,000
2264	RCD25	Mão toàn diện quý kim	lần	0	11,000,000	11,000,000
2265	RCD26	Mão toàn diện Cr-Co	lần	0	1,100,000	1,100,000
2266	RCD27	Mão toàn diện Titan	lần	0	3,300,000	3,300,000
2267	RCD28	Onlay sứ	lần	0	2,200,000	2,200,000
2268	RCD29	Tháo cầu	lần	0	330,000	330,000
2269	RCD3	Cùi giả + chốt đúc quý kim	lần	0	3,850,000	3,850,000
2270	RCD30	Tháo mão	lần	0	220,000	220,000
2271	RCD31	Thử sứ thô	lần	0	0	0
2272	RCD32	Thử sườn	lần	0	0	0
2273	RCD4	Cùi giả đúc+ chốt đúc kim loại	lần	0	330,000	330,000
2274	RCD5	Cùi giả quý kim	lần	0	2,200,000	2,200,000
2275	RCD6	Gắn cùi giả	lần	0	0	0
2276	RCD7	Gắn lại răng tạm bị rớt	lần	0	0	0
2277	RCD8	Gắn tạm (fuji +vaseline)	lần	0	0	0
2278	RCD9	Gắn tạm IRM	lần	0	0	0
2279	RCH1	Bộ giữ khoảng cố định	lần	0	5,500,000	5,500,000
2280	RCH10	Mắc cài kim loại	lần	0	33,000,000	33,000,000
2281	RCH11	Mắc cài sứ	lần	0	38,500,000	38,500,000
2282	RCH12	Máng chỉnh nha	lần	0	2,200,000	2,200,000
2283	RCH13	Máng duy trì	lần	0	1,100,000	1,100,000
2284	RCH14	Mặt phẳng nghiêng	lần	0	2,200,000	2,200,000
2285	RCH15	Thay cung môi	lần	0	0	0
2286	RCH16	Thay thun liên hàm	lần	0	0	0

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2287	RCH17	Thay thun rời	lần	0	0	0
2288	RCH18	Nong rộng hàm cố định	lần	0	11,000,000	11,000,000
2289	RCH19	Nong rộng hàm tháo lắp	lần	0	8,800,000	8,800,000
2290	RCH2	Bộ giữ khoảng tháo lắp	lần	0	2,750,000	2,750,000
2291	RCH3	Đặt thun tách kẽ	lần	0	0	0
2292	RCH4	Điều chỉnh máng duy trì	lần	0	0	0
2293	RCH5	Gắn khâu	lần	0	0	0
2294	RCH6	Gắn mắc cài	lần	0	0	0
2295	RCH7	Khám kiểm tra khí cụ chỉnh hình	lần	0	330,000	330,000
2296	RCH8	Khí cụ cố định mắc cài	lần	0	27,500,000	27,500,000
2297	RCH9	Kiểm tra + can thiệp máng chỉnh nha	lần	0	0	0
2298	RCR1	Chốt ống tuỷ kim loại	lần	0	330,000	330,000
2299	RCR10	Trám Amalgam 01 mặt răng	lần	0	165,000	165,000
2300	RCR11	Trám Amalgam 02 mặt răng	lần	0	220,000	220,000
2301	RCR12	Trám Amalgam 03 mặt răng	lần	0	330,000	330,000
2302	RCR13	Trám Amalgam 04 mặt răng	lần	0	385,000	385,000
2303	RCR14	Trám composite	lần	0	220,000	220,000
2304	RCR15	Trám Composite 01 mặt	lần	0	330,000	330,000
2305	RCR16	Trám Composite 02 mặt	lần	0	385,000	385,000
2306	RCR17	Trám Composite 03 mặt	lần	0	440,000	440,000
2307	RCR18	Trám Composite 04 mặt	lần	0	550,000	550,000
2308	RCR19	Trám răng sữa GIC	lần	0	220,000	220,000
2309	RCR2	Chốt ống tuỷ Thạch Anh	lần	0	550,000	550,000
2310	RCR20	Trám răng Vĩnh viễn GIC	lần	0	275,000	275,000
2311	RCR21	Trám tạm giảm đau Eugenat	lần	0	220,000	220,000
2312	RCR22	Trám tạm giảm đau IRM	lần	0	165,000	165,000
2313	RCR3	Đánh bóng miếng trám Amalgam	lần	0	0	0
2314	RCR4	Đắp kê hở composite	lần	0	550,000	550,000
2315	RCR5	Đặt cavit theo dõi	lần	0	165,000	165,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2316	RCR6	Đặt Eu theo dõi	lần	0	220,000	220,000
2317	RCR7	Điều trị răng nhạy cảm ê buốt không lấy tuỷ	lần	0	165,000	165,000
2318	RCR8	Gắn hạt	lần	0	330,000	330,000
2319	RCR9	SEALANT NGỪA SÂU RĂNG / 2 HÀM	lần	0	1,100,000	1,100,000
2320	RIP1	Cắt chỉ	lần	0	0	0
2321	RIP10	Tái khám sau cấy Implant	lần	0	0	0
2322	RIP11	Thử sứ thô	lần	0	0	0
2323	RIP12	Thử sườn	lần	0	0	0
2324	RIP13	Nhíp cầu trên Implant	lần	0	3,850,000	3,850,000
2325	RIP2	Gắn cement abutment + lấy dấu	lần	0	0	0
2326	RIP3	Gắn Healing abutment	lần	0	0	0
2327	RIP4	Gắn răng	lần	0	0	0
2328	RIP5	Ghép xương	lần	0	11,000,000	11,000,000
2329	RIP6	Implant EU, US + Mão	lần	0	38,500,000	38,500,000
2330	RIP7	Implant Hàn Quốc + mão	lần	0	27,500,000	27,500,000
2331	RIP8	Lấy dấu pick up	lần	0	0	0
2332	RIP9	Nâng xoang	lần	0	22,000,000	22,000,000
2333	RNC1	Cạo vôi điều trị viêm nướu độ 1	lần	0	330,000	330,000
2334	RNC2	Cạo vôi điều trị viêm nướu độ 2	lần	0	440,000	440,000
2335	RNC3	Cạo vôi điều trị viêm nướu độ 3	lần	0	550,000	550,000
2336	RNC4	Đánh bóng răng	lần	0	220,000	220,000
2337	RNC5	Gây tê + nạo túi Nha Chu	lần	0	330,000	330,000
2338	RNC6	Gây tê + lật vạt + nạo lách góc răng	lần	0	1,100,000	1,100,000
2339	RNC7	Nha chu + Fluoride ngừa sâu răng	lần	0	1,100,000	1,100,000
2340	RNN1	Bơm rửa ống tủy	lần	0	660,000	660,000
2341	RNN10	Lấy tuỷ răng cối sữa	lần	0	660,000	660,000
2342	RNN11	Lấy tuỷ răng sữa trước	lần	0	440,000	440,000
2343	RNN12	Mở tủy + sửa soạn ống tủy	lần	0	880,000	880,000
2344	RNN13	Mở tủy + sửa soạn ống tủy + trám bít ống tủy	lần	0	1,100,000	1,100,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2345	RNN14	Mở tủy để trống	lần	0	770,000	770,000
2346	RNN15	Quay Canxi hydroxit	lần	0	0	0
2347	RNN16	Trám bít ống tủy	lần	0	550,000	550,000
2348	RNN17	Trám kết thúc amalgam	lần	0	0	0
2349	RNN18	Trám kết thúc composite	lần	0	0	0
2350	RNN19	Trám kết thúc GIC	lần	0	0	0
2351	RNN2	Chốt kim loại	lần	0	330,000	330,000
2352	RNN3	Chốt thạch anh	lần	0	550,000	550,000
2353	RNN4	ĐIỀU TRỊ TỦY LẠI RĂNG 1 CHÂN	lần	0	1,650,000	1,650,000
2354	RNN5	Điều trị tủy lại RĂNG NHIỀU CHÂN	lần	0	2,200,000	2,200,000
2355	RNN6	Điều trị tủy răng cối + trám kết thúc	lần	0	1,650,000	1,650,000
2356	RNN7	Điều trị tủy răng tiền cối+trám kết thúc	lần	0	1,320,000	1,320,000
2357	RNN8	Điều trị tủy răng trước+trám kết thúc	lần	0	1,100,000	1,100,000
2358	RNN9	Lấy tủy buồng răng sữa	lần	0	550,000	550,000
2359	RNR1	Cắt chỉ + săn sóc vết thương	lần	0	55,000	55,000
2360	RNR10	Nhổ răng khôn mọc thẳng không lật vạt	lần	0	1,320,000	1,320,000
2361	RNR11	Nạo viêm xương ổ răng khôn sau nhổ răng	lần	0	1,650,000	1,650,000
2362	RNR2	Nhổ răng cối nhỏ vĩnh viễn	lần	0	550,000	550,000
2363	RNR3	Nhổ răng cối vĩnh viễn	lần	0	880,000	880,000
2364	RNR4	Nhổ răng khó vĩnh viễn + may vết thương	lần	0	1,100,000	1,100,000
2365	RNR5	Nhổ răng sữa có gây tê	lần	0	110,000	110,000
2366	RNR6	Nhổ răng sữa lung lay kg gây tê	lần	0	55,000	55,000
2367	RNR7	Nhổ răng trước vĩnh viễn	lần	0	220,000	220,000
2368	RNR8	Nhổ răng khôn mọc ngầm lật vạt	lần	0	2,200,000	2,200,000
2369	RNR9	Nhổ răng khôn mọc thẳng lật vạt	lần	0	1,650,000	1,650,000
2370	RPN1	Fluoride ngừa sâu răng	lần	0	1,100,000	1,100,000
2371	RPN2	Sealant ngừa sâu răng trẻ em	lần	0	330,000	330,000
2372	RPN3	Trám bít hố rãnh bằng Flow composite	lần	0	330,000	330,000
2373	RPN4	Vernis ngừa ê buốt	lần	0	110,000	110,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2374	RTL1	Biosoft 01 bên	lần	0	2,200,000	2,200,000
2375	RTL10	Hàm khung kim loại thường(2 bên)+răng sứ	lần	0	2,200,000	2,200,000
2376	RTL11	Hàm khung kim loại Titan(1 bên)+răng nhựa	lần	0	2,200,000	2,200,000
2377	RTL12	Hàm khung kim loại Titan(2 bên)+răng nhựa	lần	0	4,400,000	4,400,000
2378	RTL13	Hàm khung Titan + Răng sứ nướng trên khung	lần	0	3,300,000	3,300,000
2379	RTL14	Hàm TL bán phần nhựa 01 răng	lần	0	550,000	550,000
2380	RTL15	Hàm TL bán phần nhựa từ 7 đến 13 răng	lần	0	275,000	275,000
2381	RTL16	Hàm TL bán phần từ 2 đến 6 Răng	lần	0	330,000	330,000
2382	RTL17	Làm lại phục hình	lần	0	0	0
2383	RTL18	Lấy dấu	lần	0	0	0
2384	RTL19	Mắc cài bi	lần	0	2,750,000	2,750,000
2385	RTL2	Biosoft 02 bên	lần	0	3,300,000	3,300,000
2386	RTL20	Mắc cài đặc biệt	lần	0	4,400,000	4,400,000
2387	RTL21	Mắc cài đôi	lần	0	3,300,000	3,300,000
2388	RTL22	Mắc cài đơn	lần	0	2,200,000	2,200,000
2389	RTL23	PH toàn hàm răng ngoại	lần	0	5,500,000	5,500,000
2390	RTL24	Răng nhựa Mỹ	lần	0	550,000	550,000
2391	RTL25	Răng nhựa thường	lần	0	330,000	330,000
2392	RTL26	RĂNG SỨ NƯỚNG TRÊN KHUNG	lần	0	2,750,000	2,750,000
2393	RTL27	RĂNG SỨ THÁO LẮP	lần	0	1,100,000	1,100,000
2394	RTL28	Răng sứ Tháo lắp	lần	0	880,000	880,000
2395	RTL29	Sửa chữa hàm TL nhựa	lần	0	440,000	440,000
2396	RTL3	Cắn sáp	lần	0	0	0
2397	RTL30	Thêm 01 răng	lần	0	440,000	440,000
2398	RTL31	Thêm móc(01 móc)	lần	0	385,000	385,000
2399	RTL32	Thử khay cá nhân	lần	0	0	0
2400	RTL33	Thử khung	lần	0	0	0
2401	RTL34	Thử răng	lần	0	0	0
2402	RTL4	CHỈNH ĐAU	lần	0	0	0

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2403	RTL5	Đánh bóng hàm giả cũ	lần	0	220,000	220,000
2404	RTL6	Đệm hàm - thay nền hàm mới	lần	0	550,000	550,000
2405	RTL7	Ép lưới	lần	0	550,000	550,000
2406	RTL8	Hàm khung kim loại thường(1 bên)+ răng nhựa	lần	0	1,100,000	1,100,000
2407	RTL9	Hàm khung kim loại thường(2 bên)+ răng nhựa	lần	0	2,200,000	2,200,000
2408	RTP1	Cắt chỉ	lần	0	55,000	55,000
2409	RTP10	Phẫu thuật cắt gai xương	lần	0	440,000	440,000
2410	RTP11	Phẫu thuật nạo nang nhiễm trùng	lần	0	2,200,000	2,200,000
2411	RTP12	Phẫu thuật nạo XOR giảm hô	lần	0	2,200,000	2,200,000
2412	RTP13	Phẫu thuật tái tạo sóng hàm tiền PH	lần	0	1,100,000	1,100,000
2413	RTP14	Rạch Abcess dẫn lưu mủ	lần	0	330,000	330,000
2414	RTP15	Rạch nướu viêm lợi trùm	lần	0	220,000	220,000
2415	RTP16	Tạo hình nướu đơn giản	lần	0	550,000	550,000
2416	RTP17	Tạo hình nướu phức tạp	lần	0	5,500,000	5,500,000
2417	RTP2	Gây tê cắt lợi trùm	lần	0	165,000	165,000
2418	RTP3	Gây tê gọt xương	lần	0	165,000	165,000
2419	RTP4	Ghép mô liên kết	lần	0	2,200,000	2,200,000
2420	RTP5	Nạo ổ răng sau nhỏ	lần	0	0	0
2421	RTP6	Nhổ răng khôn Hàm trên	lần	0	880,000	880,000
2422	RTP7	Nhổ răng khôn mọc lệch 90 độ	lần	0	2,200,000	2,200,000
2423	RTP8	Phẫu thuật cắt chóp răng sau	lần	0	2,200,000	2,200,000
2424	RTP9	Phẫu thuật cắt chóp răng trước	lần	0	1,650,000	1,650,000
2425	RTT1	Tẩy trắng răng tại nhà	lần	0	1,650,000	1,650,000
2426	RTT2	Tẩy trắng răng tại phòng	lần	0	2,750,000	2,750,000
2427	RTT3	Tẩy trắng răng(răng chết tuỷ)	lần	0	440,000	440,000
2428	RTT4	Thêm máng tẩy	lần	0	220,000	220,000
2429	RTT5	Thêm thuốc tẩy trắng	lần	0	330,000	330,000
2430	RTV1	Chụp phim XQ quanh chóp không điều trị	lần	0	55,000	55,000
2431	RTV10	Khám tư vấn phần mềm CAESY	lần	0	55,000	55,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2432	RTV11	Mão tạm chờ phục hình chính thức	lần	0	55,000	55,000
2433	RTV12	Mão tạm nhựa không làm phục hình	lần	0	132,000	132,000
2434	RTV13	Nội soi răng miệng KTS	lần	0	55,000	55,000
2435	RTV14	Phục hình tạm tháo lắp	lần	0	88,000	88,000
2436	RTV15	Tham vấn chỉnh hình răng + Lấy dấu sơ khởi	lần	0	220,000	220,000
2437	RTV16	Tham vấn chỉnh PH răng + lấy dấu sơ khởi	lần	0	110,000	110,000
2438	RTV17	Tham vấn điều trị sai lệch TMJ + Lấy dấu sơ khởi	lần	0	220,000	220,000
2439	RTV18	Trám tạm chờ trám v v	lần	0	55,000	55,000
2440	RTV2	Chụp phim XQ răng lần kế tiếp	lần	0	11,000	11,000
2441	RTV3	Chụp XQ toàn cảnh KTS	lần	0	220,000	220,000
2442	RTV4	Đặt hẹn khẩn cấp	lần	0	0	0
2443	RTV5	Điều trị giảm đau cấp cứu	lần	0	220,000	220,000
2444	RTV6	Gắn lại cầu răng(cấu R cũ bị rớt)	lần	0	330,000	330,000
2445	RTV7	Gắn mão răng /Inlay	lần	0	165,000	165,000
2446	RTV8	Khám răng tổng quát định kỳ	lần	0	55,000	55,000
2447	RTV9	Khám tại chỗ răng nguyên nhân	lần	0	55,000	55,000
2448	TTGMHS01	Kỹ thuật an thần PCS	lần	0	0	0
2449	TTGMHS02	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường	lần	0	0	0
2450	TTGMHS03	Cấp cứu cao huyết áp	lần	0	495,000	495,000
2451	TTGMHS04	Cấp cứu ngừng thở	lần	0	990,000	990,000
2452	TTGMHS05	Cấp cứu ngừng tim	lần	0	990,000	990,000
2453	TTGMHS06	Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động	lần	0	1,485,000	1,485,000
2454	TTGMHS07	Cấp cứu tụt huyết áp	lần	0	990,000	990,000
2455	TTGMHS08	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	lần	0	198,000	198,000
2456	TTGMHS09	Chăm sóc catheter động mạch	lần	0	99,000	99,000
2457	TTGMHS10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	lần	0	99,000	99,000
2458	TTGMHS11	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	lần	0	148,500	148,500
2459	TTGMHS12	Chọc tĩnh mạch cảnh trong	lần	0	297,000	297,000
2460	TTGMHS13	Chọc tĩnh mạch đùi	lần	0	99,000	99,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2461	TTGMHS14	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	lần	0	198,000	198,000
2462	TTGMHS15	Chọc tuỷ sống đường bên	lần	0	297,000	297,000
2463	TTGMHS16	Chọc tuỷ sống đường giữa	lần	0	297,000	297,000
2464	TTGMHS17	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	lần	640,000	693,000	53,000
2465	TTGMHS18	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương	lần	0	148,500	148,500
2466	TTGMHS19	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	lần	0	148,500	148,500
2467	TTGMHS20	Đặt nội khí quản khó ngược dòng	lần	0	198,000	198,000
2468	TTGMHS21	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt	lần	0	247,500	247,500
2469	TTGMHS22	Đặt nội khí quản mò qua mũi	lần	0	148,500	148,500
2470	TTGMHS23	Đặt nội khí quản qua mũi	lần	0	148,500	148,500
2471	TTGMHS24	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	lần	0	148,500	148,500
2472	TTGMHS25	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	lần	0	148,500	148,500
2473	TTGMHS26	Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy	lần	0	297,000	297,000
2474	TTGMHS27	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	lần	0	990,000	990,000
2475	TTGMHS28	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill	lần	0	990,000	990,000
2476	TTGMHS29	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	lần	0	990,000	990,000
2477	TTGMHS30	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol	lần	0	990,000	990,000
2478	TTGMHS31	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vòi soda	lần	0	990,000	990,000
2479	TTGMHS32	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	lần	0	495,000	495,000
2480	TTGMHS33	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	lần	0	297,000	297,000
2481	TTGMHS34	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực	lần	0	1,485,000	1,485,000
2482	TTGMHS35	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng	lần	0	990,000	990,000
2483	TTGMHS36	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng	lần	0	990,000	990,000
2484	TTGMHS37	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	lần	0	792,000	792,000
2485	TTGMHS38	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	lần	0	792,000	792,000
2486	TTGMHS39	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	lần	0	792,000	792,000
2487	TTGMHS40	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	lần	0	792,000	792,000
2488	TTGMHS41	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	lần	0	99,000	99,000
2489	TTGMHS42	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	lần	0	99,000	99,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2490	TTGMHS43	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai	lần	0	1,188,000	1,188,000
2491	TTGMHS44	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	lần	0	495,000	495,000
2492	TTGMHS45	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	lần	0	495,000	495,000
2493	TTGMHS46	Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu	lần	0	1,188,000	1,188,000
2494	TTGMHS47	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai	lần	0	990,000	990,000
2495	TTGMHS48	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	lần	0	495,000	495,000
2496	TTGMHS49	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	lần	0	792,000	792,000
2497	TTGMHS50	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	lần	39,900	99,000	59,100
2498	TTGMHS51	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	lần	0	198,000	198,000
2499	TTGMHS52	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	lần	0	198,000	198,000
2500	TTGMHS53	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	lần	0	1,485,000	1,485,000
2501	TTGMHS54	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu th	lần	0	148,500	148,500
2502	TTGMHS55	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	lần	0	297,000	297,000
2503	TTGMHS56	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật	lần	0	297,000	297,000
2504	TTGMHS57	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	lần	0	495,000	495,000
2505	TTGMHS58	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau	lần	0	495,000	495,000
2506	TTGMHS59	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	lần	0	198,000	198,000
2507	TTGMHS60	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	lần	0	198,000	198,000
2508	TTGMHS61	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	lần	0	0	0
2509	TTGMHS62	Truyền dịch thường qui	lần	0	0	0
2510	TTGMHS63	Truyền dịch trong sóc	lần	0	0	0
2511	TTGMHS64	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	lần	0	0	0
2512	TTGMHS65	Truyền máu khối lượng lớn	lần	0	0	0
2513	TTGMHS66	Truyền máu trong sóc	lần	0	0	0
2514	TTGMHS67	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viên	lần	0	0	0
2515	TTGMHS68	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viên	lần	0	0	0
2516	TTGMHS69	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	lần	0	0	0
2517	TTGMHS70	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	lần	0	990,000	990,000
2518	TTGMHS71	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	lần	0	1,188,000	1,188,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2519	TTGMHS72	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi	lần	0	1,188,000	1,188,000
2520	TTGMHS73	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ	lần	0	1,188,000	1,188,000
2521	TTGMHS74	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	lần	0	1,188,000	1,188,000
2522	TTGMHS75	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên	lần	0	1,188,000	1,188,000
2523	TTGMHS76	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên	lần	0	1,188,000	1,188,000
2524	TTGMHS77	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên	lần	0	1,188,000	1,188,000
2525	TTGMHS78	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên	lần	0	1,188,000	1,188,000
2526	TTGMHS79	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân	lần	0	990,000	990,000
2527	TTGMHS80	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	lần	0	990,000	990,000
2528	TTGMHS81	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới	lần	0	990,000	990,000
2529	TTGMHS82	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng	lần	0	1,188,000	1,188,000
2530	TTGMHS83	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng	lần	0	1,188,000	1,188,000
2531	TTGMHS84	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng	lần	0	0	0
2532	TTGMHS85	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc	lần	0	0	0
2533	TTGMHS86	Gây mê phẫu thuật mắt ở trẻ em	lần	0	0	0
2534	TTGMHS87	Gây mê phẫu thuật nội soi xoang bướm-trán	lần	0	0	0
2535	TTLA01	Thủ thuật loại A1*	lần	0	2,250,000	2,250,000
2536	TTLA02	Thủ thuật loại A1**	lần	0	2,520,000	2,520,000
2537	TTLA1	Thủ thuật loại A1	lần	0	1,800,000	1,800,000
2538	TTLA2	Thủ thuật loại A2	lần	0	1,530,000	1,530,000
2539	TTLA3	Thủ thuật loại A3	lần	0	1,260,000	1,260,000
2540	TTLA4	Thủ thuật loại A4	lần	0	1,080,000	1,080,000
2541	TTLB1	Thủ thuật loại B1	lần	0	810,000	810,000
2542	TTLB2	Thủ thuật loại B2	lần	0	630,000	630,000
2543	TTLB3	Thủ thuật loại B3	lần	0	540,000	540,000
2544	TTLC1	Thủ thuật loại C1	lần	0	405,000	405,000
2545	TTLC2	Thủ thuật loại C2	lần	0	315,000	315,000
2546	TTLC3	Thủ thuật loại C3	lần	0	225,000	225,000
2547	TTM01	Cắt chỉ bằng laser	lần	0	1,485,000	1,485,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2548	TTM02	Lấy dị vật tiền phòng	lần	1,244,100	2,970,000	1,725,900
2549	TTM03	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	lần	40,300	79,200	38,900
2550	TTM04	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	lần	40,300	79,200	38,900
2551	TTM05	Chỉnh chỉ sau mổ lác	lần	0	1,980,000	1,980,000
2552	TTM06	Sửa sẹo sau mổ lác	lần	0	1,485,000	1,485,000
2553	TTM07	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	lần	40,300	79,200	38,900
2554	TTM08	Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)	lần	0	1,980,000	1,980,000
2555	TTM09	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	lần	0	1,980,000	1,980,000
2556	TTM10	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	lần	44,600	148,500	103,900
2557	TTM11	Tiêm nhu mô giác mạc	lần	55,000	148,500	93,500
2558	TTM12	áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	lần	66,800	297,000	230,200
2559	TTM13	Tập nhược thị	lần	43,600	297,000	253,400
2560	TTM14	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	lần	830,200	1,485,000	654,800
2561	TTM15	Rửa chất nhân tiền phòng	lần	830,200	1,485,000	654,800
2562	TTM16	Lấy dị vật giác mạc sâu	lần	359,500	693,000	333,500
2563	TTM1601	Lấy dị vật giác mạc sâu	lần	359,500	495,000	135,500
2564	TTM17	Cắt bỏ chấp có bọc	lần	0	990,000	990,000
2565	TTM18	Khâu cò mi, tháo cò	lần	452,400	1,485,000	1,032,600
2566	TTM19	Chích dẫn lưu túi lệ	lần	0	990,000	990,000
2567	TTM20	Khâu da mi đơn giản	lần	897,100	990,000	92,900
2568	TTM21	Khâu phục hồi bờ mi	lần	813,600	1,584,000	770,400
2569	TTM22	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	lần	1,043,500	1,287,000	243,500
2570	TTM23	Khâu phủ kết mạc	lần	698,800	1,485,000	786,200
2571	TTM24	Khâu giác mạc	lần	799,600	2,871,000	2,071,400
2572	TTM25	Khâu củng mạc	lần	849,600	2,871,000	2,021,400
2573	TTM26	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	lần	1,244,100	2,970,000	1,725,900
2574	TTM27	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	lần	799,600	1,980,000	1,180,400
2575	TTM28	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	lần	1,202,600	2,475,000	1,272,400
2576	TTM29	Lạnh đông thể mi	lần	1,809,000	2,970,000	1,161,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2577	TTM30	Điện đông thể mi	lần	562,100	1,980,000	1,417,900
2578	TTM31	Bơm hơi / khí tiền phòng	lần	0	1,485,000	1,485,000
2579	TTM32	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ	lần	0	990,000	990,000
2580	TTM33	Cắt chỉ khâu giác mạc	lần	40,300	99,000	58,700
2581	TTM34	Tiêm dưới kết mạc	lần	55,000	99,000	44,000
2582	TTM35	Tiêm cạnh nhãn cầu	lần	55,000	198,000	143,000
2583	TTM36	Tiêm hậu nhãn cầu	lần	55,000	198,000	143,000
2584	TTM37	Tiêm nội mô giác mạc	lần	0	396,000	396,000
2585	TTM38	Bơm thông lệ đạo	lần	59,400	396,000	336,600
2586	TTM3801	Bơm thông lệ đạo 2 mắt	lần	89,900	594,000	504,100
2587	TTM39	Lấy máu làm huyết thanh	lần	69,000	297,000	228,000
2588	TTM40	Điện di điều trị	lần	27,500	495,000	467,500
2589	TTM41	Lấy dị vật kết mạc	lần	71,500	346,500	275,000
2590	TTM42	Khâu kết mạc	lần	897,100	1,485,000	587,900
2591	TTM43	Lấy calci kết mạc	lần	40,900	247,500	206,600
2592	TTM44	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	lần	40,300	79,200	38,900
2593	TTM45	Cắt chỉ khâu kết mạc	lần	40,300	79,200	38,900
2594	TTM46	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	lần	53,600	148,500	94,900
2595	TTM47	Bơm rửa lệ đạo	lần	41,200	297,000	255,800
2596	TTM48	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	lần	85,500	396,000	310,500
2597	TTM49	Thay băng vô khuẩn	lần	0	227,700	227,700
2598	TTM50	Tra thuốc nhỏ mắt	lần	0	25,200	25,200
2599	TTM51	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	lần	40,900	118,800	77,900
2600	TTM52	Rửa cùng đồ	lần	48,300	99,000	50,700
2601	TTM53	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	lần	0	396,000	396,000
2602	TTM54	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	lần	0	297,000	297,000
2603	TTM55	Bóc giả mạc	lần	0	247,500	247,500
2604	TTM56	Rạch áp xe mi	lần	218,500	396,000	177,500
2605	TTM57	Rạch áp xe túi lệ	lần	218,500	396,000	177,500

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2606	TTM58	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp,	lần	0	148,500	148,500
2607	TTM59	Soi đáy mắt trực tiếp	lần	60,000	99,000	39,000
2608	TTM60	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	lần	191,000	198,000	7,000
2609	TTM61	Soi đáy mắt bằng Schepens	lần	0	198,000	198,000
2610	TTM62	Soi góc tiền phòng	lần	60,000	247,500	187,500
2611	TTM63	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	lần	0	297,000	297,000
2612	TTM64	Đo thị giác tương phản	lần	77,000	148,500	71,500
2613	TTM65	Gây mê để khám	lần	0	792,000	792,000
2614	TTM66	Đo nhãn áp không tiếp xúc	lần	0	49,500	49,500
2615	TTM70	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo nhân tạo bằng siêu âm	lần	0	450,000	450,000
2616	TTN01	Chọc dịch não tủy thắt lưng	lần	0	1,485,000	1,485,000
2617	TTN02	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	lần	46,500	148,500	102,000
2618	TTN03	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	lần	3,595,500	5,940,000	2,344,500
2619	TTN04	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	lần	950,500	2,970,000	2,019,500
2620	TTN05	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	lần	0	1,485,000	1,485,000
2621	TTN06	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	lần	0	297,000	297,000
2622	TTN07	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	lần	0	1,485,000	1,485,000
2623	TTN08	Nong niệu đạo	lần	273,500	1,485,000	1,211,500
2624	TTN09	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài <10 cm	lần	0	495,000	495,000
2625	TTN10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài >10 cm	lần	0	990,000	990,000
2626	TTN11	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài <10 cm	lần	0	990,000	990,000
2627	TTN12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài >10 cm	lần	0	1,485,000	1,485,000
2628	TTN13	Nội soi rút son JJ trọn gói	lần	0	1,188,000	1,188,000
2629	TTN14	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	659,600	1,188,000	528,400
2630	TTN15	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	659,600	1,188,000	528,400
2631	TTN16	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	lần	372,700	990,000	617,300
2632	TTN17	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	lần	372,700	990,000	617,300
2633	TTN18	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	lần	372,700	990,000	617,300
2634	TTN19	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	lần	434,600	990,000	555,400

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2635	TTN20	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	lần	434,600	990,000	555,400
2636	TTN21	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	lần	372,700	990,000	617,300
2637	TTN22	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	lần	372,700	990,000	617,300
2638	TTN23	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	lần	372,700	990,000	617,300
2639	TTN24	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	lần	372,700	990,000	617,300
2640	TTN25	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	372,700	990,000	617,300
2641	TTN26	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	lần	372,700	990,000	617,300
2642	TTN27	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	257,000	693,000	436,000
2643	TTN28	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	lần	659,600	1,485,000	825,400
2644	TTN29	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	lần	667,000	1,485,000	818,000
2645	TTN30	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	lần	167,000	495,000	328,000
2646	TTN31	Nắn, bó bột trật khớp gối	lần	282,000	693,000	411,000
2647	TTN32	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	372,700	990,000	617,300
2648	TTN33	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	lần	372,700	990,000	617,300
2649	TTN34	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	lần	372,700	990,000	617,300
2650	TTN35	Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	257,000	693,000	436,000
2651	TTN36	Nắn, bó bột gãy xương gót	lần	167,000	495,000	328,000
2652	TTN37	Nắn, bó bột gãy Monteggia	lần	372,700	990,000	617,300
2653	TTN38	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	257,000	594,000	337,000
2654	TTN39	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	lần	282,000	594,000	312,000
2655	TTS01	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng d	lần	636,000	990,000	354,000
2656	TTS02	Gây chuyển dạ bằng thuốc	lần	0	495,000	495,000
2657	TTS03	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	lần	0	990,000	990,000
2658	TTS04	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	lần	0	3,960,000	3,960,000
2659	TTS05	Theo dõi nhịp tim thai và cơ co tử cung bằng monitor sản	lần	0	297,000	297,000
2660	TTS06	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	lần	1,191,900	6,930,000	5,738,100
2661	TTS0601	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	lần	1,191,900	5,940,000	4,748,100
2662	TTS07	Nội xoay thai	lần	1,472,000	2,475,000	1,003,000
2663	TTS08	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	lần	1,510,300	4,950,000	3,439,700

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2664	TTS0801	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	lần	1,510,300	7,920,000	6,409,700
2665	TTS09	Forceps	lần	1,141,900	3,960,000	2,818,100
2666	TTS10	Giác hút	lần	1,141,900	3,960,000	2,818,100
2667	TTS11	Soi ối	lần	55,100	792,000	736,900
2668	TTS12	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	lần	1,663,600	2,970,000	1,306,400
2669	TTS13	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau	lần	700,200	990,000	289,800
2670	TTS14	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	lần	2,501,900	3,960,000	1,458,100
2671	TTS14GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	lần	2,501,900	3,465,000	963,100
2672	TTS15	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	lần	786,700	5,940,000	5,153,300
2673	TTS1501	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	lần	786,700	4,950,000	4,163,300
2674	TTS1502	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	lần	786,700	6,930,000	6,143,300
2675	TTS16	Cắt và khâu tầng sinh môn	lần	0	990,000	990,000
2676	TTS17	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	lần	0	990,000	990,000
2677	TTS18	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	lần	0	297,000	297,000
2678	TTS19	Kiểm soát tử cung	lần	0	297,000	297,000
2679	TTS20	Bóc rau nhân tạo	lần	0	495,000	495,000
2680	TTS21	Kỹ thuật bấm ối	lần	0	198,000	198,000
2681	TTS22	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	lần	313,500	990,000	676,500
2682	TTS23	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	lần	376,500	2,970,000	2,593,500
2683	TTS24	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	lần	0	297,000	297,000
2684	TTS25	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	lần	41,100	148,500	107,400
2685	TTS26	Khâu vòng cổ tử cung	lần	582,500	3,960,000	3,377,500
2686	TTS27	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	lần	139,000	297,000	158,000
2687	TTS28	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	lần	2,287,400	3,465,000	1,177,600
2688	TTS29	Lấy dị vật âm đạo	lần	653,700	1,980,000	1,326,300
2689	TTS30	Khâu rách cùng đồ âm đạo	lần	2,119,400	4,950,000	2,830,600
2690	TTS30GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	lần	2,119,400	3,960,000	1,840,600
2691	TTS31	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	lần	0	7,920,000	7,920,000
2692	TTS32	Chích áp xe tuyến Bartholin	lần	951,600	1,980,000	1,028,400

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2693	TTS33	Bóc nang tuyến Bartholin	lần	1,369,400	5,940,000	4,570,600
2694	TTS34	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	lần	0	1,485,000	1,485,000
2695	TTS35	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	lần	414,500	792,000	377,500
2696	TTS36	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	lần	889,700	1,485,000	595,300
2697	TTS37	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	lần	627,100	1,980,000	1,352,900
2698	TTS38	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	lần	236,500	990,000	753,500
2699	TTS39	Nạo hút thai trứng	lần	914,600	2,970,000	2,055,400
2700	TTS40	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	lần	929,400	2,475,000	1,545,600
2701	TTS41	Chọc dò túi cùng Douglas	lần	312,500	1,485,000	1,172,500
2702	TTS42	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	lần	0	297,000	297,000
2703	TTS43	Chích áp xe vú	lần	251,500	1,485,000	1,233,500
2704	TTS44	Soi cổ tử cung	lần	68,100	178,200	110,100
2705	TTS45	Làm thuốc âm đạo	lần	0	148,500	148,500
2706	TTS46	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	lần	0	990,000	990,000
2707	TTS47	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	lần	0	495,000	495,000
2708	TTS48	Truyền máu sơ sinh	lần	0	0	0
2709	TTS49	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	lần	101,800	297,000	195,200
2710	TTS50	Ep tim ngoài lồng ngực	lần	0	297,000	297,000
2711	TTS51	Chăm sóc rốn sơ sinh	lần	0	99,000	99,000
2712	TTS52	Tắm sơ sinh	lần	0	99,000	99,000
2713	TTS53	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	lần	92,400	99,000	6,600
2714	TTS54	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	lần	0	198,000	198,000
2715	TTS55	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	lần	0	198,000	198,000
2716	TTS56	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	lần	0	297,000	297,000
2717	TTS57	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	lần	1,373,000	3,465,000	2,092,000
2718	TTS58	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	lần	368,000	693,000	325,000
2719	TTS59	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	lần	0	396,000	396,000
2720	TTS60	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	lần	0	1,980,000	1,980,000
2721	TTS61	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	lần	0	1,485,000	1,485,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2722	TTS62	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	lần	199,700	1,485,000	1,285,300
2723	TTS63	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	lần	450,000	1,980,000	1,530,000
2724	TTS64	Lấy vòng có dây	lần	0	495,000	495,000
2725	TTS65	Lấy vòng mất dây	lần	0	990,000	990,000
2726	TTS66	Đặt vòng	lần	0	990,000	990,000
2727	TTS67	Chích áp xe tầng sinh môn	lần	873,000	1,980,000	1,107,000
2728	TTTMH01	Chích rạch màng nhĩ	lần	69,300	297,000	227,700
2729	TTTMH02	Khâu vết rách vành tai	lần	194,700	495,000	300,300
2730	TTTMH03	Bơm hơi vòi nhĩ	lần	126,500	396,000	269,500
2731	TTTMH04	Chọc hút dịch vành tai	lần	64,300	297,000	232,700
2732	TTTMH05	Chích nhọt ống tai ngoài	lần	278,000	693,000	415,000
2733	TTTMH06	Làm thuốc tai	lần	22,000	99,000	77,000
2734	TTTMH07	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	lần	70,300	198,000	127,700
2735	TTTMH08	Đốt điện cuốn mũi dưới	lần	489,900	990,000	500,100
2736	TTTMH09	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây mê)	lần	705,500	2,970,000	2,264,500
2737	TTTMH10	Bẻ cuốn mũi	lần	165,500	1,980,000	1,814,500
2738	TTTMH11	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	lần	165,500	1,980,000	1,814,500
2739	TTTMH12	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	lần	2,804,100	3,465,000	660,900
2740	TTTMH1201	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	lần	2,804,100	4,950,000	2,145,900
2741	TTTMH13	Sinh thiết hốc mũi	lần	138,500	2,970,000	2,831,500
2742	TTTMH14	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	lần	321,400	495,000	173,600
2743	TTTMH15	Nội soi sinh thiết u vòm	lần	500,000	693,000	193,000
2744	TTTMH16	Chọc rửa xoang hàm	lần	310,500	495,000	184,500
2745	TTTMH17	Phương pháp Proetz	lần	69,300	148,500	79,200
2746	TTTMH18	Nhét bắc mũi sau	lần	139,000	297,000	158,000
2747	TTTMH19	Nhét bắc mũi trước	lần	139,000	297,000	158,000
2748	TTTMH20	Cầm máu mũi bằng Merocel	lần	216,500	396,000	179,500
2749	TTTMH2001	Cầm máu mũi bằng Merocel 2 bên	lần	216,500	297,000	80,500
2750	TTTMH21	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	213,900	396,000	182,100

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2751	TTTMH2101	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	213,900	990,000	776,100
2752	TTTMH22	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê	lần	187,000	396,000	209,000
2753	TTTMH2201	Nội soi lấy dị vật mũi gây mê	lần	0	1,188,000	1,188,000
2754	TTTMH23	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	lần	906,000	1,485,000	579,000
2755	TTTMH24	Rút meche, rút merocel hốc mũi	lần	0	297,000	297,000
2756	TTTMH25	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	lần	153,600	297,000	143,400
2757	TTTMH26	Chích áp xe sàn miệng	lần	771,900	990,000	218,100
2758	TTTMH27	Chích áp xe quanh Amidan	lần	771,900	1,485,000	713,100
2759	TTTMH28	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	lần	139,000	990,000	851,000
2760	TTTMH29	Cắt phanh lưỡi	lần	295,000	1,188,000	893,000
2761	TTTMH2901	Cắt phanh lưỡi	lần	295,000	1,485,000	1,190,000
2762	TTTMH30	Sinh thiết u hạ họng	lần	0	297,000	297,000
2763	TTTMH31	Sinh thiết u họng miệng	lần	138,500	297,000	158,500
2764	TTTMH32	Lấy dị vật họng miệng	lần	43,100	297,000	253,900
2765	TTTMH33	Lấy dị vật hạ họng	lần	43,100	297,000	253,900
2766	TTTMH34	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	lần	1,075,700	1,485,000	409,300
2767	TTTMH35	Đốt họng hạt bằng nhiệt	lần	89,400	297,000	207,600
2768	TTTMH36	Bơm thuốc thanh quản	lần	22,000	99,000	77,000
2769	TTTMH37	Đặt nội khí quản	lần	600,500	742,500	142,000
2770	TTTMH38	Thay canuyn	lần	263,700	346,500	82,800
2771	TTTMH39	Sơ cứu bóng đường hô hấp	lần	0	990,000	990,000
2772	TTTMH40	Khí dung mũi họng	lần	27,500	69,300	41,800
2773	TTTMH41	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (gây tê)	lần	0	990,000	990,000
2774	TTTMH42	Cắt chỉ sau phẫu thuật	lần	0	69,300	69,300
2775	TTTMH43	Thay băng vết mổ	lần	0	79,200	79,200
2776	TTTMH44	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	lần	0	297,000	297,000
2777	TTTMH45	Lấy dị vật họng nội soi gây tê	lần	0	297,000	297,000
2778	TTTMH46	Lấy dị vật tai nội soi gây mê	lần	0	990,000	990,000
2779	TTTMH47	Lấy dị vật mũi nội soi gây tê	lần	0	495,000	495,000

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2780	TTTMH48	Rửa tai	lần	0	168,300	168,300
2781	TTTMH49	Rửa mũi	lần	0	168,300	168,300
2782	TTTMH50	Lấy dị vật họng đơn giản	lần	0	178,200	178,200
2783	TTTMH51	Lấy dị vật tai đơn giản	lần	0	178,200	178,200
2784	TTTMH5101	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	lần	170,600	297,000	126,400
2785	TTTMH52	Lấy dị vật mũi đơn giản	lần	0	178,200	178,200
2786	TTTMH53	Lấy nút biểu bì ống tai đơn giản	lần	0	178,200	178,200
2787	TTTMH54	Khí dung họng	lần	17,600	49,500	31,900
2788	TTTMH55	Khí dung mũi	lần	17,600	49,500	31,900
2789	TTTMH56	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	255,500	990,000	734,500
2790	TTTMH57	Rạch dẫn lưu áp xe quanh Amidan	lần	0	450,000	450,000
2791	TTTMH58	Thủ thuật cầm máu mũi bằng Coblator	lần	0	2,700,000	2,700,000
2792	GHSCC3KHSCC	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	364,400	380,000	15,600
2793	GLBP	GIƯỜNG LOẠI BAO PHÒNG	Ngày	0	858,000	858,000
2794	GLD	GIƯỜNG LOẠI ĐƠN	Ngày	0	561,000	561,000
2795	GLHSCC	GIƯỜNG LOẠI CẤP CỨU HỒI SỨC	Ngày	0	330,000	330,000
2796	GLVIP	GIƯỜNG LOẠI VIP I	Ngày	0	1,188,000	1,188,000
2797	GLVIPI	GIƯỜNG LOẠI VIP II	Ngày	0	968,000	968,000
2798	GNGK23KMBP	Giường BP Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	272,200	858,000	585,800
2799	GNGK23KMD	Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	272,200	561,000	288,800
2800	GNGK23KMVIP	Giường VIPI Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	272,200	1,188,000	915,800
2801	GNGK23KMVIP	Giường VIPII Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	272,200	968,000	695,800
2802	GNGK23KNGTH	Giường BP Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	272,200	858,000	585,800
2803	GNGK23KNGTH	Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	272,200	561,000	288,800
2804	GNGK23KNGTH	Giường VIPI Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	272,200	1,188,000	915,800
2805	GNGK23KNGTH	Giường VIPII Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	272,200	968,000	695,800
2806	GNGK23KPSBP	Giường BP Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	272,200	858,000	585,800
2807	GNGK23KPSD	Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	272,200	561,000	288,800
2808	GNGK23KPSVIP	Giường VIPI Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	272,200	1,188,000	915,800

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2809	GNGK23KPSVII	Giường VIPII Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	272,200	968,000	695,800
2810	GNGK23KTHM	Giường BP Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	272,200	858,000	585,800
2811	GNGK23KTHM	Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	272,200	561,000	288,800
2812	GNGK23KTHM	Giường VIPI Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	272,200	1,188,000	915,800
2813	GNGK23KTHM	Giường VIPII Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	272,200	968,000	695,800
2814	GNGK33KMBP	Giường BP Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	241,300	858,000	616,700
2815	GNGK33KMD	Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	241,300	561,000	319,700
2816	GNGK33KMVIP	Giường VIPI Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	241,300	1,188,000	946,700
2817	GNGK33KMVIP	Giường VIPII Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	241,300	968,000	726,700
2818	GNGK33KNGTH	Giường BP Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	241,300	858,000	616,700
2819	GNGK33KNGTH	Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	241,300	561,000	319,700
2820	GNGK33KNGTH	Giường VIPI Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	241,300	1,188,000	946,700
2821	GNGK33KNGTH	Giường VIPII Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	241,300	968,000	726,700
2822	GNGK33KPSBP	Giường BP Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	241,300	858,000	616,700
2823	GNGK33KPSD	Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	241,300	561,000	319,700
2824	GNGK33KPSVII	Giường VIPI Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	241,300	1,188,000	946,700
2825	GNGK33KPSVII	Giường VIPII Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	241,300	968,000	726,700
2826	GNGK33KTHM	Giường BP Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	241,300	858,000	616,700
2827	GNGK33KTHM	Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	241,300	561,000	319,700
2828	GNGK33KTHM	Giường VIPI Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	241,300	1,188,000	946,700
2829	GNGK33KTHM	Giường VIPII Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	241,300	968,000	726,700
2830	GNGK43KMBP	Giường BP Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	202,300	858,000	655,700
2831	GNGK43KMD	Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	202,300	561,000	358,700
2832	GNGK43KMVIP	Giường VIPI Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	202,300	1,188,000	985,700
2833	GNGK43KMVIP	Giường VIPII Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	202,300	968,000	765,700
2834	GNGK43KNGTH	Giường BP Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	202,300	858,000	655,700
2835	GNGK43KNGTH	Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	202,300	561,000	358,700
2836	GNGK43KNGTH	Giường VIPI Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	202,300	1,188,000	985,700
2837	GNGK43KNGTH	Giường VIPII Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	202,300	968,000	765,700

STT	Mã Dịch Vụ	Dịch Vụ Khám Chữa Bệnh	ĐVT	Giá cho NB BHYT	Giá Dịch Vụ	Chênh lệch giá
2838	GNGK43KPSBP	Giường BP Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	202,300	858,000	655,700
2839	GNGK43KPSD	Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	202,300	561,000	358,700
2840	GNGK43KPSVI	Giường VIPI Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	202,300	1,188,000	985,700
2841	GNGK43KPSVII	Giường VIPII Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	202,300	968,000	765,700
2842	GNGK43KTHM	Giường BP Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	202,300	858,000	655,700
2843	GNGK43KTHMD	Giường ĐƠN Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	202,300	561,000	358,700
2844	GNGK43KTHMVI	Giường VIPI Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	202,300	1,188,000	985,700
2845	GNGK43KTHMVII	Giường VIPII Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	202,300	968,000	765,700
2846	GNK23KMFBP	Giường BP Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	211,000	858,000	647,000
2847	GNK23KMD	Giường ĐƠN Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	211,000	561,000	350,000
2848	GNK23KMVIPI	Giường VIPI Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	211,000	1,188,000	977,000
2849	GNK23KMVIPII	Giường VIPII Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	211,000	968,000	757,000
2850	GNK23KNGTHBP	Giường BP Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	211,000	858,000	647,000
2851	GNK23KNGTHD	Giường ĐƠN Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	211,000	561,000	350,000
2852	GNK23KNGTHVI	Giường VIPI Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	211,000	1,188,000	977,000
2853	GNK23KNGTHVII	Giường VIPII Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	211,000	968,000	757,000
2854	GNK23KNTHFBP	Giường BP Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	211,000	858,000	647,000
2855	GNK23KNTHD	Giường ĐƠN Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	211,000	561,000	350,000
2856	GNK23KNTHVI	Giường VIPI Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	211,000	1,188,000	977,000
2857	GNK23KNTHVII	Giường VIPII Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	211,000	968,000	757,000
2858	GNK23KPSBP	Giường BP Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	211,000	858,000	647,000
2859	GNK23KPSD	Giường ĐƠN Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	211,000	561,000	350,000
2860	GNK23KPSVIPI	Giường VIPI Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	211,000	1,188,000	977,000
2861	GNK23KPSVIPII	Giường VIPII Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	211,000	968,000	757,000
2862	GNK23KTHMBP	Giường BP Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	211,000	858,000	647,000
2863	GNK23KTHMD	Giường ĐƠN Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	211,000	561,000	350,000
2864	GNK23KTHMVI	Giường VIPI Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	211,000	1,188,000	977,000
2865	GNK23KTHMVII	Giường VIPII Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	211,000	968,000	757,000

GIÁM ĐỐC